

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~1997~~ /CSVN-CBTT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế quý 2 của năm  
2025 so với lợi nhuận sau thuế  
quý 2 của năm 2024 của Báo  
cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY  
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành  
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về  
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh  
lệch lợi nhuận sau thuế  $\geq 10\%$  của kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm  
2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm 2024 trên Báo cáo tài  
chính hợp nhất do các nguyên nhân chính như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 (1.523,65 tỷ  
đồng) tăng so với kết quả Quý 2 năm 2024 (994,53 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán  
mủ cao su cao hơn so cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh mủ  
cao su tăng lên.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty  
Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.  
Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế  $\geq 10\%$  của kết quả sản xuất kinh  
doanh quý 2 của năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm 2024  
của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
DOANH NGHIỆP**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lê Thanh Hưng**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 04 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 89 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **TẬP ĐOÀN**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 20/01/2022.

- |                     |                                                                   |               |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|
| - Trụ sở chính      | Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh |               |
| - Địa chỉ giao dịch | Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh |               |
| - Điện thoại        | 0283 932 5234                                                     | 0283 932 5235 |
| - Fax               | 0283 932 7341                                                     |               |

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Trần Công Kha     | Chủ tịch   |                            |
| Ông Lê Thanh Hưng     | Thành viên |                            |
| Ông Trần Ngọc Thuận   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 17/06/2025 |
| Ông Hà Văn Khương     | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Hay        | Thành viên |                            |
| Ông Đỗ Hữu Phước      | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Đông Phong | Thành viên |                            |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Thanh Hưng     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Hải Dương    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Phụng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Kim Nhứt    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Hữu Phước      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đình Bửu Trí   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Hồi Em | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| Ông Võ Văn Tuấn     | Thành viên |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch HĐQT và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2025                | 01/01/2025                |
|-------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                              |             | VND                       | VND                       |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>29.120.097.136.404</b> | <b>27.670.285.917.606</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>5.700.308.461.228</b>  | <b>5.778.855.663.194</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 2.330.428.205.667         | 3.017.617.559.937         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 3.369.880.255.561         | 2.761.238.103.257         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 04          | <b>13.656.194.716.592</b> | <b>13.952.353.795.617</b> |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 1.163.634.161             | 1.163.634.161             |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (68.237.000)              | (68.237.000)              |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 13.655.099.319.431        | 13.951.258.398.456        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>3.336.528.104.937</b>  | <b>2.539.074.723.889</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 1.346.508.540.593         | 1.548.547.265.059         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 751.258.079.768           | 354.480.392.462           |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 07          | 7.748.249.000             | 8.048.249.000             |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 08          | 1.478.826.261.344         | 916.345.560.357           |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (314.844.934.584)         | (355.597.946.855)         |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 09          | 67.031.908.816            | 67.251.203.866            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 11          | <b>5.086.043.282.912</b>  | <b>4.351.510.470.326</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 5.109.949.679.387         | 4.373.924.132.656         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (23.906.396.475)          | (22.413.662.330)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.341.022.570.735</b>  | <b>1.048.491.264.580</b>  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 17          | 376.228.131.681           | 77.300.511.797            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 574.318.522.174           | 566.535.714.641           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 22          | 390.475.916.880           | 404.655.038.142           |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | 30/06/2025                | 01/01/2025                |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                                 |             | VND                       | VND                       |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>54.388.503.277.524</b> | <b>55.713.396.594.398</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>492.694.525.993</b>    | <b>607.786.542.911</b>    |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn              | 06          | 3.630.618.702             | 3.049.584.972             |
| 215   | 2. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 07          | 770.224.712.384           | 787.511.137.957           |
| 216   | 3. Phải thu dài hạn khác                        | 08          | 116.952.250.332           | 214.871.963.977           |
| 219   | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |             | (398.113.055.425)         | (397.646.143.995)         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>35.673.649.897.389</b> | <b>35.337.155.884.690</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 13          | 35.555.815.274.839        | 35.216.722.037.923        |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 59.929.124.842.589        | 58.319.330.687.217        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (24.373.309.567.750)      | (23.102.608.649.294)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 14          | 1.057.609.929             | 975.132.667               |
| 225   | - Nguyên giá                                    |             | 3.101.449.158             | 3.101.449.158             |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (2.043.839.229)           | (2.126.316.491)           |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                      | 15          | 116.777.012.621           | 119.458.714.100           |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 217.180.522.134           | 217.248.371.299           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (100.403.509.513)         | (97.789.657.199)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | 16          | <b>1.223.223.718.585</b>  | <b>1.286.697.181.872</b>  |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 2.340.285.972.254         | 2.340.289.970.664         |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (1.117.062.253.669)       | (1.053.592.788.792)       |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 12          | <b>8.022.402.344.525</b>  | <b>9.067.120.273.522</b>  |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 219.772.284.615           | 195.804.240.940           |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 7.802.630.059.910         | 8.871.316.032.582         |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 04          | <b>2.199.306.177.023</b>  | <b>2.687.592.909.120</b>  |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 1.873.250.720.715         | 2.258.208.135.808         |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 329.068.105.622           | 358.702.878.861           |
| 254   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (38.722.649.314)          | (48.815.534.590)          |
| 255   | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 35.710.000.000            | 119.497.429.041           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>6.777.226.614.009</b>  | <b>6.727.043.802.283</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 17          | 6.153.881.992.833         | 6.204.462.521.120         |
| 262   | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 43a         | 366.411.761.745           | 245.690.231.161           |
| 263   | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             | 101.864.217.931           | 108.625.965.905           |
| 269   | 4. Lợi thế thương mại                           | 18          | 155.068.641.500           | 168.265.084.097           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>83.508.600.413.928</b> | <b>83.383.682.512.004</b> |

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

*(tiếp theo)*

| Mã<br>số   | NGUỒN VỐN                               | Thuyết<br>minh | 30/06/2025                | 01/01/2025                |
|------------|-----------------------------------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                         |                | VND                       | VND                       |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                | <b>21.457.384.730.228</b> | <b>24.986.520.299.896</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |                | <b>8.793.301.694.359</b>  | <b>11.594.062.718.132</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 20             | 946.954.242.886           | 990.003.522.683           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 21             | 623.991.061.573           | 618.985.484.125           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 22             | 826.960.965.197           | 743.202.155.064           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động              |                | 955.509.497.883           | 1.952.983.457.523         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 23             | 749.176.693.161           | 443.960.994.408           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 25             | 612.173.014.350           | 382.656.247.271           |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 24             | 1.076.566.816.353         | 1.108.432.716.478         |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 19             | 2.313.109.809.264         | 4.074.933.861.713         |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 26             | 23.055.160                | 23.055.160                |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi            |                | 688.836.538.532           | 1.278.881.223.707         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                   |                | <b>12.664.083.035.869</b> | <b>13.392.457.581.764</b> |
| 332        | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn     | 21             | 78.781.761.067            | 78.723.068.619            |
| 333        | 2. Chi phí phải trả dài hạn             | 23             | 147.549.725.153           | 438.988.933.162           |
| 336        | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 25             | 9.247.883.131.036         | 9.095.394.159.991         |
| 337        | 4. Phải trả dài hạn khác                | 24             | 160.810.553.211           | 173.372.363.096           |
| 338        | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 19             | 2.396.676.124.748         | 2.963.853.299.554         |
| 341        | 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 43b            | 4.291.419.969             | 4.291.419.969             |
| 343        | 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |                | 628.090.320.685           | 637.834.337.373           |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2025                | 01/01/2025                |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                               |             | VND                       | VND                       |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>62.051.215.683.700</b> | <b>58.397.162.212.108</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 27          | <b>61.972.720.003.606</b> | <b>58.343.704.981.056</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 371.011.677.750           | 325.832.755.422           |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 304.346.224.796           | 10.591.031.002            |
| 415   | 4. Cổ phiếu quỹ                               |             | (35.893.701.247)          | (959.534.010)             |
| 416   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             | (1.576.214.727.358)       | (1.574.186.166.105)       |
| 417   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 28          | 1.702.408.605.077         | 1.348.954.014.686         |
| 418   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 27e         | 6.863.004.639.871         | 6.577.606.883.132         |
| 420   | 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | -                         | 252.909.421               |
| 421   | 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 8.616.472.545.310         | 6.240.538.555.066         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 6.039.433.247.410         | 2.251.821.936.584         |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 2.577.039.297.900         | 3.988.716.618.482         |
| 429   | 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           |             | 5.727.584.739.407         | 5.415.074.532.442         |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>78.495.680.094</b>     | <b>53.457.231.052</b>     |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                             | 29          | (4.079.172.167)           | (33.823.318.791)          |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          |             | 82.574.852.261            | 87.280.549.843            |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>83.508.600.413.928</b> | <b>83.383.682.512.004</b> |

Người lập

*Hoàng Quốc Hưng*

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

*Lưu Thị Tố Như*

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Trưởng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|       |                                                    |             | Năm 2025          | Năm 2024          | Năm 2025                           | Năm 2024          |
|       |                                                    |             | VND               | VND               | VND                                | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 31          | 6.017.859.341.875 | 4.623.246.995.280 | 11.699.851.611.118                 | 9.244.000.761.688 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 32          | 1.187.814.894     | 1.063.029.505     | 6.218.347.624                      | 6.030.642.608     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 33          | 6.016.671.526.981 | 4.622.183.965.775 | 11.693.633.263.494                 | 9.237.970.119.080 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 34          | 4.390.193.562.999 | 3.449.661.362.894 | 8.430.175.790.933                  | 7.001.141.595.706 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.626.477.963.982 | 1.172.522.602.881 | 3.263.457.472.561                  | 2.236.828.523.374 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 35          | 323.776.399.477   | 234.749.867.975   | 560.675.288.335                    | 461.417.761.388   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 36          | 77.390.392.036    | 115.438.249.227   | 161.584.533.580                    | 246.210.658.355   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 67.716.140.218    | 81.422.877.605    | 137.470.357.499                    | 184.550.360.154   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết         | 37          | 55.786.378.976    | 58.985.085.761    | 66.484.636.474                     | 53.004.320.882    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 38          | 108.981.569.246   | 103.142.955.456   | 202.919.539.720                    | 214.998.417.802   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 39          | 532.606.563.355   | 414.876.080.373   | 953.248.981.202                    | 795.191.670.003   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 1.287.062.217.798 | 832.800.271.561   | 2.572.864.342.868                  | 1.494.849.859.484 |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 40          | 614.656.783.824   | 417.807.083.097   | 977.718.771.052                    | 539.223.407.003   |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 41          | 64.271.562.528    | 67.191.358.351    | 148.896.227.317                    | 131.381.234.737   |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 |             | 550.385.221.296   | 350.615.724.746   | 828.822.543.735                    | 407.842.172.266   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 1.837.447.439.094 | 1.183.415.996.307 | 3.401.686.886.603                  | 1.902.692.031.750 |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 42          | 301.650.655.447   | 181.784.069.845   | 536.927.547.234                    | 315.442.265.468   |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 43c         | 12.146.713.254    | 7.098.514.683     | (14.670.042.070)                   | 2.569.372.437     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 1.523.650.070.393 | 994.533.411.779   | 2.879.429.381.439                  | 1.584.680.393.845 |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | 1.403.971.688.666 | 863.533.206.334   | 2.588.619.675.152                  | 1.296.403.202.942 |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 119.678.381.727   | 131.000.205.445   | 290.809.706.287                    | 288.277.190.903   |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 44          | 351               | 216               | 644                                | 324               |

Người lập

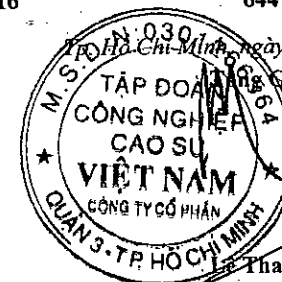
*Hoàng Quốc Hưng*

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

*Lưu Thị Tố Như*

Lưu Thị Tố Như



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

Thanh Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm    | 06 tháng đầu năm    |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|                                            |                                                                                                  |             | 2025                | 2024                |
|                                            |                                                                                                  |             | VND                 | VND                 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 3.401.686.886.603   | 1.902.692.031.750   |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                     |                     |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 1.290.268.013.357   | 1.186.748.726.494   |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (9.160.046.293)     | (3.120.851.222)     |
| 04                                         | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (26.888.335.976)    | (177.905.335.557)   |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (1.312.167.520.771) | (761.957.336.321)   |
| 06                                         | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 137.470.357.499     | 184.550.360.154     |
| 07                                         | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | 256.469.916.370     | -                   |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay                                                  |             | 3.737.679.270.789   | 2.331.007.595.298   |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (367.494.352.940)   | 589.238.298.475     |
| 10                                         | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (753.231.842.432)   | 31.728.340.116      |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (143.581.124.141)   | (887.112.382.952)   |
| 12                                         | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (248.347.091.597)   | (239.898.496.718)   |
| 13                                         | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | -                   | -                   |
| 14                                         | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (150.005.179.868)   | (200.562.931.568)   |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (608.175.466.407)   | (396.622.189.290)   |
| 16                                         | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 151.593.160.892     | 37.387.253.788      |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (843.040.043.884)   | (1.251.588.726.352) |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 775.397.330.412     | 13.576.760.797      |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (420.650.125.610)   | (251.897.831.423)   |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 714.332.419.905     | 167.744.647.380     |
| 23                                         | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (7.304.550.201.401) | (2.315.258.464.598) |
| 24                                         | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 7.612.911.970.653   | 2.007.182.611.691   |
| 25                                         | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | -                   | (6.770.082.000)     |
| 26                                         | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | -                   | -                   |
| 27                                         | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 777.714.866.665     | 177.620.724.184     |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 1.379.758.930.212   | (221.378.394.766)   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025<br>VND | 06 tháng đầu năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                            |             |                              |                              |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                            | -                            |
| 32                                                 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                            | -                            |
| 33                                                 | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | 1.845.775.083.038            | 1.965.235.944.164            |
| 34                                                 | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (4.174.776.310.293)          | (3.281.823.706.466)          |
| 35                                                 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          |             | -                            | -                            |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (58.488.783.386)             | (13.932.687.157)             |
| 40                                                 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        |             | <i>(2.387.490.010.641)</i>   | <i>(1.330.520.449.459)</i>   |
| 50                                                 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                      |             | <i>(232.333.750.017)</i>     | <i>(1.538.322.083.428)</i>   |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            |             | 5.778.855.663.194            | 5.564.089.010.514            |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | 153.786.548.051              | 177.905.335.557              |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 03          | <u>5.700.308.461.228</u>     | <u>4.203.672.262.643</u>     |

Người lập

*Hoàng Quốc Hưng*

Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán

*Lưu Thị Tố Như*

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025



Lê Thanh Hưng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*06 tháng đầu năm 2025*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 20/01/2022.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- |                         |                                                                             |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| - Tên giao dịch quốc tế | : Vietnam Rubber Group                                                      |
| - Tên viết tắt          | :                                                                           |
| - Trụ sở chính          | : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh         |
| - Địa chỉ giao dịch     | : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh         |
| - Điện thoại            | : 0283 932 5234                      0283 932 5235                          |
| - Fax                   | : 0283 932 7341                                                             |
| - Website               | : <a href="https://www.vnrubbergroup.com">https://www.vnrubbergroup.com</a> |

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 tăng 1.498,99 tỷ VND (tương đương mức tăng 78,78%) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 2.455,66 tỷ VND (tương đương 26,58%), Giá vốn hàng bán kỳ này tăng 1.429,03 tỷ VND (tương đương 20,41%) làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.026,63 tỷ VND (tương đương 45,90%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu của sự tăng trưởng này là do giá cao su trong 06 tháng đầu năm 2025 tiếp tục duy trì ở mức cao, do nhu cầu tiêu thụ toàn cầu tăng trong khi nguồn cung hạn chế. Ngoài ra, sự phục hồi mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô tại Trung Quốc và giá dầu thô duy trì ở mức cao cũng là những yếu tố góp phần hỗ trợ giá cao su tự nhiên, qua đó tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn.
- Thu nhập khác kỳ này tăng 438,50 tỷ VND (tương đương 81,32%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do trong 06 tháng đầu năm 2025 các công ty thành viên có phát sinh thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên văn phòng đại diện                      | Địa chỉ                                                                   |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Văn phòng đại diện tại Hà Nội               | Số 56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội                         |
| 2   | Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia | Số 7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia |
| 3   | Văn phòng đại diện tại Nhân dân Lào         | Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn, Lào                        |

**Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết**

| Nội dung                                                                           | Số lượng   |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Tổng số Công ty con trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính      | 99 Công ty |
| + Số lượng các Công ty con được hợp nhất                                           | 99 Công ty |
| + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất                                     | 0 Công ty  |
| - Tổng số Công ty liên kết trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính | 16 Công ty |
| + Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất                                      | 16 Công ty |
| + Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất                                | 0 Công ty  |



**CÔNG TY CON**

*Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ*

| STT | Tên Công ty                                   | Nơi thành lập và hoạt động                                             | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 47 đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 100,00%       | Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                                      |
| 2   | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long             | Quốc lộ 13, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai                           | 100,00%       | Trồng, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su                                                                                     |
| 3   | Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng             | Xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                                    | 100,00%       | Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên. Trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp                                                |
| 4   | Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh              | Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai                                             | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su. Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản                                                                           |
| 5   | Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng             | Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai                                            | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su                                                                                                            |
| 6   | Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk             | Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk                                            | 100,00%       | Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày. Mua bán, xuất nhập khẩu: cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm                                    |
| 7   | Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo              | 499 Giải Phóng, xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk                              | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên                                                                                                            |
| 8   | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông             | Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai                                             | 100,00%       | Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê. Sản xuất và chế biến gỗ. Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su. Khai thác và chế biến khoáng sản. Thương nghiệp bán buôn. |
| 9   | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                | 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai                                | 100,00%       | Trồng trọt. Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su. Thương nghiệp bán buôn. Khai hoang xây dựng vườn cây                                                                           |
| 10  | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum               | 639 Phan Đình Phùng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi                   | 100,00%       | Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su                                                                                                                                |
| 11  | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang             | 536 Nguyễn Huệ, xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai                               | 100,00%       | Bán buôn cao su. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp  |

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                   | Nơi thành lập và hoạt động                             | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12  | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh               | 01 Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai      | 100,00%       | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm. Sản xuất phân bón. Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu |
| 13  | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam             | Quốc lộ 1 A, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng          | 100,00%       | Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi                                                   |
| 14  | Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Tổ dân phố Thạnh Mỹ II, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 100,00%       | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn                  |
| 15  | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh               | Km22, Quốc lộ 15A, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh            | 100,00%       | Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói                   |
| 16  | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh     | Xóm 12 xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh                      | 100,00%       | Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su                                                                                             |
| 17  | Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa             | 135 Đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá  | 100,00%       | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su                                                                    |
| 18  | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị             | 264 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị     | 100,00%       | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên                                                                                  |
| 19  | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận            | Thị trấn Đức Tài, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng           | 100,00%       | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su                                                                                                            |
| 20  | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi            | Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi                           | 100,00%       | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su                                                                    |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**CÔNG TY CON***Các Đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ*

| STT | Tên Công ty                     | Nơi thành lập và hoạt động                                    | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                         |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21  | Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%       | Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên |
| 22  | Trung tâm Y tế Cao su           | 410 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác                          |
| 23  | Tạp chí Cao su Việt Nam         | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%       | Báo chí và in ấn                                                                                                   |
| 24  | Trường Cao đẳng Miền Đông       | 1428 Phú Riềng Đỏ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai           | 100,00%       | Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su                                           |

*Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối*

| STT | Tên Công ty                                          | Nơi thành lập và hoạt động                                      | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25  | Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn            | Thôn Ngật, xã Sông Kôn, thành phố Đà Nẵng                       | 77,25%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp |
| 26  | Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc                        | 263 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng              | 80,93%        | Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện                                                                                                                                          |
| 27  | Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông                       | TDP 10, đường Mạc Thị Bưởi, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng | 91,34%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng                                                    |
| 28  | Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su | 64 Trương Định, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh          | 83,50%        | Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su                                                                                                          |
| 29  | Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru               | 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh     | 83,08%        | Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.                                                                                    |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                           | Nơi thành lập và hoạt động                                            | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30  | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị                  | KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị                   | 97,31%        | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác                       |
| 31  | Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa                      | Áp 2A, xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh                            | 66,62%        | Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su                                                       |
| 32  | Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào                       | 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh          | 89,47%        | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở) |
| 33  | Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình                       | Áp 7, xã Hòa Hội, thành phố Hồ Chí Minh                               | 55,06%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên                                                                                                                           |
| 34  | Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn                       | Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai                                        | 50,00%        | Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su                         |
| 35  | Công ty Cổ phần Quasa Geruco                          | D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị      | 98,99%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu                                                                                                               |
| 36  | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su  | Đại lộ Hoà Bình, phường Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh                     | 96,53%        | Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa      |
| 37  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên          | Phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh                                | 42,30%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                           |
| 38  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An                  | Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh           | 63,15%        | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su                                                                     |
| 39  | Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng                          | Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                        | 61,00%        | Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất                                                      |
| 40  | Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên | 611 Phan Đình Phùng, phường Đắc Cầm, tỉnh Quảng Ngãi                  | 98,41%        | Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe                                                                                                                                      |
| 41  | Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su                         | 12 Đường HT25, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 92,05%        | Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su                                                                                                                                   |

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                         | Nơi thành lập và hoạt động                                                       | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 42  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú                     | Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai                                                      | 55,24%        | Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su                                                                               |
| 43  | Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh                     | Quốc lộ 22B, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh                                       | 61,80%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên                                                                                                                       |
| 44  | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                       | Tổ 11, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La                                               | 99,36%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su                                                                                                                                          |
| 45  | Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên                    | Đội 19, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên                                             | 100,00%       | Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su |
| 46  | Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu                     | Tổ 5, phường Đoàn kết, tỉnh Lai Châu                                             | 98,32%        | Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu diệp; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu                                                          |
| 47  | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy                      | 308E Phan Đình Phùng, phường Đắk Cầm, tỉnh Quảng Ngãi                            | 95,36%        | Trồng và chăm sóc cây cao su                                                                                                                                                              |
| 48  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An | 17 Phan Đăng Lưu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An                               | 93,03%        | Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                  |
| 49  | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom        | Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh                                    | 99,07%        | Trồng và chăm sóc cây cao su                                                                                                                                                              |
| 50  | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa                       | Áp Đức Trung, xã Ngãi Giao, thành phố Hồ Chí Minh                                | 97,47%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch                                                                                    |
| 51  | Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie             | Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai                                     | 70,00%        | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su                                                                                                           |
| 52  | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên                         | Lô 01-11, khu phố mới Hùng Vương, đường Hùng Vương, phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk | 94,70%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su                                                          |
| 53  | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên                     | Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh                                    | 98,46%        | Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp                                                                    |
| 54  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây            | Km2, tỉnh lộ 769, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai                                     | 71,04%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                     |
| 55  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh          | Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai                       | 75,68%        | Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp                                                                                                      |

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                         | Nơi thành lập và hoạt động                                                    | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56  | Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang                     | Nhóm 4, Tổ 9, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang                                  | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su   |
| 57  | Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát                  | Ấp 1, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Hồ Chí Minh                             | 55,09%        | Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su                                                                                                                                             |
| 58  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie              | Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai                                   | 62,20%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su                                                                                                                                |
| 59  | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie              | Ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai                                  | 88,73%        | Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp                                                                               |
| 60  | Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh             | Xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi                                                   | 77,46%        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                     |
| 61  | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú            | Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai                                                    | 41,13%        | Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất                                      |
| 62  | Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm                      | Xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng                                                   | 93,83%        | Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản                                                                |
| 63  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền             | Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh | 92,67%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                      |
| 64  | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang               | Lô M, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Hưng, tỉnh An Giang     | 99,82%        | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                             |
| 65  | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh    | Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai                                                   | 87,65%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ                                                                                                              |
| 66  | Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh                                     | 51,55%        | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                            |
| 67  | Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng     | Khu phố 4A xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                                | 65,39%        | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ) |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                           | Nơi thành lập và hoạt động                                                | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68  | Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh         | Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng | 46,99%        | Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng                                   |
| 69  | Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II                    | Xã Bum Tờ, tỉnh Lai Châu                                                  | 99,80%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                                     |
| 70  | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom            | Quốc lộ 56, xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh                           | 92,75%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                                     |
| 71  | Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom            | 420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai                                   | 99,95%        | Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê                                   |
| 72  | Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri           | 536 Nguyễn Huệ, xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai                                  | 100,00%       | Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                             |
| 73  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom | Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia    | 66,62%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                                     |
| 74  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú          | Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai                                | 45,10%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại                       |
| 75  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long      | Ấp 3A, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai                                    | 57,09%        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân |
| 76  | Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái                        | Thôn 2, phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai                                      | 99,79%        | Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su                                                                                                                 |
| 77  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai              | 186 Hoàng Liên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai                              | 89,62%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                                     |
| 78  | Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri           | Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk                                               | 100,00%       | Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su                         |
| 79  | Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng          | Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai                                                | 99,86%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                                     |

**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động                                                             | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 80  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie           | Số 33, Tổ 26, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                                      | 95,00%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |
| 81  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia        | Khu phố 2, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                                         | 97,99%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |
| 82  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai       | Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai                 | 69,00%        | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván móng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế            |
| 83  | Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K            | Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia                | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |
| 84  | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình          | Phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh                                                 | 59,64%        | Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi |
| 85  | Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn                     | Áp Cầu Sắt, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh                                      | 51,04%        | Sản xuất gang tay y tế các loại                                                                                                           |
| 86  | Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh           | Tỉnh Bolikhamxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào                                   | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |
| 87  | Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp | Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia | 61,80%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |
| 88  | Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay                     | Tỉnh Oudomxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào                                      | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |
| 89  | Công ty TNHH VKETI                                | Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia                                                      | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |
| 90  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu         | Khu 2, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu                                                     | 99,98%        | Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                |
| 91  | Công ty TNHH Cao su Ea H'Leo BM                   | Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia                                                  | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                                                          |



**CÔNG TY CON**

| STT | Tên Công ty                                           | Nơi thành lập và hoạt động                                                   | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 92  | Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk             | 138 Hùng Vương, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk                                      | 66,62%        | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                   |
| 93  | Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên            | thôn Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên                                 | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                   |
| 94  | Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị (Lào)     | Tỉnh Salavan, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào                             | 100,00%       | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su                                                   |
| 95  | Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản         | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh             | 50,00%        | Bán buôn cao su                                                                                    |
| 96  | Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh                           | đường Điện Biên Phủ, thôn Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai             | 68,17%        | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ                                          |
| 97  | Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk | thôn 2, xã Ea Rók, tỉnh Đắk Lắk                                              | 60,28%        | Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su |
| 98  | Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum               | thôn 01, xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi                                          | 51,00%        | Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ            |
| 99  | Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam           | Tòa nhà U&I, 158 đường Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh | 33,97%        | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại                                                             |

**CÔNG TY LIÊN KẾT**

| STT | Tên Công ty                                                                 | Nơi thành lập và hoạt động                                                    | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Thống Nhất                                                  | Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai                          | 36,07%        | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải                                                                                                                                |
| 2   | Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex) | 8 Trần Quý Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh                     | 27,57%        | Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước                    | ấp Hòa Vinh, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai                                 | 29,17%        | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp                                                                                                                      |
| 4   | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                        | Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai          | 49,00%        | Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, đảm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ                                                                                                                            |
| 5   | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành                            | Lô E, Khu Công nghiệp Lộc An, Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai          | 31,00%        | Kinh doanh cơ sở hạ tầng                                                                                                                                                                                                                        |
| 6   | Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh                                | 636 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh                       | 27,14%        | Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; Sản xuất, mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu                                                                                                  |
| 7   | Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                            | Lô B3,1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí Minh  | 48,27%        | Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroic, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật                                                                                                                                        |
| 8   | Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                                    | Đường số 1, ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai                      | 35,88%        | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp |
| 9   | Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                                   | Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai         | 32,59%        | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp                                       |
| 10  | Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO                                  | Lô K5, K6, K7 Đường N9A, Khu Công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai | 49,06%        | Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                         |

**CÔNG TY LIÊN KẾT**

| STT | Tên Công ty                                              | Nơi thành lập và hoạt động                                          | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh               | Khu Công nghiệp Ia Khươi, thôn Tân Lập, xã Ia Khươi, tỉnh Gia Lai   | 34,32%        | Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, ra và vật liệu tết bện                                                                                        |
| 12  | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh   | 16 Võ Liêm Sơn, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh                      | 35,94%        | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                                                            |
| 13  | Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên          | Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai | 8,46%         | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                       |
| 14  | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                | Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh                      | 49,00%        | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào                                                                                                                                           |
| 15  | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 165 Bạch Đằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng            | 36,59%        | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu Công nghiệp; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe |
| 16  | Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn                          | Thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội                                | 19,98%        | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.                                          |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con:

- *Xác định quyền biểu quyết:* Tập đoàn nắm giữ trực tiếp quyền biểu quyết ở công ty con thông qua số vốn Tập đoàn đầu tư trực tiếp vào công ty con.

- *Xác định tỷ lệ lợi ích:*

+ *Tỷ lệ lợi ích trực tiếp:* Tập đoàn có lợi ích trực tiếp trong công ty con nếu Tập đoàn sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Nếu công ty con không bị sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn thì các cổ đông không kiểm soát của công ty con cũng có lợi ích trực tiếp trong công ty con. Lợi ích trực tiếp được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

+ *Tỷ lệ lợi ích gián tiếp:* Tập đoàn nắm giữ lợi ích gián tiếp trong một công ty con nếu một phần tài sản thuần của công ty con này được nắm giữ trực tiếp bởi một công ty con khác trong tập đoàn. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Tập đoàn ở công ty con được xác định thông qua tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp.

Tỷ lệ (%) lợi ích gián tiếp của Tập đoàn tại công ty con = Tỷ lệ (%) lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp  $\times$  Tỷ lệ (%) lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp tại công ty con đầu tư gián tiếp

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

## **2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ do các Ngân hàng thường xuyên có giao dịch tại nước sở tại thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## **2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi các Công ty
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thành viên trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## **2.10 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Xác định quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty liên kết tương tự như việc xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con (*xem chi tiết tại Thuyết minh 2.3*).

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tập đoàn điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tập đoàn xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tập đoàn loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu có phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tập đoàn trước khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Tập đoàn điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **2.11 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04/06/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 08 - 20 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 02 - 20 | năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

| <i>Năm khai thác</i> | <i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i> | <i>Năm khai thác</i> | <i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i> |
|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| Năm thứ 1            | 2,50                         | Năm thứ 11           | 7,00                         |
| Năm thứ 2            | 2,80                         | Năm thứ 12           | 6,60                         |
| Năm thứ 3            | 3,50                         | Năm thứ 13           | 6,20                         |
| Năm thứ 4            | 4,40                         | Năm thứ 14           | 5,90                         |
| Năm thứ 5            | 4,80                         | Năm thứ 15           | 5,50                         |
| Năm thứ 6            | 5,40                         | Năm thứ 16           | 5,40                         |
| Năm thứ 7            | 5,40                         | Năm thứ 17           | 5,00                         |
| Năm thứ 8            | 5,10                         | Năm thứ 18           | 5,00                         |
| Năm thứ 9            | 5,10                         | Năm thứ 19           | 5,20                         |
| Năm thứ 10           | 5,00                         | Năm thứ 20           | Giá trị còn lại              |

#### **2.14 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm                     |
| - Quyền sử dụng đất      | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### **2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.16 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.17 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su tại Việt Nam, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.18 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.20 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.21 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.22 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## **2.23 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.24 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của Vốn chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## **2.25 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

### *Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:*

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu từ hoạt động bán điện được xác định căn cứ theo sản lượng điện thực tế đã cung cấp cho khách hàng và đơn giá bán điện theo Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng có liên quan do Công ty ký kết với bên mua.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.26 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.28 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Chính sách ưu đãi thuế  
Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế theo điểm 1 Điều 8, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/VBHN-BTC ngày 14/09/2015 của Bộ Tài Chính.

Đối với các Dự án tại Vương quốc Campuchia: Theo các thông báo của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, các Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là "CDC") cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.
- Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật Quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

Đối với các Dự án tại CHDCND Lào: Theo hợp đồng phát triển dự án trồng cây cao su, cây công nghiệp và xây dựng nhà máy chế biến tại địa bàn các tỉnh, các Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm kể từ năm bắt đầu khai thác và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% cho những năm tiếp theo.

- d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025, Tập đoàn được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn;
- Trường Cao đẳng Miền Đông áp dụng việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp dựa trên doanh thu tính thuế. Theo đó, nhà trường đăng ký với cơ quan thuế và được cơ quan thuế chấp nhận tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ doanh thu từ 2% đến 5% chi tiết cho từng loại hình dịch vụ.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.



### **2.30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### **2.31 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.32 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 127.765.065.564          | 119.656.850.569          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.202.663.140.104        | 2.897.960.709.368        |
| Các khoản tương đương tiền      | 3.369.880.255.561        | 2.761.238.103.257        |
|                                 | <b>5.700.308.461.228</b> | <b>5.778.855.663.194</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2025                |          | 01/01/2025                |          |
|------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                   | Dự phòng | Giá gốc                   | Dự phòng |
|                        | VND                       | VND      | VND                       | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>13.655.099.319.431</b> | -        | <b>13.951.258.398.456</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 13.655.099.319.431        | -        | 13.951.258.398.456        | -        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>  | <b>35.710.000.000</b>     | -        | <b>119.497.429.041</b>    | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 23.710.000.000            | -        | 119.497.429.041           | -        |
| - Trái phiếu           | 12.000.000.000            | -        | -                         | -        |
|                        | <b>13.690.809.319.431</b> | -        | <b>14.070.755.827.497</b> | -        |

#### **4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

##### **b) Chứng khoán kinh doanh**

|                                                                                          | 30/06/2025           |                     | 01/01/2025           |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                                          | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng            |
|                                                                                          | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</b> | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc MB                                                              | 1.095.397.161        | -                   | 1.095.397.161        | -                   |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tụ Tháp (OTC)                                      | 68.237.000           | (68.237.000)        | 68.237.000           | (68.237.000)        |
|                                                                                          | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

|                                                                               | 30/06/2025       |                           |                                                      | 01/01/2025       |                           |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                               | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu |
|                                                                               |                  |                           | VND                                                  |                  |                           | VND                                                  |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất                                                  | 36,07%           | 36,07%                    | 79.774.486.131                                       | 36,07%           | 36,07%                    | 75.905.177.622                                       |
| - Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex) | 27,57%           | 27,57%                    | 3.630.774.088                                        | 27,57%           | 27,57%                    | 3.630.774.088                                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước                    | 29,17%           | 29,17%                    | 91.998.395.245                                       | 29,17%           | 29,17%                    | 92.033.596.153                                       |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741                                 |                  |                           |                                                      | 15,82%           | 19,23%                    | 58.498.484.643                                       |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                        | 49,00%           | 49,00%                    | 656.556.308.924                                      | 49,00%           | 49,00%                    | 1.098.809.161.230                                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành                            | 31,00%           | 31,00%                    | 331.828.043.207                                      | 31,00%           | 31,00%                    | 33.028.561.253                                       |
| - Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh                                | 27,14%           | 27,14%                    | 25.131.315.474                                       | 27,14%           | 27,14%                    | 25.814.109.685                                       |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                            | 48,27%           | 48,27%                    | 108.325.200.876                                      | 48,27%           | 48,27%                    | 102.615.408.654                                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                                    | 35,88%           | 41,50%                    | 11.409.626.274                                       | 41,50%           | 41,50%                    | 7.978.108.677                                        |
| - Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                                   | 32,59%           | 32,59%                    | 36.147.946.940                                       | 32,59%           | 32,59%                    | 36.165.228.867                                       |
| - Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO                                  | 49,06%           | 49,06%                    | -                                                    | 49,06%           | 49,06%                    | -                                                    |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh                                  | 34,32%           | 34,32%                    | 7.763.327.395                                        | 34,32%           | 34,32%                    | 7.737.099.645                                        |

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

|                                                                        | 30/06/2025       |                           |                                                      | 01/01/2025       |                           |                                                      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                        | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu |
|                                                                        |                  |                           | VND                                                  |                  |                           | VND                                                  |
| - Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ                                      | 35,94%           | 35,94%                    | 3.920.635.455                                        | 35,94%           | 35,94%                    | 3.919.708.472                                        |
| - Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên                      | 8,46%            | 20,00%                    | 79.933.191.060                                       | 8,46%            | 20,00%                    | 79.971.736.852                                       |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                            | 49,00%           | 49,00%                    | 236.592.220.421                                      | 49,00%           | 49,00%                    | 460.178.332.007                                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam | 36,59%           | 39,35%                    | 156.628.565.956                                      | 36,59%           | 39,35%                    | 171.922.647.960                                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn                                      | 19,98%           | 21,54%                    | 43.610.683.269                                       |                  |                           |                                                      |
|                                                                        |                  |                           | <b>1.873.250.720.715</b>                             |                  |                           | <b>2.258.208.135.808</b>                             |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                                             | 30/06/2025             |                          |                         | 01/01/2025             |                          |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                                             | Giá gốc                | Giá trị hợp lý           | Dự phòng                | Giá gốc                | Giá trị hợp lý           | Dự phòng                |
|                                                                                             | VND                    | VND                      | VND                     | VND                    | VND                      | VND                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (Mã chứng khoán: SIP) <sup>(i.1)</sup>                 | 91.001.763.420         | 1.524.784.953.600        | -                       | 91.001.763.420         | 1.573.902.449.100        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                                                             | 79.567.924.335         |                          | -                       | 79.567.924.335         |                          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn                                                           |                        |                          |                         | 51.808.000.000         |                          | (6.482.007.482)         |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế (Mã chứng khoán: EIC) <sup>(i.1)</sup>                        | 44.118.073.392         | 92.880.000.000           | -                       | 44.118.073.392         | 94.176.000.000           | -                       |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741                                               | 26.350.000.000         |                          | -                       |                        |                          |                         |
| - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: TL4) <sup>(i.1)</sup> | 24.418.782.000         | 22.248.223.600           | (2.170.558.400)         | 24.418.782.000         | 18.837.733.714           | (5.581.048.286)         |
| - Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư                                                  | 23.082.813.181         |                          | (23.082.813.181)        | 23.082.813.181         |                          | (23.082.813.181)        |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà                                                   | 13.877.341.956         |                          | (11.504.134.130)        | 13.877.341.956         |                          | (11.504.134.130)        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín                                                          | 12.500.000.000         |                          | -                       | 12.500.000.000         |                          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Mía đường Thanh Hóa                                                       | 4.897.408.624          |                          | -                       | 4.897.408.624          |                          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu                                                  | 3.850.000.000          |                          | (465.143.603)           | 3.850.000.000          |                          | (215.512.850)           |
| - Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị                                                        | 3.000.000.000          |                          | -                       | 3.000.000.000          |                          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su                                  | 1.500.000.000          |                          | (1.500.000.000)         | 1.500.000.000          |                          | (1.418.084.760)         |
| - Công ty Cổ phần Địa Ốc MB                                                                 | 600.000.000            |                          | -                       | 600.000.000            |                          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Xuất khẩu Địa ốc Cao su                                       | 303.998.714            |                          | -                       | 303.998.714            |                          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ                                                           | -                      |                          | -                       | 4.176.773.239          |                          | (531.933.901)           |
|                                                                                             | <b>329.068.105.622</b> | <b>1.639.913.177.200</b> | <b>(38.722.649.314)</b> | <b>358.702.878.861</b> | <b>1.686.916.182.814</b> | <b>(48.815.534.590)</b> |

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

|                                                      | 30/06/2025 |                |          | 01/01/2025 |                |          |
|------------------------------------------------------|------------|----------------|----------|------------|----------------|----------|
|                                                      | Giá gốc    | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc    | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|                                                      | VND        | VND            | VND      | VND        | VND            | VND      |
| - Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam <sup>(i.2)</sup> | -          | -              | -        | -          | -              | -        |
| - Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh <sup>(i.2)</sup>   | -          | -              | -        | -          | -              | -        |

<sup>(i.1)</sup> Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(i.2)</sup> Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

### Phải thu khách hàng ngắn hạn

|                                                                                                       | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | VND                      | VND                      |
| - Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa                                                           | 231.514.506.634          | 316.869.290.569          |
| - Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu                                                         | 211.670.077.763          | 461.315.933.875          |
| - Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ   | 338.800.748.261          | 370.198.646.668          |
| - Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng                                      | 96.088.957.845           | 143.345.227.163          |
| - Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ                                                 | 6.742.895.605            | 4.353.434.118            |
| - Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị              | 18.796.365.426           | 47.922.641.906           |
| - Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thăm định trong xây lắp công trình | 570.964.000              | 570.964.000              |
| - Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư                                     | 57.318.159.167           | 67.023.051.102           |
| - Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản                                                      | 30.779.057.562           | 37.548.742.294           |
| - Phải thu khách hàng hoạt động vận tải, lưu kho và dịch vụ logistic                                  | 352.596.134              | -                        |
| - Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác                                      | 353.874.212.196          | 99.399.333.364           |
|                                                                                                       | <b>1.346.508.540.593</b> | <b>1.548.547.265.059</b> |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                   | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | VND                    | VND                    |
| - Trả trước người bán về hàng hóa nội địa                         | 286.439.233.508        | 77.551.854.816         |
| - Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu                       | 11.513.193.840         | 937.215.150            |
| - Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng    | 46.816.705.074         | 57.126.212.607         |
| - Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp            | 253.486.478.258        | 22.993.617.432         |
| - Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ | 2.763.808.285          | -                      |
| - Trả trước người bán khác                                        | 150.238.660.803        | 195.871.492.457        |
|                                                                   | <b>751.258.079.768</b> | <b>354.480.392.462</b> |

### b) Trả trước cho người bán dài hạn

|                                                                | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | VND                  | VND                  |
| - Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 2.197.776.275        | 191.700.000          |
| - Trả trước người bán khác                                     | 1.432.842.427        | 2.857.884.972        |
|                                                                | <b>3.630.618.702</b> | <b>3.049.584.972</b> |



**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                        | 01/01/2025             | Phát sinh Tăng | Phát sinh Giảm        | 30/06/2025             |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                        | VND                    | VND            | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                     |                        |                |                       |                        |
| - Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn                    | 519.124.000            | -              | 300.000.000           | 219.124.000            |
| - Cho vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam        | 7.529.125.000          | -              | -                     | 7.529.125.000          |
|                                                                        | <b>8.048.249.000</b>   | <b>-</b>       | <b>300.000.000</b>    | <b>7.748.249.000</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                      |                        |                |                       |                        |
| - Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn                    | 63.727.386.806         | -              | 1.581.073.852         | 62.146.312.954         |
| - Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập | 723.783.751.151        | -              | 15.705.351.721        | 708.078.399.430        |
| + Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu                                 | 51.736.359.215         | -              | 30.000.000            | 51.706.359.215         |
| + Cho vay khách hàng                                                   | 672.047.391.936        | -              | 15.675.351.721        | 656.372.040.215        |
|                                                                        | <b>787.511.137.957</b> | <b>-</b>       | <b>17.286.425.573</b> | <b>770.224.712.384</b> |

**8 . PHẢI THU KHÁC**

**a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                   | 30/06/2025               | 01/01/2025             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                   | VND                      | VND                    |
| - Lãi vay phải thu                                                                                | 73.976.056.554           | 39.477.379.068         |
| - Lãi tiền gửi dự thu                                                                             | 171.872.784.090          | 243.436.955.778        |
| - Phải thu về các khoản chậm trả                                                                  | 3.461.183.941            | 3.337.721.442          |
| - Tạm ứng                                                                                         | 179.769.478.337          | 105.035.036.847        |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược                                                                         | 71.651.603.765           | 35.728.016.878         |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                       | 263.348.803.018          | 8.737.937.251          |
| - Phải thu người lao động                                                                         | 33.320.543.610           | 26.739.108.046         |
| - Phải thu các khoản bảo hiểm                                                                     | 12.766.538.300           | 9.709.808.491          |
| - Phải thu về các khoản kinh phí đã cấp                                                           | 1.854.630                | 2.344.080              |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh                                                | 7.460.499.386            | 6.123.082.641          |
| - Phải thu về theo quyết định của thành tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước | 335.349.085              | 335.349.085            |
| - Phải thu ngắn hạn khác                                                                          | 660.861.566.628          | 437.682.820.750        |
|                                                                                                   | <b>1.478.826.261.344</b> | <b>916.345.560.357</b> |

**b) Phải thu dài hạn khác**

|                                                    | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    |
| - Lãi vay phải thu                                 | 11.446.446.324         | 11.573.468.157         |
| - Tạm ứng                                          | 1.275.500.000          | 1.183.000.000          |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược                          | 31.213.405.782         | 32.967.778.375         |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh | 31.423.521.478         | 32.017.132.078         |
| - Phải thu dài hạn khác                            | 41.593.376.748         | 137.130.585.367        |
|                                                    | <b>116.952.250.332</b> | <b>214.871.963.977</b> |

**9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

|                   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Số lượng              | Số lượng              |
|                   | Giá trị               | Giá trị               |
|                   | VND                   | VND                   |
| - Tiền            | 8.294.774.985         | 6.752.880.559         |
| - Hàng tồn kho    | 40.334.878.513        | 40.829.610.760        |
| - Tài sản cố định | 504.470.055           | 4.468.222.704         |
| - Tài sản khác    | 17.897.785.263        | 15.200.489.843        |
|                   | <b>67.031.908.816</b> | <b>67.251.203.866</b> |

**10 . NỢ XẤU**

|                                                                                                                        | 30/06/2025      |                   |                        | 01/01/2025      |                   |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
|                                                                                                                        | Giá gốc         | Dự phòng          | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Dự phòng          | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                                        | VND             | VND               | VND                    | VND             | VND               | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                     |                 |                   |                        |                 |                   |                        |
| - Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") <sup>(1)</sup>                 | 656.432.040.215 | (321.771.561.435) | 334.660.478.780        | 670.907.391.936 | (329.872.073.156) | 341.035.318.780        |
| - Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup> | 51.646.359.215  | (45.093.659.215)  | 6.552.700.000          | 51.676.359.215  | (45.579.059.215)  | 6.097.300.000          |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta                                                                                    | 29.168.884.709  | (29.168.884.709)  | -                      | 29.168.884.709  | (29.168.884.709)  | -                      |
| - Ông Phạm Duy Khương                                                                                                  | 28.471.341.389  | (28.471.341.389)  | -                      | 28.471.341.389  | (28.471.341.389)  | -                      |
| - Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9                                                                               | 11.250.000.000  | (11.250.000.000)  | -                      | 11.250.000.000  | (11.250.000.000)  | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su                                                                               | 14.252.000.000  | (14.252.000.000)  | -                      | 14.252.000.000  | (14.252.000.000)  | -                      |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp                                                        | 8.956.471.270   | (8.956.471.270)   | -                      | 8.956.471.270   | (8.956.471.270)   | -                      |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị                                                                    | 7.843.792.484   | (7.843.792.484)   | -                      | 7.843.792.484   | (7.843.792.484)   | -                      |
| - Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt                                                                                         | 7.501.619.387   | (7.340.027.956)   | 161.591.431            | 7.501.619.387   | (7.340.027.956)   | 161.591.431            |

**10 . NỢ XẤU**

|                                                                                                    | 30/06/2025               |                          |                        | 01/01/2025               |                          |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                    | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                          |                          |                        |                          |                          |                        |
| - Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại                                                  | 5.007.361.732            | (5.007.361.732)          | -                      | 5.007.361.732            | (5.007.361.732)          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh                                                      | 5.536.301.264            | (5.536.301.264)          | -                      | 5.536.301.264            | (5.536.301.264)          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Kết nối Tân Trung Thành                                                          | 4.262.586.793            | (4.262.586.793)          | -                      | 4.262.586.793            | (4.262.586.793)          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)          | 3.870.681.600            | (3.870.681.600)          | -                      | 3.870.681.600            | (3.870.681.600)          | -                      |
| - Ông Đỗ Minh Tiến                                                                                 | 4.380.245.322            | (3.757.438.822)          | 622.806.500            | 4.380.245.322            | (3.757.438.822)          | 622.806.500            |
| - Romi Spot                                                                                        | 5.102.350.426            | (5.102.350.426)          | -                      | 5.102.350.426            | (5.102.350.426)          | -                      |
| - Các đối tượng công nợ khác                                                                       | 237.620.375.010          | (211.273.530.914)        | 26.346.844.096         | 269.780.363.807          | (242.973.720.034)        | 26.806.643.773         |
|                                                                                                    | <b>1.081.302.410.816</b> | <b>(712.957.990.009)</b> | <b>368.344.420.807</b> | <b>1.127.967.751.334</b> | <b>(753.244.090.850)</b> | <b>374.723.660.484</b> |

<sup>(1)</sup> Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2025 với số tiền 708,08 tỷ VND bao gồm 177 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

|                                                       | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | VND               | VND               |
| Tổng số dư nợ cho vay                                 | 708.078.399.430   | 723.783.751.151   |
| Lãi dự thu <sup>(1)</sup>                             | 2.129.211.928.892 | 2.105.853.060.116 |
| Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay   | 1.422.695.760.861 | 1.429.541.240.861 |
| - Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị | 1.228.894.195.861 | 1.235.739.675.861 |
| - Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ                | 2.206.740.000     | 2.206.740.000     |
| - Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm              | 191.594.825.000   | 191.594.825.000   |

<sup>(1)</sup> Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2025 bao gồm:

| Tình trạng hồ sơ                                                                       | Số hồ sơ | Số dư nợ        |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|
|                                                                                        |          | Nợ gốc          | Nợ lãi            |
|                                                                                        |          | VND             | VND               |
| Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án                                                      | 26       | 382.099.156.261 | 912.277.380.446   |
| - Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án                                     | 20       | 334.979.385.478 | 856.303.887.370   |
| - Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án                                          | 2        | 12.187.850.582  | 50.442.230.046    |
| - Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ | 4        | 34.931.920.201  | 5.531.263.030     |
| Hồ sơ tại cơ quan thi hành án                                                          | 150      | 325.854.243.169 | 1.215.676.899.442 |
| - Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)      | 8        | 40.890.764.794  | 118.978.254.012   |
| - Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)                        | 41       | 273.912.808.055 | 717.420.812.394   |
| - Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp                                          | 101      | 11.050.670.320  | 379.277.833.036   |
| Hồ sơ chưa khởi kiện                                                                   | 1        | 125.000.000     | 1.257.649.004     |
|                                                                                        | 177      | 708.078.399.430 | 2.129.211.928.892 |

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu:

| Khách hàng                          | Tài sản bảo đảm<br>(cổ phần)        | Số lượng cổ phiếu | 30/06/2025            |                       |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     |                                     |                   | Giá gốc               | Dự phòng              |
| Tô Đình Chiến                       | Công ty Cổ phần<br>Thép Hưng Thịnh  | 1.650.000         | 16.496.910.403        | 16.496.910.403        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Kiến Quân | Công ty Cổ phần<br>Thép Hưng Thịnh  | 1.000.000         | 7.000.000.000         | 7.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Kiến Quân | Công ty Cổ phần<br>Thép Hưng Thịnh  | 900.000           | 9.000.000.000         | 9.000.000.000         |
| Vương Đăng                          | Công ty Cổ phần<br>Thép Hưng Thịnh  | 100.000           | 217.528.611           | 217.528.611           |
| Lê Thanh Nhã                        | Công ty Cổ phần Đầu<br>tư Kiến Quân | 1.200.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         |
| Lê Thanh Nhã                        | Mã CK: HAG                          | 506.000           | 13.431.920.201        | 6.879.220.201         |
|                                     |                                     |                   | <b>51.646.359.215</b> | <b>45.093.659.215</b> |

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 11. HÀNG TỒN KHO

|                                          | 30/06/2025               |                         | 01/01/2025               |                         |
|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                          | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                          | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| - Hàng mua đang đi đường                 | 38.238.719.491           | -                       | 14.146.720.590           | -                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                  | 637.325.900.682          | (2.109.012.252)         | 355.518.608.981          | (1.927.109.766)         |
| - Công cụ, dụng cụ                       | 297.049.657.862          | (56.488.460)            | 211.777.876.342          | (56.488.460)            |
| - Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 1.378.520.225.869        | -                       | 858.255.763.728          | -                       |
| - Thành phẩm                             | 2.635.876.798.001        | (19.078.066.779)        | 2.851.150.743.593        | (16.988.744.455)        |
| - Hàng hoá                               | 89.727.845.014           | (2.627.963.541)         | 48.713.912.666           | (3.406.454.206)         |
| - Hàng gửi đi bán                        | 19.464.931.393           | (34.865.443)            | 20.614.905.681           | (34.865.443)            |
| - Hàng hoá bất động sản                  | 13.745.601.075           | -                       | 13.745.601.075           | -                       |
|                                          | <b>5.109.949.679.387</b> | <b>(23.906.396.475)</b> | <b>4.373.924.132.656</b> | <b>(22.413.662.330)</b> |

## 12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|                                                | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Giá gốc                | Giá trị có thể         | Giá gốc                | Giá trị có thể         |
|                                                | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh<br>dở dang dài hạn | 219.772.284.615        | 219.772.284.615        | 195.804.240.940        | 195.804.240.940        |
|                                                | <b>219.772.284.615</b> | <b>219.772.284.615</b> | <b>195.804.240.940</b> | <b>195.804.240.940</b> |

#### Thông tin chi tiết:

|                                                           | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | VND                    | VND                    |
| - Vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ <sup>(1)</sup> | 88.460.497.173         | 91.068.360.339         |
| - Chi phí Dự án Khu dân cư Phước Hòa <sup>(2)</sup>       | 62.586.982.516         | 62.527.735.660         |
| - Chi phí Dự án Khu nhà ở KCN Nam Tân Uyên mở rộng        | 9.731.628.350          | 9.677.972.714          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác        | 58.993.176.576         | 32.530.172.227         |
|                                                           | <b>219.772.284.615</b> | <b>195.804.240.940</b> |

<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang - công ty con của Tập đoàn đã thực hiện nhận chuyển nhượng quyền khai thác rừng sản xuất từ một số đơn vị khác để thực hiện Dự án đầu tư vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang. Công ty thực hiện chăm sóc, gieo trồng và khai thác cây để làm nguyên liệu gỗ cho sản xuất hoặc bán lại nguyên liệu gỗ này cho các đối tác có nhu cầu.

<sup>(2)</sup> Thông tin liên quan Dự án Khu dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ VND bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền.
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã được cấp đổi 56 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Phước Hòa và hoàn thành đầu tư thiết bị tại trạm quan trắc Khu dân cư theo Quy hoạch. Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiến tới tách sổ cho từng hộ dân theo quy định trong thời gian sớm nhất.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                           | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | VND                      | VND                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 7.802.630.059.910        | 8.871.316.032.582        |
| - Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản       | 6.463.142.986.294        | 7.212.605.340.632        |
| - Vườn cây khác                           | 57.670.132.303           | 62.934.344.395           |
| - Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su     | 18.900.102.381           | 15.508.750.924           |
| - Đường giao thông, đập thủy lợi          | 1.766.323.932            | 1.976.532.348            |
| - Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng | 717.275.720.498          | 711.871.018.525          |
| - Mua sắm tài sản cố định                 | 24.234.239.629           | 12.017.082.916           |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác    | 519.640.554.873          | 854.402.962.842          |
|                                           | <b>7.802.630.059.910</b> | <b>8.871.316.032.582</b> |



**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                                                        | Nhà cửa, vật kiến trúc    | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm          | Tài sản cố định khác  | Cộng                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                                        | VND                       | VND                      | VND                             | VND                       | VND                       | VND                   | VND                       |
| <b>Nguyên giá</b>                                                                                      |                           |                          |                                 |                           |                           |                       |                           |
| Số dư đầu kỳ                                                                                           | 13.296.278.292.786        | 6.604.147.301.753        | 2.172.905.773.763               | 291.141.917.159           | 35.858.851.244.372        | 96.006.157.384        | 58.319.330.687.217        |
| - Mua trong kỳ                                                                                         | -                         | 17.216.840.548           | 14.569.936.478                  | 1.310.809.600             | 6.364.888.113             | -                     | 39.462.474.739            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                                                                    | 20.888.129.847            | 4.764.385.995            | 3.780.771.983                   | 456.035.455               | 1.022.123.008.529         | -                     | 1.052.012.331.809         |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                                 | (3.967.285.715)           | (10.971.702.119)         | (14.804.579.490)                | (1.776.633.313)           | (186.457.698.193)         | -                     | (217.977.898.830)         |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ                        | 88.006.389.179            | 18.594.714.298           | 13.932.233.825                  | 517.799.031               | 576.478.784.987           | 4.696.837             | 697.534.618.157           |
| - Điều chỉnh khác                                                                                      | (185.144.379.590)         | 2.444.315.080            | (85.516.386.845)                | (63.562.583.439)          | 397.332.665.020           | (26.791.000.729)      | 38.762.629.497            |
| - Phân loại lại                                                                                        | (5.301.352.876)           | (2.205.179.832)          | 9.741.643.056                   | (1.884.639.247)           | 84.587.538                | (435.058.639)         | -                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                                   | <b>13.210.759.793.631</b> | <b>6.633.990.675.723</b> | <b>2.114.609.392.770</b>        | <b>226.202.705.246</b>    | <b>37.674.777.480.366</b> | <b>68.784.794.853</b> | <b>59.929.124.842.589</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                                          |                           |                          |                                 |                           |                           |                       |                           |
| Số dư đầu kỳ                                                                                           | 7.907.528.730.034         | 4.504.728.307.208        | 1.564.847.709.051               | 257.139.017.857           | 8.794.314.017.284         | 74.050.867.860        | 23.102.608.649.294        |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                                    | 245.500.792.746           | 125.065.715.589          | 47.771.016.826                  | 3.531.677.986             | 791.003.755.363           | 2.261.627.400         | 1.215.134.585.910         |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                                                 | (4.168.802.396)           | (15.381.237.584)         | (10.098.490.067)                | (1.776.633.313)           | (138.743.518.627)         | -                     | (170.168.681.987)         |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ                        | 42.262.847.580            | 9.159.062.750            | 7.955.010.036                   | 339.607.307               | 142.431.641.323           | 3.139.641             | 202.151.308.637           |
| - Điều chỉnh khác                                                                                      | (80.829.416.851)          | (34.547.934.538)         | (879.759.334)                   | (61.002.300.735)          | 221.562.817.386           | (20.719.700.032)      | 23.583.705.896            |
| - Phân loại lại                                                                                        | 11.713.848.385            | (541.631.015)            | (10.904.626.362)                | (901.605.333)             | 151.001.877               | 483.012.448           | -                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                                                   | <b>8.122.007.999.498</b>  | <b>4.588.482.282.410</b> | <b>1.598.690.860.150</b>        | <b>197.329.763.769</b>    | <b>9.810.719.714.606</b>  | <b>56.078.947.317</b> | <b>24.373.309.567.750</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                                                 |                           |                          |                                 |                           |                           |                       |                           |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                                        | 5.388.749.562.752         | 2.099.418.994.545        | 608.058.064.712                 | 34.002.899.302            | 27.064.537.227.088        | 21.955.289.524        | 35.216.722.037.923        |
| Tại ngày cuối kỳ                                                                                       | 5.088.751.794.133         | 2.045.508.393.313        | 515.918.532.620                 | 28.872.941.477            | 27.864.057.765.760        | 12.705.847.536        | 35.555.815.274.839        |
| Trong đó:                                                                                              |                           |                          |                                 |                           |                           |                       |                           |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: |                           |                          |                                 |                           | 5.870.595.812.363 VND     |                       |                           |
| - Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                            |                           |                          |                                 |                           | 8.671.597.864.390 VND     |                       |                           |
| - Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:                                                     |                           |                          |                                 |                           | 81.755.909.494 VND        |                       |                           |

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.101.449.158        | 3.101.449.158        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>3.101.449.158</b> | <b>3.101.449.158</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.126.316.491        | 2.126.316.491        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 372.613.742          | 372.613.742          |
| - Điều chỉnh khác             | (455.091.004)        | (455.091.004)        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>2.043.839.229</b> | <b>2.043.839.229</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 975.132.667          | 975.132.667          |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>1.057.609.929</b> | <b>1.057.609.929</b> |

**15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                                                    | Quyền sử dụng đất      | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm, bản quyền<br>máy tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Cộng                   |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                                                    | VND                    | VND                         | VND                             | VND                             | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                                                                  |                        |                             |                                 |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                                       | 134.979.805.730        | 304.990.000                 | 54.782.541.686                  | 27.181.033.883                  | 217.248.371.299        |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                             | -                      | -                           | (399.000.000)                   | -                               | (399.000.000)          |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC<br>tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ | 62.832.254             | -                           | 286.691.902                     | 33.558.445                      | 383.082.601            |
| - Điều chỉnh khác                                                                  | (47.064.941)           | -                           | (4.866.825)                     | -                               | (51.931.766)           |
| - Phân loại lại                                                                    | 1.517.998.480          | -                           | 6.005.367.678                   | (7.523.366.158)                 | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                               | <b>136.513.571.523</b> | <b>304.990.000</b>          | <b>60.670.734.441</b>           | <b>19.691.226.170</b>           | <b>217.180.522.134</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                      |                        |                             |                                 |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                                       | 29.514.124.112         | 304.990.000                 | 47.197.997.832                  | 20.772.545.255                  | 97.789.657.199         |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                | 663.974.195            | -                           | 1.096.303.472                   | 912.192.643                     | 2.672.470.310          |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                             | -                      | -                           | (399.000.000)                   | -                               | (399.000.000)          |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC<br>tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ | 62.832.254             | -                           | 261.773.893                     | 15.775.857                      | 340.382.004            |
| - Phân loại lại                                                                    | 552.322.425            | -                           | 5.378.991.032                   | (5.931.313.457)                 | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                               | <b>30.793.252.986</b>  | <b>304.990.000</b>          | <b>53.536.066.229</b>           | <b>15.769.200.298</b>           | <b>100.403.509.513</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                             |                        |                             |                                 |                                 |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                                                                    | 105.465.681.618        | -                           | 7.584.543.854                   | 6.408.488.628                   | 119.458.714.100        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                            | <b>105.720.318.537</b> | <b>-</b>                    | <b>7.134.668.212</b>            | <b>3.922.025.872</b>            | <b>116.777.012.621</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.114.624.656 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.470.540.050 VND

**16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Cơ sở hạ tầng<br>VND     | Cộng<br>VND              |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá             |                          |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 12.433.504.495           | 2.327.856.466.169        | 2.340.289.970.664        |
| - Điều chỉnh khác      | -                        | (3.998.410)              | (3.998.410)              |
| Số dư cuối kỳ          | <u>12.433.504.495</u>    | <u>2.327.852.467.759</u> | <u>2.340.285.972.254</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                          |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 2.727.227.003            | 1.050.865.561.789        | 1.053.592.788.792        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 155.779.596              | 63.313.685.281           | 63.469.464.877           |
| Số dư cuối kỳ          | <u>2.883.006.599</u>     | <u>1.114.179.247.070</u> | <u>1.117.062.253.669</u> |
| Giá trị còn lại        |                          |                          |                          |
| Tại ngày đầu kỳ        | 9.706.277.492            | 1.276.990.904.380        | 1.286.697.181.872        |
| Tại ngày cuối kỳ       | <u>9.550.497.896</u>     | <u>1.213.673.220.689</u> | <u>1.223.223.718.585</u> |

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 20.302.360.261 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                          | 30/06/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                        |                       |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                                | 49.348.734.948         | 34.465.059.657        |
| - Chi phí sửa chữa                                       | 8.694.749.350          | 3.755.609.718         |
| - Chi phí trợ cấp mất việc làm                           | 1.225.554.656          | -                     |
| - Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng                | 4.791.119.973          | -                     |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ <sup>(1)</sup> | 194.942.554.103        | -                     |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 117.225.418.651        | 39.079.842.422        |
|                                                          | <u>376.228.131.681</u> | <u>77.300.511.797</u> |

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.17)

|                                           |                          |                          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>                         |                          |                          |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                 | 277.054.635.634          | 188.209.976.040          |
| - Chi phí sửa chữa                        | 166.267.632.442          | 152.110.716.894          |
| - Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN           | 816.509.906              | 816.509.906              |
| - Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng | 5.213.194.454.062        | 5.403.354.442.992        |
| - Chi phí hoa hồng môi giới               | 38.103.168.124           | 47.949.022.031           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác          | 458.445.592.665          | 412.021.853.257          |
|                                           | <u>6.153.881.992.833</u> | <u>6.204.462.521.120</u> |

**18 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                                 | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                               |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                                    | 409.092.309.798          | 406.842.309.798          |
| - Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ | -                        | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>409.092.309.798</b>   | <b>406.842.309.798</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                                    | 240.827.225.701          | 216.207.681.559          |
| - Số phân bổ, tổn thất trong kỳ                 | 13.324.576.100           | 11.184.772.072           |
| - Điều chỉnh khác                               | (128.133.503)            | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>254.023.668.298</b>   | <b>227.392.453.631</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                                    | 168.265.084.097          | 190.634.628.239          |
| Số dư cuối kỳ                                   | <b>155.068.641.500</b>   | <b>179.449.856.167</b>   |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                          | 01/01/2025               |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2025               |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | Giá trị                  | Số có khả năng           | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng           |
|                                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                      | <b>3.658.238.339.148</b> | <b>3.658.238.339.148</b> | <b>1.641.496.894.228</b> | <b>3.312.071.494.256</b> | <b>1.987.663.739.120</b> | <b>1.987.663.739.120</b> |
| - Vay tổ chức tín dụng                   | 3.645.749.339.148        | 3.645.749.339.148        | 1.641.496.894.228        | 3.312.071.494.256        | 1.975.174.739.120        | 1.975.174.739.120        |
| - Vay tổ chức khác                       | 3.089.000.000            | 3.089.000.000            | -                        | -                        | 3.089.000.000            | 3.089.000.000            |
| - Vay cá nhân                            | 9.400.000.000            | 9.400.000.000            | -                        | -                        | 9.400.000.000            | 9.400.000.000            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>           | <b>416.695.522.565</b>   | <b>416.695.522.565</b>   | <b>388.444.637.517</b>   | <b>479.694.089.938</b>   | <b>325.446.070.144</b>   | <b>325.446.070.144</b>   |
| - Vay tổ chức tín dụng                   | 416.202.908.764          | 416.202.908.764          | 375.444.637.517          | 479.496.730.032          | 312.150.816.249          | 312.150.816.249          |
| - Vay tổ chức khác                       | -                        | -                        | 13.000.000.000           | -                        | 13.000.000.000           | 13.000.000.000           |
| - Thuê tài chính                         | 492.613.801              | 492.613.801              | -                        | 197.359.906              | 295.253.895              | 295.253.895              |
|                                          | <b>4.074.933.861.713</b> | <b>4.074.933.861.713</b> | <b>2.029.941.531.745</b> | <b>3.791.765.584.194</b> | <b>2.313.109.809.264</b> | <b>2.313.109.809.264</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                    |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay tổ chức tín dụng                   | 3.245.585.979.749        | 3.245.585.979.749        | 86.078.188.810           | 780.507.456.131          | 2.551.156.712.428        | 2.551.156.712.428        |
| - Vay tổ chức khác                       | 133.689.336.542          | 133.689.336.542          | 118.200.000.000          | 82.000.000.000           | 169.889.336.542          | 169.889.336.542          |
| - Vay cá nhân                            | 157.280.000              | 157.280.000              | -                        | -                        | 157.280.000              | 157.280.000              |
| - Thuê tài chính                         | 1.116.225.828            | 1.116.225.828            | -                        | 197.359.906              | 918.865.922              | 918.865.922              |
|                                          | <b>3.380.548.822.119</b> | <b>3.380.548.822.119</b> | <b>204.278.188.810</b>   | <b>862.704.816.037</b>   | <b>2.722.122.194.892</b> | <b>2.722.122.194.892</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (416.695.522.565)        | (416.695.522.565)        | (388.444.637.517)        | (479.694.089.938)        | (325.446.070.144)        | (325.446.070.144)        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng        | <b>2.963.853.299.554</b> | <b>2.963.853.299.554</b> |                          |                          | <b>2.396.676.124.748</b> | <b>2.396.676.124.748</b> |

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**  
(Tiếp theo)

|                                                                    | Loại tiền | Lãi suất                   | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mục đích vay                                                                                                                                                                                                                                                       | 30/06/2025<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:</b> |           |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |
| <b>Vay tổ chức tín dụng</b>                                        |           |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>1.975.174.739.120</b> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam           | VND       | Từ 3,0%/ năm đến 6,0%/ năm | Thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Hợp đồng thế chấp số 08/055A ngày 03/06/2015. Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp khác.                                          | Thanh toán các chi phí khai thác, chăm sóc, chế biến cao su các loại và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty<br>Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 204.932.273.304          |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam                                    | VND       | 8,0%/năm                   | Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTĐK; Toàn bộ hàng tồn kho; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/ sử dụng. | Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất                                                                  | 4.000.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu                                            | VND       | 4,0%/ năm                  | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                                                                                                                                                              | 100.000.000.000          |

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

|                                                | Loại tiền | Lãi suất                                                                           | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mục đích vay                                                                                                                             | 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | VND       | Từ 5,0%/ năm đến 8,0%/ năm và Lãi suất điều chỉnh, ghi nhận trên từng giấy nhận nợ | Hệ thống máy móc, thiết bị và các công trình xây dựng đồng bộ hình thành trong tương lai phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến mủ cao, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 285661.<br>Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản khác.                                                                                                                                                             | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh                                                                              | 242.235.334.510   |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | Từ 4,0%/năm đến 7,0%/năm                                                           | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.<br>Hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng.<br>Nhà xưởng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 464320 (số vào sổ cấp GCN: CT11017) do Sở TN&MT tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/06/2015 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14 tại xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/1002089/HĐTC ngày 29/10/2020. | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mở L/C, chiết khấu                                             | 65.834.347.028    |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | VND       | Từ 3,9%/năm đến 7,5%/năm                                                           | Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng và các Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trả cổ tức<br>Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định | 1.129.564.573.537 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                      | VND       | Theo từng văn bản nhận nợ                                                          | Tài sản bảo đảm theo hợp đồng đảm bảo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2023 - 2024       | 13.928.250.392    |



**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**  
(Tiếp theo)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Loại tiền | Lãi suất                  | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục đích vay                                                                                                                                              | 30/06/2025<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                  | VND       | Từ 7,2%/năm đến 8,5%/năm  | Thế chấp Quyền sử dụng đất số 0217 tại Làng Ou Preah, Xã Ou Kreang, Quận Sambor, Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.<br>Tài sản gắn liền với đất là Xí nghiệp chế biến gỗ Đắc Đoạ bao gồm các hạng mục thuộc Xí nghiệp chế biến gỗ Đắc Đoạ tại Quốc lộ 19, xã Tân Bình, huyện Đắc Đoạ, tỉnh Gia Lai. | Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh gỗ                                                                                                                | 86.459.744.249       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín                                                                                                                                                                                                                                                                                | VND       | Theo từng văn bản nhận nợ | Bất động sản bao gồm tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại xã Hà Linh, huyện Hương Khê gồm GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.<br>Quyền sử dụng đất số 0222 và số 0223 tại Làng Ou Preah, Xã Ou Kreang, Quận Sambor, Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.                          | Bổ sung vốn kinh doanh                                                                                                                                    | 43.220.216.100       |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                              | VND       | 3,5%/ năm                 | Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương.                                                                                                                          | Bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                      | 85.000.000.000       |
| <b>Vay tổ chức khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                           | <b>3.089.000.000</b> |
| - Kho bạc Nhà nước Tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                                                                                                                                  | VND       | Không tính lãi            | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cấp vốn hỗ trợ các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh đang chờ quyết toán | 3.089.000.000        |
| <b>Vay cá nhân</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                           | <b>9.400.000.000</b> |
| - Đây là các khoản các nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng này không có đảm bảo, chịu lãi suất dao động từ 0%/ năm đến 8,0%/ năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay nhưng tối đa không quá 12 tháng. |           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                           |                      |

**1.987.663.739.120**

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**  
(Tiếp theo)

| Loại tiền | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay | 30/06/2025 |
|-----------|----------|-------------------|--------------|------------|
|           |          |                   |              | VND        |

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

|                                                          |     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                 |
|----------------------------------------------------------|-----|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Vay tổ chức tín dụng                                     |     |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.551.156.712.428                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | VND | 8,5%/năm   | Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 179/2020/HĐTC giữa Agribank Chi nhánh tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng<br>Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | Đầu tư dự án tái canh 5.322,39 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020, cho vay từng lần thực hiện dự án đầu tư<br>Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su, đường giao thông vào dự án nhà máy chế biến mủ Phú Thịnh, cân đối nguồn vốn đầu tư cơ bản năm 2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 153.081.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam                          | VND | 8,55%/ năm | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15.757.307.943  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | VND | 11%/năm    | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số theo các Hợp đồng thế chấp                                                                                                                              | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang<br>Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2 do công ty Cổ phần VRG Phú Yên làm chủ đầu tư<br>Thanh toán chi phí hợp lý để thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2<br>Bù đắp chi phí đã thanh toán để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông<br>Tham gia đầu tư dự án trồng 3.260 ha cà phê chè | 467.490.688.808 |

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**  
(Tiếp theo)

|                                                | Loại tiền | Lãi suất                  | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mục đích vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | 7,3%/năm                  | Tài sản nhà máy và Quyền sử dụng đất theo GCN số B681959 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 10/02/2015                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Hiệp Đức<br>Phục vụ cho vườn cây cao su kiến thiết cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9.875.000.000     |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | VND       | Theo từng giấy nhận nợ    | Thế chấp tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hoàn vốn đã đầu tư chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 167.443.223.575   |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | VND       | Từ 7,0%/năm đến 10,0%/năm | Quyền tài sản bao gồm quyền khai thác mù gỗ cây cao su và các quyền phát sinh khác liên quan đến vườn cây cao su thuộc thửa đất 1.883 ha Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.<br>Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi và các giấy tờ pháp lý của Công ty.<br>Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy chế biến mù cao su Sa Thầy.<br>Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.<br>Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có bao gồm 3.000 ha vườn cây cao su và các quyền tài sản phát sinh liên quan đến toàn bộ vườn cây cao su.<br>Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư phát triển cao su Nông trường Morai I, II, IV cao su Đắk Lắk và các quyền phát sinh liên quan đến vườn cây cao su thuộc dự án Morai I, II, IV và dự án cao su Đắk Lắk. | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án do khách hàng làm chủ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt<br>Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp và hợp lý của dự án tái canh trồng cây cao su giai đoạn 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội<br>Bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư chuyển rừng nghèo sang trồng cao su tại tiểu khu 992, 986, xã Ia Mơr | 705.909.286.533   |

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**  
(Tiếp theo)

|                                                       | Loại tiền | Lãi suất                   | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mục đích vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                             | VND       | Theo từng khế ước nhận nợ  | Tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thực hiện dự án trồng, chăm sóc vườn cây cao su tái canh từ năm 2013 đến năm 2019<br>Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su<br>Bổ sung vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch năm 2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam                                                                                                                                                                               | 17.897.079.605    |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                     | VND       | Từ 7,25%/năm đến 10,0%/năm | Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai gồm: Quyền sử dụng đất; dự án đầu tư tái canh, chăm sóc cao su 2012-2013.<br>Toàn bộ Quyền khai thác vườn cao su kiến thiết cơ bản năm trồng 2013, 2014, 2015 dự án Đầu tư tái canh, trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản năm 2013-2021 tại các xã Ia Tiêm, Ia Glai, Ia Hlốp và TT Chư Sê, huyện Chư Sê, xã Ia Dreng, huyện Chư Puh, xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.<br>Bảo lãnh bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Quyền sở hữu, khai thác cao su<br>Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tổng diện tích là 51.131.637 m <sup>2</sup> . | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;<br>Bù đắp vốn đầu tư thực hiện dự án trồng cao su tại Sơn La;<br>Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;<br>Bù đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2021.<br>Bù đắp chi phí thực hiện dự án trồng cây cao su tại tiểu khu 996 - xã Ia Mờ - Chư Prông | 835.485.066.454   |
| - Ngân hàng TNHH Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Campuchia | VND       | 7,25%/ năm                 | Toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty (Riel và ngoại tệ) ở Ngân hàng SHB và các tổ chức tín dụng khác;<br>Khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên hưởng lợi.<br>Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Vương quốc Campuchia.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thực hiện dự án đầu tư, chăm sóc và trồng mới vườn cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 134.468.059.510   |

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Loại tiền | Lãi suất                                                                                           | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                       | Mục đích vay                                                                                                                                                                                                                            | 30/06/2025<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VND       | Lãi suất cố định 7,5%/ năm trong 03 năm đầu tiên, từ năm thứ 04, lãi suất điều chỉnh 12 tháng/ lần | Toàn bộ tài sản gắn liền theo đất và khoản thu phát sinh từ khu đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R916380 vào sổ số GCN: 318QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/11/2020. | Tài trợ dự án đầu tư tái canh cao su giai đoạn 2016 - 2020                                                                                                                                                                              | 43.750.000.000           |
| <b>Vay tổ chức khác, vay cá nhân</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         | <b>170.046.616.542</b>   |
| - Đây là các khoản các tổ chức, các nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, chịu lãi suất dao động từ 0%/ năm đến 8,25%/ năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay. |           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         |                          |
| <b>Thuê tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         | <b>918.865.922</b>       |
| - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease                                                                                                                                                                                                                                                                     | VND       | 11%/năm                                                                                            | Khoản ký cược trị giá 67.298.000 VND                                                                                                                                                                    | Thuê tài chính Xe nâng (Hiệu Heli), giá trị tài sản cho thuê: 665.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng<br>Thuê tài chính Máy xúc lật bánh lốp hiệu XCMG LW500KN, giá trị tài sản cho thuê: 1.325.720.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng | 918.865.922              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         | <b>2.722.122.194.892</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         | (325.446.070.144)        |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         | <b>2.396.676.124.748</b> |

**20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                  | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                    |
| - Phải trả người bán về hàng hóa nội địa                         | 648.997.112.839        | 328.864.848.686        |
| - Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu                       | 15.347.911.488         | 74.166.027.001         |
| - Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng    | 60.229.385.946         | 329.675.912.565        |
| - Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp            | 69.725.552.541         | 166.567.977.994        |
| - Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ | 159.879.061            | -                      |
| - Phải trả người bán khác                                        | 152.494.401.011        | 90.728.756.437         |
|                                                                  | <b>946.954.242.886</b> | <b>990.003.522.683</b> |

**21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                                       | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                       | VND                    | VND                    |
| - Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa                                                        | 314.969.176.278        | 171.303.385.128        |
| - Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu                                                      | 51.791.660.801         | 201.991.747.821        |
| - Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ                                              | 61.073.042.089         | 9.767.747.569          |
| - Người mua trả trước về hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng | 2.908.854.600          | -                      |
| - Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị              | -                      | 6.739.060.000          |
| - Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư                                     | 262.480.883            | 140.358.654.024        |
| - Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản                                                   | 21.746.061             | 705.954.026            |
| - Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác                                      | 24.507.646.052         | 16.518.618.385         |
| - Người mua trả trước ngắn hạn khác                                                                   | 168.456.454.809        | 71.600.317.172         |
|                                                                                                       | <b>623.991.061.573</b> | <b>618.985.484.125</b> |

**b) Người mua trả tiền trước dài hạn**

|                                                               | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                   | VND                   |
| - Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 78.781.761.067        | 78.723.068.619        |
|                                                               | <b>78.781.761.067</b> | <b>78.723.068.619</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                       | Số phải thu<br>đầu kỳ  | Số phải nộp<br>đầu kỳ  | Số phải nộp<br>trong kỳ  | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    | VND                      | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng nội địa                       | 117.123.489.296        | 121.708.498.407        | 345.972.839.787          | 321.454.588.641            | 101.889.150.426        | 130.992.410.683        |
| - Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu                     | 766.648.595            | -                      | 35.613.233.143           | 36.023.515.088             | 1.176.930.540          | -                      |
| - Thuế tài nguyên                                     | 48.590.886             | 5.562.634.905          | 22.082.755.511           | 22.241.490.151             | 280.185.994            | 5.635.495.373          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 200.168.199.739        | 458.042.015.152        | 536.795.917.324          | 608.175.466.407            | 177.316.690.401        | 363.810.956.731        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                               | 17.183.513.390         | 21.489.671.837         | 77.088.586.297           | 88.492.158.302             | 20.706.323.760         | 13.608.910.202         |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | 41.060.342.765         | 67.148.053.872         | 437.445.681.987          | 280.548.750.255            | 61.103.291.696         | 244.087.934.535        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                | 179.778.712            | -                      | 18.722.114.135           | 18.659.750.890             | 388.158.865            | 270.743.398            |
| - Thuế bảo vệ môi trường                              | 2.584.050              | 1.308.951.658          | 8.818.949.922            | 2.884.364.978              | -                      | 7.240.952.552          |
| - Các loại thuế khác                                  | 415.358.118            | 46.152.276.372         | 11.455.887.373           | 19.335.290.020             | 222.968.043            | 38.080.483.650         |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 27.706.532.591         | 21.790.052.861         | 25.122.019.846           | 23.364.679.198             | 27.392.217.155         | 23.233.078.073         |
|                                                       | <b>404.655.038.142</b> | <b>743.202.155.064</b> | <b>1.519.117.985.325</b> | <b>1.421.180.053.930</b>   | <b>390.475.916.880</b> | <b>826.960.965.197</b> |

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                                            | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                         |                        |                        |
| - Lãi vay phải trả                                                                         | 98.091.905.771         | 110.210.497.243        |
| - Trích trước tiền thuê đất                                                                | 86.501.273.394         | 5.395.585.866          |
| - Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài                                                   | 4.718.972.841          | 11.812.408.180         |
| - Chi phí phải trả khác                                                                    | 559.864.541.155        | 316.542.503.119        |
|                                                                                            | <b>749.176.693.161</b> | <b>443.960.994.408</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                          |                        |                        |
| - Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải | 138.740.664.156        | 204.139.277.098        |
| - Chi phí phải trả khác                                                                    | 8.809.060.997          | 234.849.656.064        |
|                                                                                            | <b>147.549.725.153</b> | <b>438.988.933.162</b> |

**24 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                          | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                          |                          |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                 | 6.904.147.331            | 6.944.987.821            |
| - Kinh phí công đoàn                     | 25.327.307.292           | 17.443.084.730           |
| - Các khoản BHXH, BHYT, BHTN             | 26.719.463.951           | 15.064.290.214           |
| - Phải trả về cổ phần hoá                | -                        | 75.109.000.000           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn          | 85.146.117.303           | 74.799.117.691           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả             | 93.291.155.048           | 64.222.351.824           |
| - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh | 6.518.634.650            | 5.484.634.650            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 832.659.990.778          | 849.365.249.548          |
|                                          | <b>1.076.566.816.353</b> | <b>1.108.432.716.478</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                          |                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn           | 58.113.630.569           | 51.614.824.708           |
| - Ứng vốn đầu tư, Hợp tác đầu tư         | 81.043.568.208           | 91.784.443.890           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 21.653.354.434           | 29.973.094.498           |
|                                          | <b>160.810.553.211</b>   | <b>173.372.363.096</b>   |



**25 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                         | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                          |                          |
| - Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ  | 46.473.287.188           | 38.445.845.288           |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp | 565.699.727.162          | 344.210.401.983          |
|                                                         | <b>612.173.014.350</b>   | <b>382.656.247.271</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                          |                          |
| - Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ  | 26.630.040.939           | 19.754.049.925           |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp | 9.221.253.090.097        | 9.075.640.110.066        |
|                                                         | <b>9.247.883.131.036</b> | <b>9.095.394.159.991</b> |

**26 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                        | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | VND               | VND               |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 23.055.160        | 23.055.160        |
|                                        | <b>23.055.160</b> | <b>23.055.160</b> |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                             | Vốn đầu tư của Chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Vốn khác của<br>Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch đánh giá<br>lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối<br>doái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------|
|                                                                             | VND                          | VND                     | VND                        | VND           | VND                                | VND                           | VND                   | VND                              | VND                         | VND                                | VND                 |
| Số dư tại ngày<br>01/01/2024                                                | 40.000.000.000.000           | 325.832.755.422         | 10.591.031.002             | (959.534.010) | (1.574.186.166.105)                | 460.661.081.422               | 5.408.494.473.494     | 252.909.421                      | 5.187.395.112.272           | 5.118.216.066.711                  | 54.936.297.729.629  |
| Tăng vốn trong năm                                                          | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | -                     | -                                | -                           | 63.500.000                         | 63.500.000          |
| Lãi trong năm 2024                                                          | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | -                     | -                                | 3.999.930.886.300           | 838.109.473.440                    | 4.838.040.359.740   |
| Phân phối lợi nhuận<br>năm trước                                            | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | 480.182.306.257       | -                                | (2.100.985.801.301)         | (414.752.555.963)                  | (2.035.556.051.007) |
| - Trích Quỹ đầu tư<br>phát triển                                            | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | 480.182.306.257       | -                                | (480.182.306.257)           | -                                  | -                   |
| - Trích Quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi và<br>Quỹ khen thưởng<br>ban điều hành | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | -                     | -                                | (420.803.495.044)           | (42.029.663.637)                   | (462.833.158.681)   |
| - Chi trả Cổ tức                                                            | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | -                     | -                                | (1.200.000.000.000)         | (372.722.892.326)                  | (1.572.722.892.326) |
| Tạm phân phối lợi<br>nhuận năm nay                                          | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | 692.361.268.199       | -                                | (1.102.725.352.876)         | (31.825.421.561)                   | (442.189.506.238)   |
| - Trích Quỹ đầu tư<br>phát triển                                            | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | 692.361.268.199       | -                                | (692.361.268.199)           | -                                  | -                   |
| - Trích Quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi và<br>Quỹ khen thưởng<br>ban điều hành | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | -                     | -                                | (410.364.084.677)           | (14.454.454.946)                   | (424.818.539.623)   |
| - Chi trả Cổ tức                                                            | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | -                     | -                                | -                           | (17.370.966.615)                   | (17.370.966.615)    |
| Lợi nhuận phải trả<br>về hợp tác kinh<br>doanh                              | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | -                             | -                     | -                                | (25.626.329.444)            | -                                  | (25.626.329.444)    |
| Điều chỉnh khác                                                             | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | 8.728.514.561                 | (3.431.164.818)       | -                                | 282.550.040.115             | (94.736.530.185)                   | 193.110.859.673     |
| Chênh lệch tỷ giá do<br>chuyển đổi BCTC                                     | -                            | -                       | -                          | -             | -                                  | 879.564.418.703               | -                     | -                                | -                           | -                                  | 879.564.418.703     |
| Số dư tại ngày<br>31/12/2024                                                | 40.000.000.000.000           | 325.832.755.422         | 10.591.031.002             | (959.534.010) | (1.574.186.166.105)                | 1.348.954.014.686             | 6.577.606.883.132     | 252.909.421                      | 6.240.538.555.066           | 5.415.074.532.442                  | 58.343.704.981.056  |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                    | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng               |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                                                                    | VND                       | VND                  | VND                     | VND              | VND                             | VND                        | VND                   | VND                           | VND                      | VND                             | VND                |
| Số dư tại ngày 01/01/2025                                          | 40.000.000.000.000        | 325.832.755.422      | 10.591.031.002          | (959.534.010)    | (1.574.186.166.105)             | 1.348.954.014.686          | 6.577.606.883.132     | 252.909.421                   | 6.240.538.555.066        | 5.415.074.532.442               | 58.343.704.981.056 |
| Tăng vốn trong kỳ này                                              | -                         | -                    | 8.383.170.000           | -                | -                               | -                          | (7.104.248.523)       | -                             | -                        | (1.278.921.477)                 | -                  |
| Lãi trong kỳ này                                                   | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | -                          | -                     | -                             | 2.588.619.675.152        | 290.809.706.287                 | 2.879.429.381.439  |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước                                       | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | -                          | 385.936.384.102       | -                             | (543.992.717.435)        | (133.631.878.505)               | (291.688.211.838)  |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                                      | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | -                          | 385.936.384.102       | -                             | (385.936.384.102)        | -                               | -                  |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | -                          | -                     | -                             | (158.056.333.333)        | (46.074.291.895)                | (204.130.625.228)  |
| - Chi trả Cổ tức                                                   | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | -                          | -                     | -                             | -                        | (87.557.586.610)                | (87.557.586.610)   |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                                     | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | -                          | -                     | -                             | (11.580.377.252)         | -                               | (11.580.377.252)   |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | -                          | -                     | -                             | (11.580.377.252)         | -                               | (11.580.377.252)   |
| Điều chỉnh khác                                                    | -                         | -                    | (889.862.128)           | -                | (2.028.561.253)                 | -                          | 1.610.289.942         | -                             | 448.638.032.891          | (7.750.055.240)                 | 439.579.844.212    |
| Phân loại lại các chỉ tiêu                                         | -                         | 45.178.922.328       | 286.261.885.922         | (34.934.167.237) | -                               | (199.092.077.051)          | (95.044.668.782)      | (252.909.421)                 | (105.750.623.112)        | 103.633.637.353                 | -                  |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC                               | -                         | -                    | -                       | -                | -                               | 552.546.667.442            | -                     | -                             | -                        | 60.727.718.547                  | 613.274.385.989    |
| Số dư tại ngày 30/06/2025                                          | 40.000.000.000.000        | 371.011.677.750      | 304.346.224.796         | (35.893.701.247) | (1.576.214.727.358)             | 1.702.408.605.077          | 6.863.004.639.871     | -                             | 8.616.472.545.310        | 5.727.584.739.407               | 61.972.720.003.606 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                             | Tỷ lệ      | 30/06/2025                | Tỷ lệ      | 01/01/2025                |
|-----------------------------|------------|---------------------------|------------|---------------------------|
|                             | %          | VND                       | %          | VND                       |
| - Vốn Nhà nước              | 96,77      | 38.708.428.190.000        | 96,77      | 38.708.428.190.000        |
| - Vốn của người lao động    | 0,72       | 288.133.710.000           | 0,72       | 288.133.710.000           |
| - Vốn của tổ chức công đoàn | 0,02       | 7.262.500.000             | 0,02       | 7.262.500.000             |
| - Các cổ đông khác          | 2,49       | 996.175.600.000           | 2,49       | 996.175.600.000           |
|                             | <b>100</b> | <b>40.000.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>40.000.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                     | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                      | VND                      |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                    |                          |                          |
| - Vốn góp đầu kỳ                                    | 40.000.000.000.000       | 40.000.000.000.000       |
| - Vốn góp cuối kỳ                                   | 40.000.000.000.000       | 40.000.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                            |                          |                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                 | 64.222.351.824           | 91.504.600.287           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ               | 87.557.586.610           | 3.665.297.398            |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 87.557.586.610           | 3.665.297.398            |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -                        | -                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền            | 58.488.783.386           | 7.127.727.983            |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước    | 58.488.783.386           | 7.127.727.983            |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này      | -                        | -                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ            | <b>93.291.155.048</b>    | <b>88.042.169.702</b>    |

**d) Cổ phiếu**

|                                                      | 30/06/2025    | 01/01/2025    |
|------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần. |               |               |

**e) Các quỹ của công ty**

|                               | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 6.863.004.639.871        | 6.577.606.883.132        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                        | 252.909.421              |
|                               | <b>6.863.004.639.871</b> | <b>6.577.859.792.553</b> |

**28 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ**

|                                                 | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                      |
| Số dư đầu kỳ                                    | 1.348.954.014.686        | 460.661.081.422          |
| Số tăng trong kỳ                                | 552.546.667.442          | 357.104.887.123          |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 552.546.667.442          | 357.104.887.123          |
| Số giảm trong kỳ                                | (199.092.077.051)        | -                        |
| - Do nguyên nhân khác                           | (199.092.077.051)        | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>1.702.408.605.077</b> | <b>817.765.968.545</b>   |

**29 . NGUỒN KINH PHÍ**

|                                       | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ         | (33.823.318.791)         | (53.804.697.590)         |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ      | 67.028.502.853           | 39.593.312.940           |
| Chi sự nghiệp                         | (37.284.356.229)         | (14.709.563.103)         |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>(4.079.172.167)</b>   | <b>(28.920.947.753)</b>  |

**30 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                   | 30/06/2025       | 01/01/2025       |
|-------------------|------------------|------------------|
| - Đô la Mỹ (USD)  | 24.217.826,28    | 43.002.243,00    |
| - Đồng Riel (KHR) | 1.348.514.972,00 | 2.995.796.343,00 |
| - Đồng LAK        | 485.765,00       | 485.765,00       |
| - Đồng Euro (EUR) | 2.125,76         | 447.507,00       |
| - Ngoại tệ khác   | 240.324,00       | 240.321,00       |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                 | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| - Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su   | 69.264.656.253         | 69.264.656.253         |
| - Công ty Cổ phần An Xuyên                      | 15.979.699.450         | 15.979.699.450         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức | 1.115.343.422          | 1.115.343.422          |
| - Các đối tượng khác                            | 35.525.402.955         | 35.525.402.955         |
| <b></b>                                         | <b>121.885.102.080</b> | <b>121.885.102.080</b> |

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Tập đoàn khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

- c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
- Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoại bảng tại ngày 30/06/2025 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

|                                                                  | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                  | VND               | VND               |
| - Lãi cho vay chưa thu được                                      | 2.120.345.162.474 | 2.096.986.293.698 |
| - Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được                           | 8.866.766.418     | 8.866.766.418     |
| - Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay            | 1.422.695.760.861 | 1.429.541.240.861 |
| + Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị            | 1.228.894.195.861 | 1.235.739.675.861 |
| + Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ) | 2.206.740.000     | 2.206.740.000     |
| + Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo                         | 191.594.825.000   | 191.594.825.000   |

**31 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                            | Quý II năm 2025          | Quý II năm 2024          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                            | VND                      | VND                      |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su                 | 4.747.716.566.650        | 3.132.335.557.631        |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su    | 110.752.615.473          | 144.793.975.454          |
| Doanh thu chế biến gỗ                                      | 506.095.030.693          | 769.669.354.316          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 225.217.000.943          | 153.709.668.579          |
| Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp | 18.985.820.385           | 16.368.268.438           |
| Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước                    | 34.711.867.040           | 20.168.097.954           |
| Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn             | 125.000.000              | 127.314.815              |
| Doanh thu từ kinh doanh điện năng                          | 117.705.767.167          | 89.355.780.093           |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác                | 256.549.673.524          | 296.718.978.000          |
|                                                            | <b>6.017.859.341.875</b> | <b>4.623.246.995.280</b> |

**32 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Quý II năm 2025      | Quý II năm 2024      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 1.142.246.995        | 1.032.288.941        |
| Giảm giá hàng bán     | 750.000              | 5.625.000            |
| Hàng bán bị trả lại   | 44.817.899           | 25.115.564           |
|                       | <b>1.187.814.894</b> | <b>1.063.029.505</b> |

**33 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                  | Quý II năm 2025          | Quý II năm 2024          |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                  | VND                      | VND                      |
| Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su                 | 4.748.892.989.450        | 3.131.272.528.126        |
| Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su    | 108.562.528.148          | 144.793.975.454          |
| Doanh thu thuần chế biến gỗ                                      | 505.920.880.324          | 769.669.354.316          |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 225.217.000.943          | 153.709.668.579          |
| Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp | 18.985.820.385           | 16.368.268.438           |
| Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước                    | 34.711.867.040           | 20.168.097.954           |
| Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn             | 125.000.000              | 127.314.815              |
| Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng                          | 117.705.767.167          | 89.355.780.093           |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác                | 256.549.673.524          | 296.718.978.000          |
|                                                                  | <b>6.016.671.526.981</b> | <b>4.622.183.965.775</b> |

**34 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                          | Quý II năm 2025          | Quý II năm 2024          |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | VND                      | VND                      |
| Giá vốn sản xuất và kinh doanh mù cao su                 | 3.504.395.617.810        | 2.357.817.191.322        |
| Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su    | 90.929.280.686           | 84.969.435.955           |
| Giá vốn chế biến gỗ                                      | 446.977.697.839          | 706.185.722.482          |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng           | 82.072.860.603           | 49.551.515.181           |
| Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp | 1.422.240.011            | 1.503.788.045            |
| Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước                    | 33.168.844.163           | 17.690.569.180           |
| Giá vốn dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn             | 36.539.721               | 36.539.721               |
| Giá vốn kinh doanh điện năng                             | 62.710.334.092           | 54.536.171.477           |
| Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác            | 165.175.100.751          | 177.370.429.531          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 3.305.047.323            | -                        |
|                                                          | <b>4.390.193.562.999</b> | <b>3.449.661.362.894</b> |

**35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                              | Quý II năm 2025        | Quý II năm 2024        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 193.252.314.822        | 190.035.578.961        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 95.919.981.465         | 2.489.013.680          |
| Lãi bán ngoại tệ                             | 1.626.565.403          | 522.219.527            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 31.707.934.931         | 34.170.026.412         |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.166.751.385          | 2.412.133.490          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 102.851.471            | 5.120.895.905          |
|                                              | <b>323.776.399.477</b> | <b>234.749.867.975</b> |

**36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                          | Quý II năm 2025       | Quý II năm 2024        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                          | VND                   | VND                    |
| Lãi tiền vay                                             | 67.716.140.218        | 81.422.877.605         |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | (743.725.488)         | 6.353.445.075          |
| Lỗ bán ngoại tệ                                          | 20.226.061            | 122.604.094            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 8.422.374.677         | 25.560.227.822         |
| Chi phí tài chính khác                                   | 1.975.376.568         | 1.979.094.631          |
|                                                          | <b>77.390.392.036</b> | <b>115.438.249.227</b> |



**37 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                                                            | Quý II năm 2025       | Quý II năm 2024       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất                                                 | 4.429.363.212         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước                   | -                     | (5.088.007.987)       |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741                                | -                     | 1.187.048.804         |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                                       | 47.747.147.694        | 36.255.730.985        |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh                               | 327.111.138           | 29.829.327            |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                           | 2.887.836.163         | 2.694.631.403         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai                                   | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh                                                  | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO                                 | -                     | 9.607.274.733         |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh                                 | 7.930.294             | 32.565.001            |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                                  | 2.565.023.600         | 356.154.298           |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) | (2.178.033.125)       | 13.909.859.197        |
|                                                                            | <b>55.786.378.976</b> | <b>58.985.085.761</b> |

**38 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                        | Quý II năm 2025        | Quý II năm 2024        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân công                      | 6.316.337.987          | 4.819.575.259          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 11.710.745.408         | 14.262.337.367         |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp            | 33.678.883.257         | 40.459.772.079         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 1.580.732.305          | 355.844.537            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 41.081.675.387         | 37.245.757.310         |
| Chi phí hoa hồng môi giới              | 281.969.988            | 752.002.307            |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 14.331.224.914         | 5.247.666.597          |
|                                        | <b>108.981.569.246</b> | <b>103.142.955.456</b> |

**39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Quý II năm 2025        | Quý II năm 2024        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân công                | 235.091.380.128        | 218.185.128.559        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 8.578.117.433          | 8.942.572.840          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 6.191.931.678          | 2.883.767.482          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.878.256.303         | 23.404.715.868         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 14.176.853.999         | 16.112.756.635         |
| Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng    | (11.161.186.929)       | (18.243.423.333)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 43.984.003.707         | 13.208.773.726         |
| Trích Quỹ khoa học công nghệ     | 2.370.179.457          | -                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 207.834.739.528        | 144.789.402.560        |
| Phân bổ Lợi thế thương mại       | 6.662.288.050          | 5.592.386.036          |
|                                  | <b>532.606.563.355</b> | <b>414.876.080.373</b> |

**40 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                              | Quý II năm 2025        | Quý II năm 2024        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | VND                    | VND                    |
| Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ                      | 428.414.179.924        | 327.466.895.163        |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                    | 3.342.425.988          | 4.219.724.758          |
| Thu nhập từ tiền bồi thường                                  | 84.625.599.929         | 43.039.612.660         |
| Tiền phạt thu được                                           | 2.646.066.809          | 13.712.239.985         |
| Nhượng bán vật tư, phế liệu                                  | 850.413.693            | 1.495.302.852          |
| Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ                  | 150.888.601            | -                      |
| Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su                 | 10.169.434.530         | 1.320.226.027          |
| Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su | 13.150.313.068         | 10.096.002.114         |
| Các khoản thu nhập khác                                      | 71.307.461.282         | 16.457.079.538         |
|                                                              | <b>614.656.783.824</b> | <b>417.807.083.097</b> |

**41 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                     | Quý II năm 2025       | Quý II năm 2024       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ           | 1.297.796.806         | 8.872.357.724         |
| Tiền bồi thường                     | 963.302.747           | 9.140.000             |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp         | 1.856.485.688         | 1.806.498.094         |
| Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu | 348.232.837           | 990.659.649           |
| Các khoản chi phí khác              | 59.805.744.450        | 55.512.702.884        |
|                                     | <b>64.271.562.528</b> | <b>67.191.358.351</b> |

**42 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                                          | Quý II năm 2025        | Quý II năm 2024        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                          | VND                    | VND                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                            | 301.574.955.679        | 181.727.681.145        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 75.699.768             | 56.388.700             |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                 | <b>301.650.655.447</b> | <b>181.784.069.845</b> |

**43 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      | VND                    | VND                    |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                    | 20%                    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 366.411.761.745        | 245.690.231.161        |
|                                                                                      | <b>366.411.761.745</b> | <b>245.690.231.161</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                      | VND                  | VND                  |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 4.291.419.969        | 4.291.419.969        |
|                                                                                      | <b>4.291.419.969</b> | <b>4.291.419.969</b> |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                         | Quý II năm 2025       | Quý II năm 2024      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                         | VND                   | VND                  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 12.146.713.254        | 21.518.665.062       |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    | -                     | (14.102.332.891)     |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | -                     | (317.817.488)        |
|                                                                                         | <b>12.146.713.254</b> | <b>7.098.514.683</b> |

**44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Quý II năm 2025   | Quý II năm 2024 |
|------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                | VND               | VND             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 1.403.971.688.666 | 863.533.206.334 |
| Các khoản điều chỉnh                           | -                 | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 1.403.971.688.666 | 863.533.206.334 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.000.000.000     | 4.000.000.000   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>351</b>        | <b>216</b>      |

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

#### 45 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

##### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND          |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b> |                              |                                |                   |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.095.397.161                | -                              | -                 | 1.095.397.161        |
|                            | <b>1.095.397.161</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>1.095.397.161</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b> |                              |                                |                   |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.095.397.161                | -                              | -                 | 1.095.397.161        |
|                            | <b>1.095.397.161</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>1.095.397.161</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống     | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                      |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------|---------------------------|
|                                    | VND                       | VND                     | VND        | VND                       |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>         |                           |                         |            |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.700.308.461.228         | -                       | -          | 5.700.308.461.228         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.549.119.712.899         | 88.536.250.332          | -          | 2.637.655.963.231         |
| Các khoản cho vay                  | 13.647.570.194.431        | 427.069.491.734         | -          | 14.074.639.686.165        |
|                                    | <b>21.896.998.368.558</b> | <b>515.605.742.066</b>  | <b>-</b>   | <b>22.412.604.110.624</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                           |                         |            |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.778.855.663.194         | -                       | -          | 5.778.855.663.194         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.087.099.866.937         | 214.871.963.977         | -          | 2.301.971.830.914         |
| Các khoản cho vay                  | 13.959.306.647.456        | 531.557.434.627         | -          | 14.490.864.082.083        |
|                                    | <b>21.825.262.177.587</b> | <b>746.429.398.604</b>  | <b>-</b>   | <b>22.571.691.576.191</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 2.313.109.809.264        | 2.396.676.124.748        | -          | 4.709.785.934.012        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.023.521.059.239        | 160.810.553.211          | -          | 2.184.331.612.450        |
| Chi phí phải trả                  | 749.176.693.161          | -                        | -          | 749.176.693.161          |
|                                   | <b>5.085.807.561.664</b> | <b>2.557.486.677.959</b> | <b>-</b>   | <b>7.643.294.239.623</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 4.074.933.861.713        | 2.963.853.299.554        | -          | 7.038.787.161.267        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.098.436.239.161        | 173.372.363.096          | -          | 2.271.808.602.257        |
| Chi phí phải trả                  | 443.960.994.408          | -                        | -          | 443.960.994.408          |
|                                   | <b>6.617.331.095.282</b> | <b>3.137.225.662.650</b> | <b>-</b>   | <b>9.754.556.757.932</b> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

|                                              | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | VND                      | VND                      |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ          |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 1.845.775.083.038        | 1.965.235.944.164        |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ      |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 4.174.776.310.293        | 3.281.823.706.466        |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**47 . THÔNG TIN KHÁC****a) Cam kết khác**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

| STT              | Đơn vị được bảo lãnh                          | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Mục đích bảo lãnh                                          | Số tiền bảo lãnh |                          |
|------------------|-----------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|
|                  |                                               |                 |               |                               |                                                            | USD              | VND                      |
| 1                | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam             | 2473/CTBL-TCKT  | 29/08/2013    | SHB                           | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                              |                  | 78.000.000.000           |
| 2                | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam             | 2720/CTBL-TCKT  | 23/09/2013    | SHB                           | Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC |                  | 88.546.900.000           |
| 3                | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên                   | 1865/CSVN-TCKT  | 04/07/2013    | Vietinbank - Phú Yên          | Thủy điện La Hiêng 2                                       |                  | 191.733.798.000          |
| 4                | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên                   | 1593/CTBL-CSVN  | 06/04/2014    | Vietinbank - Phú Yên          | Trả nợ cho RFC                                             |                  | 100.854.000.000          |
| 5                | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie        | 496/CSVN-TCKT   | 10/03/2011    | SHB-ĐN                        | Đầu tư 4.100ha cao su tại Campuchia                        |                  | 91.280.000.000           |
| 6                | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie        | 1346/CSVN-TCKT  | 21/05/2013    | SHB-HCM                       | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                              | 1.875.000        | -                        |
| 7                | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 420/CSVN-TCKT   | 20/02/2013    | VCB-ĐN                        | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                              |                  | 120.000.000.000          |
| 8                | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                 | 2376/CSVN-TCKT  | 08/10/2012    | SHB-TP.HCM                    | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                              |                  | 9.240.000.000            |
| 9                | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                 | 3211/CTBL-TCKT  | 13/11/2013    | SHB-TP.HCM                    | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                              |                  | 34.055.000.000           |
| 10               | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                 | 482/CTBL-TCKT   | 27/02/2014    | SHB-TP.HCM                    | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)                    |                  | 44.109.738.750           |
| 11               | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                 | 569/CTBL-TCKT   | 10/03/2014    | SHB-TP.HCM                    | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su                              |                  | 39.503.800.000           |
| 12               | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh     | 3544/CTBL-CSVN  | 09/12/2013    | SHB                           | Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC |                  | 271.592.000.000          |
| 13               | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang         | 1891/CTBL-TCKT  | 06/07/2017    | Vietinbank - HCM              | Đầu tư dự án Nhà máy Chế biến gỗ và dự án rừng             |                  | 477.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                               |                 |               |                               |                                                            | <b>1.875.000</b> | <b>1.545.915.236.750</b> |

#### 47 . THÔNG TIN KHÁC

##### b) Phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước để phản ánh hợp lý bản chất vụ việc liên quan đến các chỉ tiêu này, đồng thời đảm bảo tính nhất quán với số liệu kỳ báo cáo hiện tại. Việc trình bày lại này không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

|                                               | Mã số          | Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước | Trình bày lại     |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                               |                |                                    | VND               |
| <b>Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</b> |                |                                    | VND               |
| - Hàng mua đang đi đường                      | Thuyết minh 11 | 4.005.186.126                      | 14.146.720.590    |
| - Nguyên liệu, vật liệu                       | Thuyết minh 11 | 300.234.777.940                    | 355.518.608.981   |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | Thuyết minh 11 | 889.945.489.613                    | 858.255.763.728   |
| - Thành phẩm                                  | Thuyết minh 11 | 2.030.593.373.979                  | 2.851.150.743.593 |
| - Hàng hoá                                    | Thuyết minh 11 | 903.006.921.900                    | 48.713.912.666    |



#### **48 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|                                                               | Sản xuất và kinh<br>doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh<br>doanh các sản<br>phẩm từ cao su | Chế biến gỗ       | Xây dựng, bất động<br>sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch,<br>nhà hàng,<br>khách sạn | Kinh doanh điện<br>năng | Hoạt động kinh<br>doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                               | VND                                 | VND                                                 | VND               | VND                                      | VND                                        | VND                     | VND                          | VND                    | VND                      |
| Doanh thu thuần từ bán<br>hàng ra bên ngoài                   | 9.127.626.561.951                   | 220.432.304.333                                     | 1.060.846.517.894 | 557.535.951.261                          | 250.000.000                                | 238.441.613.195         | 488.500.314.860              |                        | 11.693.633.263.494       |
| Doanh thu thuần từ bán<br>hàng giữa các bộ phận               | 1.446.958.382.928                   | -                                                   | -                 | -                                        | -                                          | -                       | 106.171.837.978              | 1.553.130.220.906      | 3.106.260.441.813        |
| Giá vốn hàng bán                                              | 6.614.429.099.725                   | 207.567.079.278                                     | 942.035.394.723   | 237.234.786.517                          | 73.079.442                                 | 123.215.737.498         | 305.620.613.750              |                        | 8.430.175.790.933        |
| Lợi nhuận gộp về bán<br>hàng và cung cấp dịch vụ              | 2.513.197.462.226                   | 12.865.225.055                                      | 118.811.123.171   | 320.301.164.744                          | 176.920.558                                | 115.225.875.697         | 182.879.701.110              | -                      | 3.263.457.472.561        |
| Tổng chi phí mua tài sản<br>cố định                           | 299.364.742.872                     | 1.450.409.000                                       | 12.867.456.291    | 196.490.349.968                          | -                                          | 2.432.972.950           | 5.939.111.582                | (332.050.047.175)      | 186.494.995.488          |
| Khấu hao tài sản cố định                                      | 1.052.535.287.465                   | 13.421.809.340                                      | 63.838.191.203    | 76.422.999.096                           | 1.135.738.754                              | 61.227.221.701          | 13.067.887.280               | -                      | 1.281.649.134.839        |
| Tổng tài sản                                                  | 70.715.639.873.417                  | 916.016.892.369                                     | 2.672.769.570.847 | 15.209.325.636.259                       | 47.849.471.951                             | 2.652.558.943.715       | 46.321.617.205.893           | (55.027.177.180.523)   | 83.508.600.413.928       |
| Tổng nợ phải trả                                              | 13.257.380.791.653                  | 154.957.134.174                                     | 1.240.447.869.097 | 11.488.174.798.184                       | 6.055.421.266                              | 553.517.900.602         | 279.076.686.163              | (5.522.225.870.911)    | 21.457.384.730.228       |
| Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau: |                                     |                                                     |                   |                                          |                                            |                         |                              |                        |                          |
|                                                               | Sản xuất và kinh<br>doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh<br>doanh các sản<br>phẩm từ cao su | Chế biến gỗ       | Xây dựng, bất động<br>sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch,<br>nhà hàng,<br>khách sạn | Kinh doanh điện<br>năng | Hoạt động kinh<br>doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|                                                               | VND                                 | VND                                                 | VND               | VND                                      | VND                                        | VND                     | VND                          | VND                    | VND                      |
| Doanh thu tài chính                                           | 299.084.625.458                     | 10.434.976.272                                      | 10.075.684.676    | 203.955.914.767                          | 190.179.507                                | 12.401.562.636          | 1.139.894.289.943            | (1.115.361.944.924)    | 560.675.288.335          |
| Chi phí tài chính                                             | 105.015.250.865                     | 2.069.947.667                                       | 28.419.074.314    | 12.469.816.990                           | -                                          | 22.528.962.358          | (93.802.509.646)             | 84.883.991.032         | 161.584.533.580          |
| Thu nhập khác                                                 | 945.638.792.682                     | 516.413.141                                         | 3.579.067.925     | 12.596.713.959                           | 312.180.902                                | 9.441.932               | 19.648.289.018               | (4.582.128.507)        | 977.718.771.052          |
| Chi phí khác                                                  | 134.151.681.180                     | 416.288.610                                         | 11.116.121.391    | 2.263.391.913                            | 6.391.089                                  | 2.771.627.077           | 980.072.858                  | (2.809.346.801)        | 148.896.227.317          |
| Phần được chia từ lãi hoặc<br>(lỗ) trong công ty liên kết     |                                     |                                                     |                   |                                          |                                            |                         |                              | 66.484.636.474         | 66.484.636.474           |

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:

|                                          | Sản xuất và kinh<br>doanh mũ cao su | Sản xuất và kinh<br>doanh các sản<br>phẩm từ cao su | Chế biến gỗ     | Xây dựng, bất động<br>sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch,<br>nhà hàng,<br>khách sạn | Kinh doanh điện<br>năng | Hoạt động kinh<br>doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | 30/06/2025         |
|------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------|
|                                          | VND                                 | VND                                                 | VND             | VND                                      | VND                                        | VND                     | VND                          | VND                    | VND                |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 2.930.105.669.392                   | 349.675.000.000                                     | 286.218.061.505 | 5.783.924.659.224                        | 27.917.601.586                             | 279.000.000.000         | 3.999.353.724.885            | -                      | 13.656.194.716.592 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 180.827.306.619                     | -                                                   | -               | -                                        | -                                          | -                       | 372.641.922.847              | (545.720.980.466)      | 7.748.249.000      |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 533.158.311.716                     | 24.694.523.864                                      | 7.097.807.970   | 860.979.230                              | -                                          | 391.515.150             | 8.115.384.244                | -                      | 574.318.522.174    |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 181.761.745.242                     | 1.248.798.679                                       | 1.662.788.376   | 47.054.550.942                           | 352.291.239                                | 1.155.350.591           | 157.240.391.811              | -                      | 390.475.916.880    |
| Phải thu về cho vay dài hạn              | 62.146.312.954                      | -                                                   | -               | -                                        | -                                          | -                       | 735.648.494.469              | (27.570.095.039)       | 770.224.712.384    |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 14.609.814.520.713                  | 7.968.614.611                                       | 9.156.059.773   | 607.069.276.149                          | -                                          | 66.637.599.237          | 36.378.207.677.145           | (49.479.547.570.605)   | 2.199.306.177.023  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 7.873.933.840                       | -                                                   | -               | -                                        | -                                          | -                       | -                            | 358.537.827.905        | 366.411.761.745    |

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

|                                     | Sản xuất và kinh<br>doanh mũ cao su | Sản xuất và kinh<br>doanh các sản<br>phẩm từ cao su | Chế biến gỗ     | Xây dựng, bất động<br>sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch,<br>nhà hàng,<br>khách sạn | Kinh doanh điện<br>năng | Hoạt động kinh<br>doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | 30/06/2025        |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                     | VND                                 | VND                                                 | VND             | VND                                      | VND                                        | VND                     | VND                          | VND                    | VND               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 701.976.462.796                     | 327.819.783                                         | 23.511.304.120  | 70.060.310.088                           | 1.718.812.999                              | 20.776.290.041          | 8.589.965.370                | -                      | 826.960.965.197   |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn   | 1.029.896.371.490                   | 61.316.171.899                                      | 653.332.185.737 | 815.194.428.546                          | -                                          | 27.525.000.000          | 17.812.188.316               | (291.966.536.724)      | 2.313.109.809.264 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn    | 1.735.925.722.003                   | 10.293.188.528                                      | 310.223.648.397 | 138.000.000.000                          | -                                          | 412.765.758.619         | -                            | (210.532.192.799)      | 2.396.676.124.748 |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành  
phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến  
ngày 30/06/2025

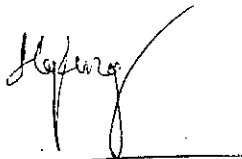
**50 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.

**51 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

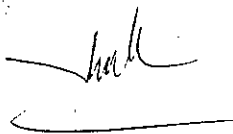
Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Người lập



Hoàng Quốc Hưng

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng

**VIETNAM RUBBER  
GROUP**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

No: 1997 /CSVN-CBTT

Hochiminh City, July 29, 2025

Ref: Explanation of profit  
fluctuation in Quarter 2/2025  
compared to Quarter 2/2024 at  
Consolidated Financial Statement  
of Vietnam Rubber Group.

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No.236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward,  
Hochiminh City.

On behalf of : Mr. **Le Thanh Hung** - Chief Executive Officer

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry  
of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company would like to explain the  
fluctuation of quarter 2/2025 profit after tax more than 10% compared to quarter  
2/2024 profit at the Consolidated financial statement with the main reason as  
follows:

- The consolidated financial statements show an increase in after-tax profit for  
the Quarter 2/2025 (1.523,65 billion dong) compared to quarter 2/2024 (994,53  
billion dong) mainly due to the higher selling price of rubber latex compared to the  
same period last year, which led to increased profits from rubber latex production  
and bussiness activities.

The foregoing is the explanation of Vietnam Rubber Group – Joint Stock  
Company to State Securities Committee and Hochiminh City Stock Exchange  
about the fluctuation of profit after tax more than 10% of quarter 2/2025 statement  
income compared to quarter 2/2024 in the Group's consolidated financial  
statements. / . *rg*

**Recipients:**

- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.



**Lê Thanh Hưng**

# **CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY**

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

**CONTENTS**

|                                                | Pages   |
|------------------------------------------------|---------|
| Report of the Board of Management              | 02 - 03 |
| Consolidated Statement of Financial Position   | 04 - 07 |
| Consolidated Statement of Income               | 08      |
| Consolidated Statement of Cash Flows           | 09 - 10 |
| Notes to the Consolidated Financial Statements | 11 - 89 |

## **REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company ("the Group") presents its report and the Group's Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

### **THE GROUP**

Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company which was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

|                    |                                                            |               |
|--------------------|------------------------------------------------------------|---------------|
| - Head office      | No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City |               |
| - Trading address  | No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City |               |
| - Telephone number | 0283 932 5234                                              | 0283 932 5235 |
| - Fax              | 0283 932 7341                                              |               |

### **BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION**

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

|                       |          |                          |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| Mr. Tran Cong Kha     | Chairman |                          |
| Mr. Le Thanh Hung     | Member   |                          |
| Mr. Tran Ngoc Thuan   | Member   | Resigned from 17/06/2025 |
| Mr. Ha Van Khuong     | Member   |                          |
| Mr. Nguyen Hay        | Member   |                          |
| Mr. Do Huu Phuoc      | Member   |                          |
| Mr. Nguyen Dong Phong | Member   |                          |

The members of the Board of Management in the period and to the reporting date are:

|                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| Mr. Le Thanh Hung     | General Director        |
| Mr. Pham Hai Duong    | Deputy General Director |
| Mr. Truong Minh Trung | Deputy General Director |
| Mr. Tran Thanh Phung  | Deputy General Director |
| Mr. Huynh Kim Nhut    | Deputy General Director |
| Mr. Do Huu Phuoc      | Deputy General Director |
| Mr. Le Dinh Buu Tri   | Deputy General Director |

The members of the Board of Supervision are:

|                     |                                  |
|---------------------|----------------------------------|
| Mr. Pham Van Hoi Em | Head of the Board of Supervision |
| Mr. Nguyen Minh Duc | Member                           |
| Mr. Vo Van Tuan     | Member                           |



## **LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Group during the period and until the preparation of this Consolidated Financial Statements are Mr. Tran Cong Kha – Chairman of the Board of Directors and Mr. Le Thanh Hung – General Director.

## **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Group, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare and present the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the current requirements relevant to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2025, its operating results and its cash flows for the accounting period then ended of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

### **Other commitments**

The Board of Management pledges that the Group complies with the Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Group does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh City, 29 July 2025

On behalf of the Board of Management

General Director

 TẬP ĐOÀN  
CÔNG NGHIỆP  
CAO SU  
VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN

Le Thanh Hung

## CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*As at 30 June 2025*

| Code ASSETS                                                    | Note      | 30/06/2025<br>VND         | 01/01/2025<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100 A. CURRENT ASSETS</b>                                   |           | <b>29,120,097,136,404</b> | <b>27,670,285,917,606</b> |
| <b>110 I. Cash and cash equivalents</b>                        | <b>03</b> | <b>5,700,308,461,228</b>  | <b>5,778,855,663,194</b>  |
| 111 1. Cash                                                    |           | 2,330,428,205,667         | 3,017,617,559,937         |
| 112 2. Cash equivalents                                        |           | 3,369,880,255,561         | 2,761,238,103,257         |
| <b>120 II. Short-term financial investments</b>                | <b>04</b> | <b>13,656,194,716,592</b> | <b>13,952,353,795,617</b> |
| 121 1. Trading securities                                      |           | 1,163,634,161             | 1,163,634,161             |
| 122 2. Provision for diminution in value of trading securities |           | (68,237,000)              | (68,237,000)              |
| 123 3. Held-to-maturity investments                            |           | 13,655,099,319,431        | 13,951,258,398,456        |
| <b>130 III. Short-term receivables</b>                         |           | <b>3,336,528,104,937</b>  | <b>2,539,074,723,889</b>  |
| 131 1. Short-term trade receivables                            | 05        | 1,346,508,540,593         | 1,548,547,265,059         |
| 132 2. Short-term prepayments to suppliers                     | 06        | 751,258,079,768           | 354,480,392,462           |
| 135 3. Short-term lending receivables                          | 07        | 7,748,249,000             | 8,048,249,000             |
| 136 4. Other short-term receivables                            | 08        | 1,478,826,261,344         | 916,345,560,357           |
| 137 5. Provision for short-term doubtful debts                 |           | (314,844,934,584)         | (355,597,946,855)         |
| 139 6. Shortage of assets awaiting resolution                  | 09        | 67,031,908,816            | 67,251,203,866            |
| <b>140 IV. Inventories</b>                                     | <b>11</b> | <b>5,086,043,282,912</b>  | <b>4,351,510,470,326</b>  |
| 141 1. Inventories                                             |           | 5,109,949,679,387         | 4,373,924,132,656         |
| 149 2. Provision for devaluation of inventories                |           | (23,906,396,475)          | (22,413,662,330)          |
| <b>150 V. Other short-term assets</b>                          |           | <b>1,341,022,570,735</b>  | <b>1,048,491,264,580</b>  |
| 151 1. Short-term prepaid expenses                             | 17        | 376,228,131,681           | 77,300,511,797            |
| 152 2. VAT deductible                                          |           | 574,318,522,174           | 566,535,714,641           |
| 153 3. Taxes and other receivables from the State budget       | 22        | 390,475,916,880           | 404,655,038,142           |

## CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

| Code | ASSETS                                                | Note | 30/06/2025<br>VND         | 01/01/2025<br>VND         |
|------|-------------------------------------------------------|------|---------------------------|---------------------------|
| 200  | <b>B. NON - CURRENT ASSETS</b>                        |      | <b>54,388,503,277,524</b> | <b>55,713,396,594,398</b> |
| 210  | <b>I. Long-term receivables</b>                       |      | <b>492,694,525,993</b>    | <b>607,786,542,911</b>    |
| 212  | 1. Long-term prepayments to suppliers                 | 06   | 3,630,618,702             | 3,049,584,972             |
| 215  | 2. Long-term lending receivables                      | 07   | 770,224,712,384           | 787,511,137,957           |
| 216  | 3. Other long-term receivables                        | 08   | 116,952,250,332           | 214,871,963,977           |
| 219  | 4. Provision for long-term doubtful debts             |      | (398,113,055,425)         | (397,646,143,995)         |
| 220  | <b>II. Fixed assets</b>                               |      | <b>35,673,649,897,389</b> | <b>35,337,155,884,690</b> |
| 221  | 1. Tangible fixed assets                              | 13   | 35,555,815,274,839        | 35,216,722,037,923        |
| 222  | - Historical cost                                     |      | 59,929,124,842,589        | 58,319,330,687,217        |
| 223  | - Accumulated depreciation                            |      | (24,373,309,567,750)      | (23,102,608,649,294)      |
| 224  | 2. Finance lease fixed assets                         | 14   | 1,057,609,929             | 975,132,667               |
| 225  | - Historical cost                                     |      | 3,101,449,158             | 3,101,449,158             |
| 226  | - Accumulated depreciation                            |      | (2,043,839,229)           | (2,126,316,491)           |
| 227  | 3. Intangible fixed assets                            | 15   | 116,777,012,621           | 119,458,714,100           |
| 228  | - Historical cost                                     |      | 217,180,522,134           | 217,248,371,299           |
| 229  | - Accumulated amortization                            |      | (100,403,509,513)         | (97,789,657,199)          |
| 230  | <b>III. Investment properties</b>                     | 16   | <b>1,223,223,718,585</b>  | <b>1,286,697,181,872</b>  |
| 231  | - Historical cost                                     |      | 2,340,285,972,254         | 2,340,289,970,664         |
| 232  | - Accumulated depreciation                            |      | (1,117,062,253,669)       | (1,053,592,788,792)       |
| 240  | <b>IV. Long-term assets in progress</b>               | 12   | <b>8,022,402,344,525</b>  | <b>9,067,120,273,522</b>  |
| 241  | 1. Long-term work in progress                         |      | 219,772,284,615           | 195,804,240,940           |
| 242  | 2. Construction in progress                           |      | 7,802,630,059,910         | 8,871,316,032,582         |
| 250  | <b>V. Long-term financial investments</b>             | 04   | <b>2,199,306,177,023</b>  | <b>2,687,592,909,120</b>  |
| 252  | 1. Investments in joint ventures and associates       |      | 1,873,250,720,715         | 2,258,208,135,808         |
| 253  | 2. Equity investments in other entities               |      | 329,068,105,622           | 358,702,878,861           |
| 254  | 3. Provision for devaluation of long-term investments |      | (38,722,649,314)          | (48,815,534,590)          |
| 255  | 4. Held-to-maturity investments                       |      | 35,710,000,000            | 119,497,429,041           |
| 260  | <b>VI. Other long-term assets</b>                     |      | <b>6,777,226,614,009</b>  | <b>6,727,043,802,283</b>  |
| 261  | 1. Long-term prepaid expenses                         | 17   | 6,153,881,992,833         | 6,204,462,521,120         |
| 262  | 2. Deferred income tax assets                         | 43a  | 366,411,761,745           | 245,690,231,161           |
| 263  | 3. Long-term equipment, supplies and spare parts      |      | 101,864,217,931           | 108,625,965,905           |
| 269  | 4. Goodwill                                           | 18   | 155,068,641,500           | 168,265,084,097           |
| 270  | <b>TOTAL ASSETS</b>                                   |      | <b>83,508,600,413,928</b> | <b>83,383,682,512,004</b> |

## CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

| Code | CAPITAL                                                | Note | 30/06/2025<br>VND         | 01/01/2025<br>VND         |
|------|--------------------------------------------------------|------|---------------------------|---------------------------|
| 300  | <b>C. LIABILITIES</b>                                  |      | <b>21,457,384,730,228</b> | <b>24,986,520,299,896</b> |
| 310  | <b>I. Current liabilities</b>                          |      | <b>8,793,301,694,359</b>  | <b>11,594,062,718,132</b> |
| 311  | 1. Short-term trade payables                           | 20   | 946,954,242,886           | 990,003,522,683           |
| 312  | 2. Short-term prepayments from customers               | 21   | 623,991,061,573           | 618,985,484,125           |
| 313  | 3. Taxes and other payables to State budget            | 22   | 826,960,965,197           | 743,202,155,064           |
| 314  | 4. Payables to employees                               |      | 955,509,497,883           | 1,952,983,457,523         |
| 315  | 5. Short-term accrued expenses                         | 23   | 749,176,693,161           | 443,960,994,408           |
| 318  | 6. Short-term unearned revenue                         | 25   | 612,173,014,350           | 382,656,247,271           |
| 319  | 7. Other short-term payables                           | 24   | 1,076,566,816,353         | 1,108,432,716,478         |
| 320  | 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 19   | 2,313,109,809,264         | 4,074,933,861,713         |
| 321  | 9. Provisions for short-term payables                  | 26   | 23,055,160                | 23,055,160                |
| 322  | 10. Bonus and welfare funds                            |      | 688,836,538,532           | 1,278,881,223,707         |
| 330  | <b>II. Non-current liabilities</b>                     |      | <b>12,664,083,035,869</b> | <b>13,392,457,581,764</b> |
| 332  | 1. Long-term prepayments from customers                | 21   | 78,781,761,067            | 78,723,068,619            |
| 333  | 2. Long-term accrued expenses                          | 23   | 147,549,725,153           | 438,988,933,162           |
| 336  | 3. Long-term unearned revenue                          | 25   | 9,247,883,131,036         | 9,095,394,159,991         |
| 337  | 4. Other long-term payables                            | 24   | 160,810,553,211           | 173,372,363,096           |
| 338  | 5. Long-term borrowings and finance lease liabilities  | 19   | 2,396,676,124,748         | 2,963,853,299,554         |
| 341  | 6. Deferred income tax liabilities                     | 43b  | 4,291,419,969             | 4,291,419,969             |
| 343  | 7. Science and technology development fund             |      | 628,090,320,685           | 637,834,337,373           |

## CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

| Code CAPITAL                               | Note | 30/06/2025          | 01/01/2025          |
|--------------------------------------------|------|---------------------|---------------------|
|                                            |      | VND                 | VND                 |
| 400 D. OWNER'S EQUITY                      |      | 62,051,215,683,700  | 58,397,162,212,108  |
| 410 I. Owner's equity                      | 27   | 61,972,720,003,606  | 58,343,704,981,056  |
| 411 1. Contributed capital                 |      | 40,000,000,000,000  | 40,000,000,000,000  |
| 411a Ordinary shares with voting rights    |      | 40,000,000,000,000  | 40,000,000,000,000  |
| 412 2. Share premium                       |      | 371,011,677,750     | 325,832,755,422     |
| 414 3. Other capital                       |      | 304,346,224,796     | 10,591,031,002      |
| 415 4. Treasury shares                     |      | (35,893,701,247)    | (959,534,010)       |
| 416 5. Differences upon asset revaluation  |      | (1,576,214,727,358) | (1,574,186,166,105) |
| 417 6. Exchange rate differences           | 28   | 1,702,408,605,077   | 1,348,954,014,686   |
| 418 7. Development and investment fund     | 27c  | 6,863,004,639,871   | 6,577,606,883,132   |
| 420 8. Other reserves                      |      | -                   | 252,909,421         |
| 421 9. Retained earnings                   |      | 8,616,472,545,310   | 6,240,538,555,066   |
| 421 RE accumulated to the previous year    |      | 6,039,433,247,410   | 2,251,821,936,584   |
| 421 RE of the current period               |      | 2,577,039,297,900   | 3,988,716,618,482   |
| 429 10. Non - Controlling interests        |      | 5,727,584,739,407   | 5,415,074,532,442   |
| 430 II. Non-business funds and other funds |      | 78,495,680,094      | 53,457,231,052      |
| 431 1. Non-business funds                  | 29   | (4,079,172,167)     | (33,823,318,791)    |
| 432 2. Funds that form fixed assets        |      | 82,574,852,261      | 87,280,549,843      |
| 440 TOTAL CAPITAL                          |      | 83,508,600,413,928  | 83,383,682,512,004  |

Preparer

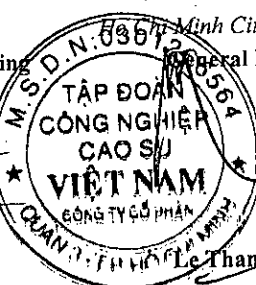
*Hoang*

Hoang Quoc Hung

In charge of accounting

*Luu*

Luu Thi To Nhu



Ho Chi Minh City, 29 July 2025

General Director

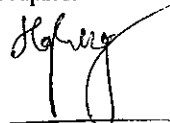
*Le Thanh Hung*

## CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

First 06 months of 2025

| Code | ITEMS                                                             | Note | Quarter II        |                   | Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter |                   |
|------|-------------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                                                                   |      | Year 2025         | Year 2024         | Year 2025                                                            | Year 2024         |
|      |                                                                   |      | VND               | VND               | VND                                                                  | VND               |
| 01   | 1. Revenue from sales of goods and rendering of services          | 31   | 6,017,859,341,875 | 4,623,246,995,280 | 11,699,851,611,118                                                   | 9,244,000,761,688 |
| 02   | 2. Revenue deductions                                             | 32   | 1,187,814,894     | 1,063,029,505     | 6,218,347,624                                                        | 6,030,642,608     |
| 10   | 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services      | 33   | 6,016,671,526,981 | 4,622,183,965,775 | 11,693,633,263,494                                                   | 9,237,970,119,080 |
| 11   | 4. Cost of goods sold                                             | 34   | 4,390,193,562,999 | 3,449,661,362,894 | 8,430,175,790,933                                                    | 7,001,141,595,706 |
| 20   | 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services     |      | 1,626,477,963,982 | 1,172,522,602,881 | 3,263,457,472,561                                                    | 2,236,828,523,374 |
| 21   | 6. Financial income                                               | 35   | 323,776,399,477   | 234,749,867,975   | 560,675,288,335                                                      | 461,417,761,388   |
| 22   | 7. Financial expenses                                             | 36   | 77,390,392,036    | 115,438,249,227   | 161,584,533,580                                                      | 246,210,658,355   |
| 23   | <i>In which: Interest expense</i>                                 |      | 67,716,140,218    | 81,422,877,605    | 137,470,357,499                                                      | 184,550,360,154   |
| 24   | 8. Share of joint ventures and associates' profit or loss         | 37   | 55,786,378,976    | 58,985,085,761    | 66,484,636,474                                                       | 53,004,320,882    |
| 25   | 9. Selling expenses                                               | 38   | 108,981,569,246   | 103,142,955,456   | 202,919,539,720                                                      | 214,998,417,802   |
| 26   | 10. General administrative expenses                               | 39   | 532,606,563,355   | 414,876,080,373   | 953,248,981,202                                                      | 795,191,670,003   |
| 30   | 11. Net profit from operating activities                          |      | 1,287,062,217,798 | 832,800,271,561   | 2,572,864,342,868                                                    | 1,494,849,859,484 |
| 31   | 12. Other income                                                  | 40   | 614,656,783,824   | 417,807,083,097   | 977,718,771,052                                                      | 539,223,407,003   |
| 32   | 13. Other expenses                                                | 41   | 64,271,562,528    | 67,191,358,351    | 148,896,227,317                                                      | 131,381,234,737   |
| 40   | 14. Other profit                                                  |      | 550,385,221,296   | 350,615,724,746   | 828,822,543,735                                                      | 407,842,172,266   |
| 50   | 15. Total net profit before tax                                   |      | 1,837,447,439,094 | 1,183,415,996,307 | 3,401,686,886,603                                                    | 1,902,692,031,750 |
| 51   | 16. Current corporate income tax expense                          | 42   | 301,650,655,447   | 181,784,069,845   | 536,927,547,234                                                      | 315,442,265,468   |
| 52   | 17. Deferred corporate income tax expense                         | 43c  | 12,146,713,254    | 7,098,514,683     | (14,670,042,070)                                                     | 2,569,372,437     |
| 60   | 18. Profit after corporate income tax                             |      | 1,523,650,070,393 | 994,533,411,779   | 2,879,429,381,439                                                    | 1,584,680,393,845 |
| 61   | 19. Profit after tax attributable to owners of the Parent Company |      | 1,403,971,688,666 | 863,533,206,334   | 2,588,619,675,152                                                    | 1,296,403,202,942 |
| 62   | 20. Profit after tax attributable to non-controlling interest     |      | 119,678,381,727   | 131,000,205,445   | 290,809,706,287                                                      | 288,277,190,903   |
| 70   | 21. Basic earnings per share                                      | 44   | 351               | 216               | 644                                                                  | 324               |

Preparer

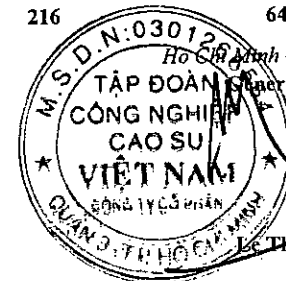


Hoang Quoc Hung

In charge of accounting



Luu Thi To Nhu



Ho Chi Minh City, 29 July 2025

General Director

Lê Thanh Hưng

## CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

*First 06 months of 2025*

*(Under indirect method)*

| Code | ITEMS                                                                                          | Note | First 06 months<br>of 2025<br>VND | First 06 months<br>of 2024<br>VND |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                 |      |                                   |                                   |
| 01   | 1. <i>Profit before tax</i>                                                                    |      | 3,401,686,886,603                 | 1,902,692,031,750                 |
|      | 2. <i>Adjustments for</i>                                                                      |      |                                   |                                   |
| 02   | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties                      |      | 1,290,268,013,357                 | 1,186,748,726,494                 |
| 03   | - Provisions                                                                                   |      | (9,160,046,293)                   | (3,120,851,222)                   |
| 04   | - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency |      | (26,888,335,976)                  | (177,905,335,557)                 |
| 05   | - Gains / losses from investment activities                                                    |      | (1,312,167,520,771)               | (761,957,336,321)                 |
| 06   | - Interest expense                                                                             |      | 137,470,357,499                   | 184,550,360,154                   |
| 07   | - Other adjustments                                                                            |      | 256,469,916,370                   | -                                 |
| 08   | 3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>                                   |      | 3,737,679,270,789                 | 2,331,007,595,298                 |
| 09   | - Increase, decrease in receivables                                                            |      | (367,494,352,940)                 | 589,238,298,475                   |
| 10   | - Increase, decrease in inventories                                                            |      | (753,231,842,432)                 | 31,728,340,116                    |
| 11   | - Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)    |      | (143,581,124,141)                 | (887,112,382,952)                 |
| 12   | - Increase, decrease in prepaid expenses                                                       |      | (248,347,091,597)                 | (239,898,496,718)                 |
| 13   | - Increase, decrease in trading securities                                                     |      | -                                 | -                                 |
| 14   | - Interest paid                                                                                |      | (150,005,179,868)                 | (200,562,931,568)                 |
| 15   | - Corporate income tax paid                                                                    |      | (608,175,466,407)                 | (396,622,189,290)                 |
| 16   | - Other receipts from operating activities                                                     |      | 151,593,160,892                   | 37,387,253,788                    |
| 17   | - Other payments on operating activities                                                       |      | (843,040,043,884)                 | (1,251,588,726,352)               |
| 20   | <i>Net cash flow from operating activities</i>                                                 |      | 775,397,330,412                   | 13,576,760,797                    |
|      | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                |      |                                   |                                   |
| 21   | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets                         |      | (420,650,125,610)                 | (251,897,831,423)                 |
| 22   | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets                          |      | 714,332,419,905                   | 167,744,647,380                   |
| 23   | 3. Lendings and purchase of debt instruments from other entities                               |      | (7,304,550,201,401)               | (2,315,258,464,598)               |
| 24   | 4. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities                      |      | 7,612,911,970,653                 | 2,007,182,611,691                 |
| 25   | 5. Equity investments in other entities                                                        |      | -                                 | (6,770,082,000)                   |
| 26   | 6. Proceeds from equity investment in other entities                                           |      | -                                 | -                                 |
| 27   | 7. Interest and dividend received                                                              |      | 777,714,866,665                   | 177,620,724,184                   |
| 30   | <i>Net cash flow from investing activities</i>                                                 |      | 1,379,758,930,212                 | (221,378,394,766)                 |

## CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

First 06 months of 2025  
(Under indirect method)

| Code ITEMS                                | Note                                                                   | First 06 months<br>of 2025 | First 06 months<br>of 2024 |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                           |                                                                        | VND                        | VND                        |
| III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES |                                                                        |                            |                            |
| 31                                        | 1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital | -                          | -                          |
| 32                                        | 2. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued   | -                          | -                          |
| 33                                        | 3. Proceeds from borrowings                                            | 1,845,775,083,038          | 1,965,235,944,164          |
| 34                                        | 4. Repayment of principal                                              | (4,174,776,310,293)        | (3,281,823,706,466)        |
| 35                                        | 5. Repayment of financial principal                                    | -                          | -                          |
| 36                                        | 6. Dividends or profits paid to owners                                 | (58,488,783,386)           | (13,932,687,157)           |
| 40                                        | Net cash flow from financing activities                                | (2,387,490,010,641)        | (1,330,520,449,459)        |
| 50                                        | Net cash flows in the period                                           | (232,333,750,017)          | (1,538,322,083,428)        |
| 60                                        | Cash and cash equivalents at the beginning of the period               | 5,778,855,663,194          | 5,564,089,010,514          |
| 61                                        | Effect of exchange rate fluctuations                                   | 153,786,548,051            | 177,905,335,557            |
| 70                                        | Cash and cash equivalents at the end of the period                     | 03                         |                            |
|                                           |                                                                        | 5,700,308,461,228          | 4,203,672,262,643          |

Preparer

*Hoang Quoc Hung*

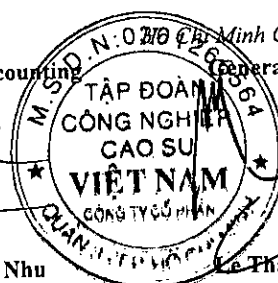
Hoang Quoc Hung

In charge of accounting

*Luu Thi To Nhu*

Luu Thi To Nhu

Ho Chi Minh City, 29 July 2025  
General Director



*Le Thanh Hung*



## **NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*First 06 months of 2025*

### **1 . GENERAL INFORMATION OF THE GROUP**

#### **Forms of Ownership**

Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company which was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

The Group's Charter capital is VND 40,000,000,000,000, contributed capital as at 30 June 2025 is VND 40,000,000,000,000; equivalent to 4,000,000,000 shares with the par value of VND 10,000 per share.

- International trading name : Vietnam Rubber Group
- Abbreviation : VRG
- Head office : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City
- Trading address : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City
- Telephone number : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341
- Website : <https://www.vnrubbergroup.com>

#### **Business field**

Grow, exploit and trade products from rubber tree.

**Business activities**

Main business activity of the Group is:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- The technical, advisory, consultancy services to the rubber industry, processing, trading of products derived from rubber trees and plantation forests;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanic: cast, roll steel; repair, install, manufacture mechanical products and other industrial equipment (not at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science & technology, computer science, goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle Raise (not at the office).

**Normal business and production cycle**

The normal operating cycle for the production and processing of rubber latex by the Group does not exceed 12 months.

The normal operating cycle for project investment activities is calculated from the time of project investment approval until the project is fully settled; this cycle extends beyond 12 months.

**The Group's operation in the accounting period that affect the Consolidated Financial Statements**

The Group's total net profit before tax for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025 increased by VND 1,498.99 billion (equivalent to an increase of 78.78%) compared to the same period in 2024. Details are as follows:

- Net revenue from sales of goods and rendering of services for this period increased by VND 2,455.66 billion (equivalent to 26.58%), Cost of goods sold for this period increased by VND 1,429.03 billion (equivalent to 20.41%), resulting in Gross profit from sales of goods and rendering of services increasing by VND 1,026.63 billion (equivalent to 45.90%) compared to the same period last year. The main reason is that rubber prices in the first 06 months of 2025 remained high due to strong demand while global supply declined. In addition, the strong recovery of the automotive industry in China and the sustained high crude oil prices have also contributed to supporting natural rubber prices, thereby positively impacting the Group's business performance.
- Other income for this period increased by VND 438.50 billion (equivalent to 81.32%) compared to the same period last year, mainly because, in the first months of 2025, the Group's subsidiaries generated income from the liquidation of rubber plantations. (Detailed as in Note No. 40).

**Group structure**

The Group has the following dependent units:

| No. | Representative office                                         | Address                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Representative office in Hanoi                                | No. 56 Nguyen Du Street, Cua Nam ward, Hanoi City                              |
| 2   | Representative office in the Kingdom of Cambodia              | No. 7B, street 466, Tonle Basac ward, Charkamon district, Phnom Penh, Cambodia |
| 3   | Representative office in the Lao People's Democratic Republic | Hongke village, Saysetha district, Vientiane Capital, Laos                     |

**Information on Subsidiaries and Associates**

| Content                                                                                                                 | Quantity     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| - Total number of subsidiaries during the accounting period and as at the date of the Consolidated Financial Statements | 99 Companies |
| + <i>Number of consolidated subsidiaries</i>                                                                            | 99 Companies |
| + <i>Number of unconsolidated subsidiaries</i>                                                                          | 0 Company    |
| - Total number of associates during the accounting period and as at the date of the Consolidated Financial Statements   | 16 Companies |
| + <i>Number of consolidated associates</i>                                                                              | 16 Companies |
| + <i>Number of unconsolidated associates</i>                                                                            | 0 Company    |

**SUBSIDIARIES**

*Subsidiaries of the Group with 100% of contributed capital*

| No. | Name of Company                      | Place of establishment                                                             | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                           |
|-----|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd | No. 47, Street No. 1, Group 3, Trung Tam quarter, Xuan Lap ward, Dong Nai province | 100,00%          | Planting, exploiting, processing and trading natural rubber latex                                                                                                                                              |
| 2   | Binh Long Rubber Co., Ltd            | National Highway 13, Chon Thanh ward, Dong Nai province                            | 100,00%          | Planting, exploiting, processing, trading of latex and providing services for rubber development                                                                                                               |
| 3   | Dau Tieng Rubber Co., Ltd            | Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City                                                | 100,00%          | Planting, tending and exploiting natural rubber. Afforestation, exploitation and processing of forestry, industrial and agricultural crops                                                                     |
| 4   | Loc Ninh Rubber Co., Ltd             | Loc Ninh commune, Dong Nai Province                                                | 100,00%          | Planting, tending, exploiting, processing and consuming rubber products. Afforestation and forest product exploitation                                                                                         |
| 5   | Phu Rieng Rubber Co., Ltd            | Phu Rieng commune, Dong Nai Province                                               | 100,00%          | Planting, tending, exploiting, processing and trading rubber for import and export                                                                                                                             |
| 6   | Krong Buk Rubber Co., Ltd            | Krong Nang commune, Dak Lak province                                               | 100,00%          | Planting rubber trees, coffee trees and short-term agricultural crops. Trading and importing/exporting rubber, supplies and equipment for the rubber industry; coffee, agricultural products and foodstuffs    |
| 7   | Ea H'Leo Rubber Co., Ltd             | No. 499 Giai Phong street, Ea Drang commune, Dak Lak province                      | 100,00%          | Planting, tending, exploiting, processing and trading natural rubber latex                                                                                                                                     |
| 8   | Chu Prong Rubber Co., Ltd            | Chu Prong commune, Gia Lai province                                                | 100,00%          | Planting, exploiting, processing and consuming rubber and coffee; production and processing of wood. Chemical, fertilizer and rubber industries. Exploitation and processing of minerals. wholesale trading    |
| 9   | Chu Se Rubber Co., Ltd               | No. 420 Hung Vuong street, Chu Se commune, Gia Lai province                        | 100,00%          | Cultivation; chemical, fertilizer and rubber industries. Wholesale trading land reclamation and plantation development.                                                                                        |
| 10  | Kon Tum Rubber Co., Ltd              | No. 639 Phan Dinh Phung street, Dak Cam ward, Quang Ngai province                  | 100,00%          | Replanting, exploiting, tending and processing of rubber latex                                                                                                                                                 |
| 11  | Mang Yang Rubber Co., Ltd            | No. 536 Nguyen Hue street, Dak Doa commune, Gia Lai province                       | 100,00%          | Wholesale trading of rubber. Cultivation, mixed farming and rubber plantation. Production of fertilizers and nitrogen compounds. Wholesale trading of fertilizers, pesticides and other agricultural chemicals |

**VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY**

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City

**Consolidated Financial Statements**

for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

**SUBSIDIARIES**

| No. | Name of Company                       | Place of establishment                                                | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12  | Chu Pah Rubber Co., Ltd               | No. 01 Nguyen Thi Minh Khai street, Chu Pah commune, Gia Lai province | 100,00%          | New planting, tending, exploiting and processing of rubber latex, coffee and pepper. Production of finished wood products. Production of fertilizers. Wholesale trading and direct export activities |
| 13  | Quang Nam Rubber Co., Ltd             | National Highway 1A, Thang Binh commune, Da Nang city                 | 100,00%          | Investment in planting and tending rubber trees; Construction of civil works, construction of rural and mountainous infrastructure.                                                                  |
| 14  | Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd | Thanh My II village, Thanh My commune, Da Nang city                   | 100,00%          | Investment in planting, tending, exploiting, processing of raw rubber and consumption of rubber products; Planting of economic forests and raw material forests; Hotel services                      |
| 15  | Ha Tinh Rubber Co., Ltd               | Km22, National Highway 15A, Ha Linh commune, Ha Tinh province         | 100,00%          | Planting, protecting and enriching forests; Exploiting, processing and consuming forest products; Exporting finished rubber products; Production of bricks and tiles                                 |
| 16  | Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd   | Hamlet 12, Huong Khe commune, Ha Tinh province                        | 100,00%          | Planting and tending, exploiting, processing, exporting rubber products.                                                                                                                             |
| 17  | Thanh Hoa Rubber Co., Ltd             | No. 135 Ly Nam De street, Hac Thanh ward, Thanh Hoa province          | 100,00%          | Investment in planting, tending, exploiting, processing of raw rubber and consumption of rubber products.                                                                                            |
| 18  | Quang Tri Rubber Co., Ltd             | No. 264 Hung Vuong street, Nam Dong Ha ward, Quang Tri province       | 100,00%          | Replanting, tending, exploiting, processing and trading of natural rubber latex.                                                                                                                     |
| 19  | Binh Thuan Rubber Co., Ltd            | Duc Tai town, Hoai Duc commune, Lam Dong province                     | 100,00%          | Replanting, tending, exploiting and processing of rubber latex.                                                                                                                                      |
| 20  | Quang Ngai Rubber Co., Ltd            | Dong Son commune, Quang Ngai province                                 | 100,00%          | Investment in planting, tending, exploiting, processing of raw rubber and consumption of rubber products.                                                                                            |

## SUBSIDIARIES

### *Revenue-generating units owned by the Group with 100% charter capital*

| No. | Name of Company                      | Place of establishment                                            | Rate of interest | Principal activities                                                                                                              |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21  | Rubber Research Institute of Vietnam | No. 236 Nam Ky Khoi Nghia street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City | 100,00%          | Research, training and transfer of scientific and technological advances in the fields of agriculture and natural rubber industry |
| 22  | Rubber Medical Center                | No. 410 Truong Chinh street, Tan Binh ward, Ho Chi Minh City      | 100,00%          | Medical examination and treatment, periodic health check-ups for workers in the rubber industry and other industries              |
| 23  | Vietnam Rubber Magazine              | No. 236 Nam Ky Khoi Nghia street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City | 100,00%          | Journalism and printing                                                                                                           |
| 24  | Mien Dong College                    | No. 1428 Phu Rieng Do street, Binh Phuoc ward, Dong Nai province  | 100,00%          | Training, scientific research and technology transfer in the rubber industry                                                      |

### *Subsidiaries in which the Group holds controlling shares or capital contributions*

| No. | Name of Company                       | Place of establishment                                                           | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25  | Geruco Song Con Hydro Power JSC       | Ngat hamlet, Song Kon commune, Da Nang city                                      | 77,25%           | Investment in construction, operation management and production of electricity; Construction of civil works, irrigation works, hydropower plants, transportation infrastructure, airports, seaports, bridges, culverts and infrastructure works for urban areas and industrial zones |
| 26  | VRG - Bao Loc JSC                     | No. 263 Hoang Van Thu street, Ward 1, Bao Loc city, Lam Dong province            | 80,93%           | Production and business of hydropower; Construction of industrial works, transportation infrastructure, irrigation works and hydropower plants                                                                                                                                       |
| 27  | VRG - Dak Nong JSC                    | Residential Group 10, Mac Thi Buoi Street, Bac Gia Nghia ward, Lam Dong province | 91,34%           | Investment in construction, operation management and trading of electricity from hydropower plants; Investment in planting, tending, exploiting and processing rubber, other industrial crops and afforestation                                                                      |
| 28  | Rubber Industry and Import-Export JSC | No. 64 Truong Dinh street, Xuan Hoa, Ho Chi Minh City                            | 83,50%           | Manufacturing of products from rubber trees. Processing, manufacturing and trading of sports paper for export. Trading rubber and rubber products                                                                                                                                    |
| 29  | Geru Star Sport JSC                   | No. 1/1 Tan Ky Tan Quy street, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City                  | 83,08%           | Specializing in the production and trading of sports equipment; Trading rubber; Importing materials and supplies for manufacturing sports equipment.                                                                                                                                 |

**SUBSIDIARIES**

| No. | Name of Company                         | Place of establishment                                                | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30  | MDF VRG - Quang Tri Wood JSC            | Nam Dong Ha Industrial Park, Nam-Dong Ha ward, Quang Tri province     | 97,31%           | Production and business of importing and exporting MDF and Okal artificial wood; Planting, trading and exploiting raw materials for the production of MDF wood, paper and other industrial plants.          |
| 31  | Phuoc Hoa Rubber JSC                    | Hamlet 2A, Phuoc Hoa commune, Ho Chi Minh City                        | 66,62%           | Planting rubber trees; Exploiting and processing rubber latex; Purchasing raw latex; Retail trading of petroleum; Trading and processing rubber wood                                                        |
| 32  | Viet Lao Rubber JSC                     | No. 207 Nguyen Van Troi street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City      | 89,47%           | Land reclamation, afforestation, tending, exploiting and processing rubber latex (not operating in Ho Chi Minh City); trading raw rubber materials, timber exploitation (not operating at the headquarters) |
| 33  | Hoa Binh Rubber JSC                     | Hamlet 7, Hoa Hoi commune, Ho Chi Minh City                           | 55,06%           | Planting, tending, exploiting and preliminary processing of natural rubber                                                                                                                                  |
| 34  | Hang Gon Rubber Joint Stock Company     | Hang Gon ward, Dong Nai province                                      | 50,00%           | Purchasing, preliminary processing of rubber latex; Wholesale of processed natural rubber latex; Trading rubber products and chemicals used in rubber production                                            |
| 35  | Quasa Geruco JSC                        | D21, Southeast Asia Trade Center, Lao Bao commune, Quang Tri province | 98,99%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber and raw material forests                                                                                                                                |
| 36  | Rubber Trading and Tourism Services JSC | Hoa Binh Avenue, Mong Cai ward, Quang Ninh province                   | 96,53%           | Trading in rubber and agricultural, forestry, aquatic products; Executing hotel and tourism complex construction projects; Trading international and domestic travel services                               |
| 37  | Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation    | Tan Hiep ward, Ho Chi Minh City                                       | 42,30%           | Real estate business, ownership, use, or lease of land rights                                                                                                                                               |
| 38  | Thuan An Wood Processing JSC            | Binh Duong Boulevard, Thuan Giao ward, Ho Chi Minh City               | 63,15%           | Producing other wood products; manufacturing products from bamboo, rattan, straw and plaiting materials; trading rubber latex                                                                               |
| 39  | Dau Tieng Woodwork JSC                  | Quarter 3, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City                        | 61,00%           | Exploiting, processing wood and manufacturing products such as cabinets, tables, chairs, beds, household items and interior decoration products                                                             |
| 40  | Hung Yen Hospitality services JSC       | No. 611 Phan Dinh Phung street, Dak Cam ward, Quang Ngai province     | 98,41%           | Tourism, services, driver training and testing                                                                                                                                                              |
| 41  | Rubber Engineering JSC                  | No. 12 HT25 street, Quarter 2, Tan Thoi Hiep ward, Ho Chi Minh City   | 92,05%           | Specializing in manufacturing and processing machines for rubber latex                                                                                                                                      |

**VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY**

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City

**Consolidated Financial Statements**

for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

**SUBSIDIARIES**

| No. | Name of Company                               | Place of establishment                                                               | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 42  | Dong Phu Rubber JSC                           | Thuan Loi commune, Dong Nai province                                                 | 55,24%           | Cultivation, processing of agricultural and forestry products; livestock farming; Chemical fertilizer and rubber industry                                                                                                                                                  |
| 43  | Tay Ninh Rubber JSC                           | National Highway 22B, Phuoc Thanh commune, Tay Ninh province                         | 61,80%           | Planting, tending, exploiting, processing and consuming natural rubber                                                                                                                                                                                                     |
| 44  | Son La Rubber JSC                             | Group 11, To Hieu ward, Dien Bien Province                                           | 99,36%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                                                                                                  |
| 45  | Dien Bien Rubber JSC                          | Team 19, Thanh Nua commune, Dien Bien province                                       | 100,00%          | Planting rubber trees and preliminary processing of rubber latex; Services supporting the new planting of rubber trees; Afforestation, wood processing and livestock farming; Agents for the purchase, sale and distribution of seedlings, fertilizers and rubber products |
| 46  | Lai Chau Rubber JSC                           | Group 5, Doan Ket ward, Lai Chau province                                            | 98,32%           | Planting rubber trees and preliminary processing of rubber latex; Services supporting the new planting of pepper trees; Afforestation; fertilizer distribution agents; Trading and importing/exporting activities                                                          |
| 47  | Sa Thay Rubber JSC                            | No. 308E Phan Dinh Phung street, Dak Cam ward, Quang Ngai province                   | 95,36%           | Planting and tending rubber trees                                                                                                                                                                                                                                          |
| 48  | Nghe An Rubber Investment and Development JSC | No. 17 Phan Dang Luu street, Truong Vinh ward, Nghe An province                      | 93,03%           | Planting rubber trees: planting, tending, exploiting and processing pure rubber; Afforestation and forest care                                                                                                                                                             |
| 49  | Tan Bien Kampongthom Rubber JSC               | Group 8, Thanh Phu hamlet, Tan Hiep commune, Tay Ninh province                       | 99,07%           | Planting and tending rubber trees                                                                                                                                                                                                                                          |
| 50  | Ba Ria Rubber JSC                             | Duc Trung hamlet, Ngai Giao commune, Ho Chi Minh City                                | 97,47%           | Planting, tending, exploiting, processing and trading natural rubber latex; Hotel and tourism services                                                                                                                                                                     |
| 51  | Phu Rieng Kratie Rubber JSC                   | Phu Nguyen hamlet, Phu Rieng commune, Dong Nai province                              | 70,00%           | Production of other rubber products; Afforestation and forest care; Planting rubber trees                                                                                                                                                                                  |
| 52  | VRG Phu Yen JSC                               | Lot 01-11, Hung Vuong new quarter, Hung Vuong street, Tuy Hoa ward, Dak Lak province | 94,70%           | Investment in construction, operation management and trading of electricity from hydropower plants; Investment in planting, exploiting and processing rubber                                                                                                               |
| 53  | Tan Bien Rubber JSC                           | Group 2, Thanh Phu hamlet, Tan Hoi commune, Tay Ninh province                        | 98,46%           | Cultivation, chemical fertilizer and rubber industry; Production and trading of materials and tools for agricultural production                                                                                                                                            |
| 54  | Dau Giay Industrial Zone JSC                  | Km2, Provincial Road 769, Dau Giay commune, Dong Nai province                        | 71,04%           | Real estate business, ownership, use or lease of land rights                                                                                                                                                                                                               |
| 55  | Long Khanh Industrial Zone JSC                | Long Khanh Industrial Park, Binh Loc ward, Dong Nai province                         | 75,68%           | Real estate business, investment in construction and operation of industrial park infrastructure                                                                                                                                                                           |



**VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY**

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City

**Consolidated Financial Statements**

for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

**SUBSIDIARIES**

| No. | Name of Company                                       | Place of establishment                                                                | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56  | Ha Giang Rubber JSC                                   | Group 4, Cluster 9, Bac Quang commune, Tuyen Quang province                           | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber tree latex; Services supporting new planting; Livestock farming; Afforestation and forest care; wood processing; agents for purchasing and collecting rubber latex |
| 57  | Truong Phat Rubber JSC                                | Hamlet 1, Chanh Phu Hoa ward, Ho Chi Minh City                                        | 55,09%           | Wood processing; trading rubber latex                                                                                                                                                                                  |
| 58  | Dong Phu Kratie JSC                                   | Thuan Phu I hamlet, Thuan Loi commune, Dong Nai province                              | 62,20%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber                                                                                                                                                                    |
| 59  | Dong Nai Kratie JSC                                   | Trung Tam hamlet, Xuan Lap ward, Dong Nai province                                    | 88,73%           | Planting, exploiting and processing rubber and agricultural crops; production and trading of agricultural supplies                                                                                                     |
| 60  | VRG Ngoc Linh Hydropower JSC                          | Dak Pek commune, Quang Ngai province                                                  | 77,46%           | Generation, transmission and distribution of electricity                                                                                                                                                               |
| 61  | Dong Phu Technical Rubber JSC                         | Dong Phu commune, Dong Nai province                                                   | 41,13%           | Processing technical rubber and rubber products for domestic use; Business trading; import and export of rubber, supplies, fertilizers and chemicals                                                                   |
| 62  | Bao Lam Rubber JSC                                    | Bao Lam 5 commune, Lam Dong province                                                  | 93,83%           | Planting, exploiting and processing natural rubber; management, protection, planting of forests and exploitation and processing of forest products                                                                     |
| 63  | An Dien Industry JSC                                  | Rach Bap Industrial Park, D1 street, Long Nguyen ward, Ho Chi Minh City               | 92,67%           | Real estate business, ownership, use, or lease of land use rights                                                                                                                                                      |
| 64  | VRG Kien Giang MDF Wood JSC                           | Lot M, Street No. 1, Thanh Loc Industrial Park, Thanh Hung commune, An Giang province | 99,82%           | Production of plywood, veneer, other laminated wood and other types of wood; Afforestation and forest care                                                                                                             |
| 65  | Phu Thinh Investment Construction Rubber JSC          | Phu Rieng commune, Dong Nai province                                                  | 87,65%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex; wood processing                                                                                                                                             |
| 66  | Tay Ninh Import - Export and Processing Furniture JSC | Ben Muong hamlet, Thanh Duc commune, Tay Ninh province                                | 51,55%           | Sawing, slicing and planing wood; Wood exploitation; Production of plywood, veneer and other laminated wood products                                                                                                   |
| 67  | Dautieng Rubber Mechanical Transport JSC              | Quarter 4A, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City                                       | 65,39%           | Freight transportation services by road; Machinery and equipment repair for production; Repair of machinery and transport equipment (excluding the design of road vehicles)                                            |

**SUBSIDIARIES**

| No. | Name of Company                                | Place of establishment                                                            | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                              |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68  | Phu Thinh Fertilizez Commercial JSC            | Thuan An Handicraft Industrial Cluster, Thuan An commune, Lam Dong province       | 46,99%           | Production of fertilizers and nitrogen compounds; exploitation of stones, sand, gravel and clay; Planting rubber trees; Afforestation and forest care             |
| 69  | Lai Chau II Rubber JSC                         | Bum To commune, Lai Chau province                                                 | 99,80%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                         |
| 70  | Ba Ria Kampongthom JSC                         | National Highway 56, Ngai Giao commune, Ho Chi Minh City                          | 92,75%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                         |
| 71  | Chu Se Kampongthom JSC                         | No. 420 Hung Vuong street, Chu Se commune, Gia Lai province                       | 99,95%           | Agricultural service activities; Production of other rubber products; Planting rubber trees; Planting cashew trees; Planting coffee trees                         |
| 72  | Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC              | No. 536 Nguyen Hue street, Dak Doa commune, Gia Lai province                      | 100,00%          | Planting rubber trees; Afforestation and forest care; Cattle farming; production of NPK fertilizers; Road freight transportation                                  |
| 73  | Phuoc Hoa – Kampongthom Rubber Development JSC | Boeung Lavea commune, Santuk district, Kampong Thom province, Kingdom of Cambodia | 66,62%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                         |
| 74  | Bac Dong Phu Industrial Park Corporation       | Bau Ke quarter, Dong Phu commune, Dong Nai province                               | 45,10%           | Real estate business, ownership, use, or lease of land rights; Planting rubber trees; Construction of various types of houses                                     |
| 75  | Binh Long Rubber Industrial park Corporation   | Hamlet 3A, Minh Hung ward, Dong Nai province                                      | 57,09%           | Real estate business, ownership, use, or lease of land rights; Afforestation and forest care; construction of other civil engineering works                       |
| 76  | Yen Bai Rubber JSC                             | Hamlet 2, Van Phu ward, Lao Cai province                                          | 99,79%           | Planting rubber trees and preliminary processing of rubber latex                                                                                                  |
| 77  | Dau Tieng – Lao Cai Rubber JSC                 | No. 186 Hoang Lien street, Lao Cai ward, Lao Cai province                         | 89,62%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                         |
| 78  | Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC              | Krong Nang commune, Dak Lak province                                              | 100,00%          | Investment, tending, processing and consumption of rubber; investment in infrastructure construction, civil construction; Trading, importing and exporting rubber |
| 79  | Chu Prong - Stungtreng Rubber JSC              | Chu Prong commune, Gia Lai province                                               | 99,86%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                         |

**VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY**

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City

**Consolidated Financial Statements**

for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

**SUBSIDIARIES**

| No. | Name of Company                                 | Place of establishment                                                                          | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                          |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 80  | Dau Tieng Kratie Rubber JSC                     | No. 33, Cluster 26, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City                                         | 95,00%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |
| 81  | Dau Tieng Cambodia Rubber JSC                   | Quarter 2, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City                                                  | 97,99%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |
| 82  | Dong Nai Rubber Wood Processing JSC             | Street No. 7, Long Khanh Industrial Park, Binh Loc ward, Dong Nai province                      | 69,00%           | Production of plywood, veneer, other laminated wood and other wood products; Wood exploitation; Sawing, slicing, planing and preserving wood; Production of beds, cabinets, tables and chairs |
| 83  | C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd            | Don Cam Pech commune, San Dan district, Kampong Thom province, Kingdom of Cambodia              | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |
| 84  | Tan Binh Industrial Park JSC                    | Vinh Tan ward, Ho Chi Minh City                                                                 | 59,64%           | Investment in construction and business of industrial park technical infrastructure; Real estate business, rental of offices, factories, warehouses and parking lots                          |
| 85  | VRG Khai Hoan Joint Stock Company               | Cau Sat hamlet, Ben Cat ward, Ho Chi Minh City                                                  | 51,04%           | Production of medical gloves                                                                                                                                                                  |
| 86  | Bolikhamxay Ha Tinh Rubber Co., Ltd             | Bolikhamxay province, Lao People's Democratic Republic                                          | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |
| 87  | Tay Ninh Siem Reap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd | Trapeang Prasat commune, Trapeang Prasat district, Oddar Meanchey province, Kingdom of Cambodia | 61,80%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |
| 88  | VRG Oudomxay Co., Ltd                           | Oudomxay province, Lao People's Democratic Republic                                             | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |
| 89  | VKETI Co., Ltd                                  | Kratie province, Kingdom of Cambodia                                                            | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |
| 90  | Dau Tieng – Lai Chau Rubber JSC                 | Zone 2, Than Uyen commune, Lai Chau province                                                    | 99,98%           | Planting rubber trees; Construction of various types of houses; Exploitation of precious metal ores                                                                                           |
| 91  | Ea H'Leo – Binh Minh Rubber Co., Ltd            | Ratanakiri province, Kingdom of Cambodia                                                        | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                                                                                     |

**VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY**

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City

**Consolidated Financial Statements**

for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

**SUBSIDIARIES**

| No. | Name of Company                                   | Place of establishment                                                        | Rate of interest | Principal activities                                                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 92  | Phuoc Hoa Dak Lak Rubber One member Co., Ltd      | No. 138 Hung Vuong street, Ea Sup commune, Dak Lak province                   | 66,62%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                         |
| 93  | Muong Nhe Dien Bien Rubber JSC                    | Muong Nhe village, Muong Nhe commune, Dien Bien province                      | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                         |
| 94  | Qua Van - Quang Tri Rubber Company Limited (Laos) | Salavan province, Lao People's Democratic Republic                            | 100,00%          | Planting, tending, exploiting and processing rubber latex                                                                         |
| 95  | VRG Japan Rubber Export JSC                       | No. 269A Nguyen Trong Tuyen street, Phu Nhuan ward, Ho Chi Minh City          | 50,00%           | Wholesale trading of rubber                                                                                                       |
| 96  | Loc Ninh Wood JSC                                 | Dien Bien Phu street, Ninh Thuan quarter, Loc Ninh commune, Dong Nai province | 68,17%           | Sawing, slicing, planing and preserving wood; Wood exploitation; Wood production                                                  |
| 97  | Phuoc Hoa - Dak Lak Rubber and Forestry Co., Ltd  | Hamlet 2, Ea Rok commune, Dak Lak province                                    | 60,28%           | Planting fruit trees; Processing and preserving fruits and vegetables; Planting rubber trees; Production of other rubber products |
| 98  | Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd        | Hamlet 01, Dak Ha commune, Quang Ngai province                                | 51,00%           | Exploiting wood and other forest products; gathering forest products; Sawing, slicing and preserving wood                         |
| 99  | Vietnam Furniture Town Corporation                | U&I Building, No. 158 Ngo Gia Tu street, Thu Dau Mot ward, Ho Chi Minh City   | 33,97%           | Production of other wood and metal products.                                                                                      |

**ASSOCIATES**

| No. | Name of Company                                       | Place of establishment                                                                     | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thong Nhat JSC                                        | Bau-Xeo-Industrial Park, -Trang Bom commune, Dong Nai province                             | 36,07%           | Investment in construction and business of industrial park infrastructure; trading in electricity and clean water; wastewater treatment services                                                                                                                                        |
| 2   | Joint Venture Company (Visorutex)                     | No. 08 Tran Quy Khoach street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh City                             | 27,57%           | Planting, exploiting, processing and exporting rubber                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment JSC | Hoa Vinh hamlet, Chon Thanh commune, Dong Nai province                                     | 29,17%           | Manufacturing construction materials from clay; construction of various types of houses; Construction of railway and road works; General wholesale trading                                                                                                                              |
| 4   | VRG Dongwha MDF JSC                                   | Lot G, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung ward, Dong Nai province                    | 49,00%           | Afforestation, exploitation and processing of wood and raw materials; Production and trading of artificial MDF wood and chemicals for the wood industry                                                                                                                                 |
| 5   | VRG Long Thanh Investment and Development JSC         | Lot E, Loc An - Binh Son Industrial Park, Long Thanh commune, Dong Nai province            | 31,00%           | Infrastructure business                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6   | Ho Chi Minh City Rubber JSC                           | No. 636 Vo Van Kiet street, Cho Quan ward, Ho Chi Minh City                                | 27,14%           | Land reclamation, new planting, tending, exploitation, processing and trading of rubber products; Production, trading and processing of agricultural and forestry products for export                                                                                                   |
| 7   | Ben Thanh Rubber JSC                                  | Lot B3.1, Northwest Cu Chi Industrial Park, Tan An Hoi commune, Ho Chi Minh City           | 48,27%           | Production and trading of rubber products; conveyor belts, rubber sheets, raw rubber and technical rubber products                                                                                                                                                                      |
| 8   | Dong Nai Rubber Construction JSC                      | Street No. 1, Trung Tam hamlet, Xuan Lap ward, Dong Nai province                           | 35,88%           | Construction of civil, industrial, transportation and irrigation works; Production of construction materials: ready-mixed concrete, hot asphalt concrete, culverts and precast concrete components; Planting, exploitation, processing and trading of agricultural and industrial crops |
| 9   | Loc Thinh JSC                                         | Nhon Trach 2 - Loc Khang Industrial Park, Nhon Trach commune, Dong Nai province            | 32,59%           | Construction of railway and road works; Construction of transportation projects; Real estate business, ownership, use or lease of land use rights; Investment in the construction of industrial park infrastructure                                                                     |
| 10  | V.R.G SA DO Rubber Thread JSC                         | Lots K5, K6, K7, N9A street, Dau Giay Industrial Park, Dau Giay commune, Dong Nai province | 49,06%           | Production of synthetic fiber and production of other rubber products                                                                                                                                                                                                                   |

**ASSOCIATES**

| No. | Name of Company                                           | Place of establishment                                                       | Rate of interest | Principal activities                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Chu Pah Rubber Wood Processing JSC                        | Ia Khuoi Industrial Park, Tan Lap hamlet, Ia Khuoi commune, Gia Lai province | 34,32%           | Timber exploitation; Production of other wood products; Production of products from bamboo, rattan, straw and plaiting materials                                                                                                                    |
| 12  | Viet My Ha Tinh Agricultural Development JSC              | 16 Vo Liem Son street, Thanh Sen ward, Ha Tinh province                      | 35,94%           | Exploitation of chemical minerals and fertilizer minerals; Drainage and wastewater treatment; Construction of civil engineering works                                                                                                               |
| 13  | Nam Tan Uyen Urban and Industrial Co., Ltd                | Long Thanh Plantation Office, Zone 13, Binh An commune, Dong Nai province    | 8,46%            | Real estate business, ownership, use or lease of land use rights; Construction of various types of houses; Construction of railway and road works                                                                                                   |
| 14  | Dau Tieng Viet Lao Rubber JSC                             | Quarter 3, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City                               | 49,00%           | Planting, tending, exploiting and processing rubber in Laos                                                                                                                                                                                         |
| 15  | Viet Nam Rubber Urban and Industrial Park Development JSC | No. 165 Bach Dang street, Le Thanh Nghi, Hai Phong city                      | 36,59%           | Investment in construction of infrastructure and business of industrial parks; Construction of houses, apartments and offices; Exploitation and processing of various types of minerals; Leasing land, warehouses, offices, houses and parking lots |
| 16  | Vinh Son Investment JSC                                   | Village 7, Phu Cat Commune, Hanoi City                                       | 19,98%           | Investment in construction, operation management, and commercial electricity trading of hydropower plants; Construction of civil, industrial and infrastructure works.                                                                              |

## **2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**

### **2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.  
The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

### **2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies**

#### *Applicable Accounting Policies*

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

#### *Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Consolidated Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

### **2.3 . Basis for preparation of the Consolidated Financial Statements**

The Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating the Separate Financial Statements of the Group and Financial Statements of its subsidiaries under its control are prepared for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025. Control right is achieved when the Group has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in the Financial Statements of subsidiaries and the Group. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Group and its subsidiaries.

The operating results of subsidiaries acquired or disposed during the year are included in the Consolidated Financial Statements from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal.

Balance, main income and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial Statements.

Determination of the Group's control and interest percentage in subsidiaries:

- *Determination of voting rights:* The Group holds direct voting rights in the subsidiary through the capital it directly invests in the subsidiary.
  - *Determination of interest percentage:*
  - + *Direct interest percentage:* The Group has a direct interest in a subsidiary if it owns part or all of the subsidiary's net assets. If the subsidiary is not wholly owned by the Group, non-controlling shareholders of the subsidiary also have a direct interest in it. The direct interest is determined based on the investor's ownership percentage in the net assets of the investee.
  - + *Indirect interest percentage:* The Group holds an indirect interest in a subsidiary if a portion of that subsidiary's net assets is directly held by another subsidiary within the Group. The Group's indirect interest in the subsidiary is determined based on the interest percentage held by the directly investing subsidiary.
- $$\begin{array}{l} \text{Percentage (\% ) of the} \\ \text{Group's indirect interest} \\ \text{in the subsidiary} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Percentage (\% ) of interest in the} \\ \text{directly investing subsidiary} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Percentage (\% ) of interest held by} \\ \text{the directly investing subsidiary in} \\ \text{the indirectly invested subsidiary} \end{array}$$

Non - controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by owners.

Profit and loss when there is a change in the Group's ownership in subsidiaries:

In case of business combinations under common control: When transferring indirect subsidiaries to direct subsidiaries or vice versa, the Parent company determines and presents the changes in its ownership and non -controlling interests in the net assets of the subsidiary due to the changes of the ownership structure in subsidiaries.

## **2.4 . Accounting estimates**

The preparation of the Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenue and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts
- Provision for devaluation of inventories
- Provision for payables
- Estimated allocation of prepaid expenses
- Estimated useful life of fixed assets
- Classification and provision of financial investments
- Estimate the percentage of completion of revenue
- Estimated corporate income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

## **2.5 . Financial instruments**

### *Initial recognition*

#### **Financial assets**

Financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables and lendings, short-term and long-term investment. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

#### **Financial liabilities**

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

### *Subsequent measurement after initial recognition*

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the fiscal year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.



## **2.6 . Translation of the Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong**

The Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to the Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows: assets and liabilities are translated at the closing exchange rate announced by Vietnam Rubber Group, the Owner's equity is translated at the exchange rate on the date of contribution, the Statement of Income and Statement of Cash Flows are translated at the average exchange rate of the accounting period (if the variance does not exceed 3%).

## **2.7 . Foreign currency transactions**

Foreign currency transactions during the fiscal year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts: applying the bid rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank: applying the bid rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts: applying the offer rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the accounting period. In which, foreign exchange gains arising from the gain on exchange difference in the year - end of monetary items denominated in foreign currencies are not used for profit distribution or dividend payment.

## **2.8 . Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

## **2.9 . Business combination and goodwill**

All business combinations shall be accounted for by applying the purchase method. The cost of a business combination includes the aggregate of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer, in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business combination. The acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities in business combination are measured at their fair values at the at the acquisition date.

The goodwill or interest from a cheap purchase is defined as the difference between the cost of the business combination and acquirer's interest in the net fair value of the identifiable subsidiary assets at the acquisition date held by Parent. Cheap purchase interest (if any) will be recognized in the consolidated income statement. Goodwill is allocated to costs by the straight-line method for an estimated useful period of 10 years. Periodically the Group will assess goodwill losses at the subsidiary, if there is evidence that the loss of goodwill is greater than the annual allocation, the allocation shall be based on the loss of goodwill in the year of arising.

## 2.10 . Financial investments

*Trading securities* are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using weighted average method.

*Investments held to maturity* comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

*Investments in associates:* During the year, the buyer determines the date of purchase and the cost of investments and implements accounting procedures in accordance with the Accounting Standards on "Financial reporting of interest in joint ventures" and "Accounting for investments in associates".

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

The determination of the Group's voting rights and interest percentage in associates is similar to the determination of control and interest percentage in subsidiaries (*detailed as in Note No. 2.3*).

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates from the date of investment to the beginning of the reporting period, the Group shall:

- For the adjustment to the Statement of Income of previous years: make an adjustment to the undistributed profit after tax according to net adjusted accumulated amount to the beginning of the reporting year.
- For the adjustment due to the difference in revaluation of assets and the difference in foreign exchange rates, recorded in the balance sheet of the previous years: determine the adjustment to the corresponding items on the Statement of Financial Position according to net accumulated adjusted amount.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates arising in the year, the Group shall exclude the preferred dividends of other shareholders (if preferred shares are classified as Owner's capital); expected number of deductions for bonus and welfare funds of joint ventures and associates; share of profits related to transactions of joint ventures, associates contributing capital or selling assets to the Group before determining the Group's share in the profit or loss of the joint venture or associated company during the reporting year. The Group then adjusts the value of the investment in proportion to its share in profits and losses of joint ventures and associates and immediately recognizes it in the Consolidated Statement of Income.

The Financial Statements of associates are prepared in the same period with the Group's Consolidated Financial Statements and use the consistent accounting policies with the Group's policies. Adjustment shall be made if necessary to ensure the consistence with the Group's accounting policies.

The Group ceases the use of the equity method of accounting since the date it no longer has significant influence over the associate. If the retained equity interest is a long-term investment, the entity measures the retained equity interest at fair value regarded as the cost on initial recognition. Profit/(loss) from the disposal of associate is recognised in the Consolidated Statement of Income. The unrealised profits related to interest of the Group in joint ventures or associates at the time of ceasing the application of the equity method is also recognised in the Consolidated Statement of Income.

*Investments in other entities* comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

#### **2.11 . Receivables**

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Consolidated Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
- + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Consolidated Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
- + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

| Group | Type                      | Specific reserve rate |
|-------|---------------------------|-----------------------|
| 1     | Standard debts            | 0%                    |
| 2     | Debts needing attention   | 5%                    |
| 3     | Substandard debts         | 20%                   |
| 4     | Doubtful debts            | 50%                   |
| 5     | Debts giving rise to loss | 100%                  |

- + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendings classified from Group 1 to Group 4 as at 30 November every year.
- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 22/VBHN-NHNN dated 04/06/2014 by the Governor of the State Bank of Vietnam, promulgating regulations on debt classification, provisioning and use of provisions for handling credit risks in banking operations of credit institutions.
- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.
- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

## 2.12 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in progress at the end of the period:

- For construction investment activities: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the period.
- For production activities: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each stage in production chain.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

## 2.13 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

### *Subsequent measurement after initial recognition*

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Consolidated Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated (amortized) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

|                                  |               |
|----------------------------------|---------------|
| - Buildings, structures          | 08 - 25 years |
| - Machinery, equipment           | 03 - 10 years |
| - Transportation equipment       | 03 - 08 years |
| - Office equipment and furniture | 03 - 05 years |
| - Other fixed assets             | 08 - 20 years |
| - Management software            | 02 - 20 years |

Depreciation of fixed assets related to rubber plantations is separately carried out in accordance with Official Letter No. 1937/BTC-TCDN dated 09/02/2010 issued by the Corporate Finance Department – Ministry of Finance regarding depreciation of rubber plantations, and Decision No. 221/QĐ-CSVN dated 27/04/2010 issued by Vietnam Rubber Group on the promulgation of the depreciation rates for rubber plantations based on a 20-year exploitation cycle, specifically as follows:

| <i>Year of exploitation</i> | <i>Depreciation rate (%)</i> | <i>Year of exploitation</i> | <i>Depreciation rate (%)</i> |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 1st year                    | 2.50                         | 11th year                   | 7.00                         |
| 2nd year                    | 2.80                         | 12th year                   | 6.60                         |
| 3rd year                    | 3.50                         | 13th year                   | 6.20                         |
| 4th year                    | 4.40                         | 14th year                   | 5.90                         |
| 5th year                    | 4.80                         | 15th year                   | 5.50                         |
| 6th year                    | 5.40                         | 16th year                   | 5.40                         |
| 7th year                    | 5.40                         | 17th year                   | 5.00                         |
| 8th year                    | 5.10                         | 18th year                   | 5.00                         |
| 9th year                    | 5.10                         | 19th year                   | 5.20                         |
| 10th year                   | 5.00                         | 20th year                   | Carrying amount              |

#### **2.14 . Investment properties**

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for operating leases are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives as follows:

- |                         |                                      |
|-------------------------|--------------------------------------|
| - Buildings, structures | 05 - 25 years                        |
| - Land use rights       | According to the land use right term |

An item of owner-occupied property or inventories only becomes an investment property when its using purposed has been changed, evidenced by commencement of stopping using that item and starting to operate leasing for the third party or completing the construction period. The investment property is transferred to owner-occupied property or inventories only where it undergoes a change in use, evidenced by commencement of starting using the assets by owner or development with a view to sale. The transferring from investment property to owner-occupied property or inventories will not change the original cost and carrying amount of asset as at the date of transfer.

#### **2.15 . Construction in progress**

Construction in progress includes the costs of immature rubber plantations and construction costs that have not been completed as at the end of the accounting period, and are recognized at historical cost. The costs of immature rubber plantations comprise material costs for planting and cultivation activities, labor costs, and other related overhead expenses. Immature rubber plantations are capitalized as fixed assets once the technical conditions are satisfied in accordance with the guidelines of Vietnam Rubber Group. Typically, the investment cycle is about 7-8 years depending on the technical standards applicable to each planting year. Construction in progress also includes construction costs, machinery and equipment installation costs, and other direct costs.

#### **2.16 . Operating lease**

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to the Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

#### **2.17 . Prepaid expenses**

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Group include:

- Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Group has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the Consolidated Statement of Income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.
- Due to the specific characteristics of the rubber industry in Vietnam, latex harvesting typically takes place from April to December each year, therefore, certain general expenses incurred during this period for rubber latex exploitation and production, but related to the entire year's output, have been allocated by the Company based on the proportion of actual latex harvested during the period to the planned annual harvest volume. The remaining expenses, currently recorded under "Prepaid expenses," will be fully allocated to production costs during the last 06 months of the year.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Group in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis over their useful life.

#### **2.18 . Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

#### **2.19 . Borrowings and finance lease liabilities**

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

#### **2.20 . Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

#### **2.21 . Accrued expenses**

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the accounting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense, accrued cost of land lease and industrial park infrastructure usage fees, wastewater treatment fees, etc. which is recorded as operating expenses of the accounting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

## **2.22 . Provision for payables**

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Group has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current reporting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the accounting period.

## **2.23 . Unearned revenue**

Unearned revenue include prepayments from customers for one or many accounting period relating to asset leasing.

Unearned revenue is transferred to Revenue from sales of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

## **2.24 . Owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital under Owners' Equity is recorded at the residual value, being the difference between the fair value of assets donated or granted to the enterprise by other organizations or individuals, after deducting (-) any taxes payable (if any) related to the donated or granted assets; and the amounts supplemented from operating results.

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law 2019 (01 January 2021) are shares issued by the Group and bought-back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 01 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Differences arising from asset revaluation shall be recorded when receiving decision of State on asset revaluation, or when carrying out the equitization of State-owned enterprises and other cases in accordance with legal regulations.

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Group.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Consolidated Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.



## **2.25 . Revenue**

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

### *Revenue from sales of goods*

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Group no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

### *Revenue from rendering of services*

- The percentage of completion of the transaction at the Consolidated Statement of Financial Position date can be measured reliably.

### *Revenue from leasing land with developed infrastructure:*

In cases where the lease term accounts for 90% of the asset's useful life, the Group recognizes revenue in full at once for the entire amount of prepaid lease payments, provided that all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- The lessee does not have the right to unilaterally terminate the lease contract, and the lessor is under no obligation to refund the prepaid amount under any circumstances or in any form;
- The prepaid lease amount is not less than 90% of the total expected lease payments under the contract over the entire lease term, and the lessee must fully settle the lease payments within 12 months from the commencement date of the lease;
- Substantially all risks and rewards incidental to ownership of the leased asset have been transferred to the lessee;
- The lessor must be able to reasonably estimate the cost of the leasing activity.

### *Revenue from construction contract*

- In cases where the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the planned schedule, and the construction contract performance can be reliably estimated, the construction contract revenue is recognized based on the portion of work completed as determined by the Group at the date of preparation of the Consolidated Financial Statements, regardless of whether the scheduled billing invoice has been issued or the amount stated on the invoice.
- In cases where the construction contract stipulates that the contractor is paid based on the value of work performed, and the construction contract performance can be reliably determined and confirmed by the customer, the revenue and costs related to the contract are recognized corresponding to the portion of work completed and confirmed by the customer during the year, as reflected on the issued invoice.

Increases and decreases arising from contract execution, bonuses, and other payments are only recognized as revenue when they have been agreed upon with the customer.

- When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, revenue is recognized only to the extent of contract costs incurred that are likely to be recoverable. Contract costs are recognized as expenses in the year in which they are incurred.

### *Revenue from sales of electricity*

Revenue from sales of electricity is determined based on the actual volume of electricity supplied to customers and the unit price specified in the Power Purchase Agreement and its related appendices entered into by the Company and the buyer.

*Financial income*

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Note to the Consolidated Financial Statements.

**2.26 . Revenue deductions**

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: trade discounts, sales returns and sales discounts.

Trade discounts, sales returns and sales discounts, incurred in the same period of sales of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Group records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of the Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of the Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

**2.27 . Cost of goods sold and serviced rendered**

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in approved budget and actually arisen but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

**2.28 . Financial expenses**

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

## **2.29 . Corporate income tax**

**a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability**

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences

Deferred income tax asset and Deferred income tax liability are determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of fiscal year.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

**b) Current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense**

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current CIT expense and deferred CIT expense are not offset against each other.

**c) Tax incentive policy**

Exemption from corporate income tax for income derived from cultivation activities (including products from planted forests) that have not been processed into other products or have only undergone preliminary processing, in accordance with Point 1, Article 8, Clause 2, Article 6 of Circular No. 26/VBHN-BTC dated 14/09/2015 issued by the Ministry of Finance.

For projects in the Kingdom of Cambodia: Pursuant to notifications from the General Department of Taxation of Cambodia regarding profit tax (income tax) exemptions and Official Letter No. 3498/CSVN-TCKT dated 11/12/2017 from Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company on the guidance for the implementation of corporate income tax incentives (CIT) for investment projects in Cambodia. Accordingly, the companies are granted profit tax exemptions for the following periods:

- Trigger period: This period starts from the date the project is granted a permanent investment certificate by the Council for the Development of Cambodia ("CDC") and ends on the last day of the taxable year preceding the year in which the Company first generates taxable income, or at the end of the third year from the year the investment project first generates income, whichever comes first.
- Priority period: In accordance with the Law on Financial Management 2009, agro-industrial investment projects are granted a priority period of 03 years.

For projects in the Lao People's Democratic Republic: According to the project development agreements for rubber tree plantations, industrial crop cultivation, and construction of processing factories in the provinces, the Companies are exempt from corporate income tax for 07 years starting from the year of commencement of exploitation, and are subject to a corporate income tax rate of 10% for the subsequent years.

**d) Current corporate income tax rate**

During the first 06 month of 2025, the Group applied the following corporate income tax rates:

- Exemption from corporate income tax for income derived from cultivation activities (including products from planted forests) that have not been processed into other products or have only undergone preliminary processing, in areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.
- Mien Dong College applies corporate income tax determination based on taxable revenue. Accordingly, the school has registered with the tax authority and has been approved to pay corporate income tax at a rate ranging from 2% to 5% of revenue, depending on the specific type of service provided.
- A 20% tax rate is applied to all other activities.

### **2.30 . Earnings per share (EPS)**

Basic earnings per share (EPS) are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the Bonus and welfare funds and Allowance for Executive Board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Group does not have any potentially dilutive shares; therefore, the requirement to present diluted earnings per share is not applicable.

### **2.31 . Related parties**

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises due to the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

### **2.32 . Segment information**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the Financial Statements of the Group in order to help users of the Financial Statements better understand and make more informed judgements about the Group as a whole.

**3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS**

|                  | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
|                  | VND                      | VND                      |
| Cash on hand     | 127,765,065,564          | 119,656,850,569          |
| Demand deposits  | 2,202,663,140,104        | 2,897,960,709,368        |
| Cash equivalents | 3,369,880,255,561        | 2,761,238,103,257        |
|                  | <b>5,700,308,461,228</b> | <b>5,778,855,663,194</b> |

**4 . FINANCIAL INVESTMENTS**

**a) Held to maturity investments**

|                               | 30/06/2025                |           | 01/01/2025                |           |
|-------------------------------|---------------------------|-----------|---------------------------|-----------|
|                               | Original cost             | Provision | Original cost             | Provision |
|                               | VND                       | VND       | VND                       | VND       |
| <b>Short-term investments</b> | <b>13,655,099,319,431</b> | -         | <b>13,951,258,398,456</b> | -         |
| - Term deposits               | 13,655,099,319,431        | -         | 13,951,258,398,456        | -         |
| <b>Long-term investments</b>  | <b>35,710,000,000</b>     | -         | <b>119,497,429,041</b>    | -         |
| - Term deposits               | 23,710,000,000            | -         | 119,497,429,041           | -         |
| - Bonds                       | 12,000,000,000            | -         | -                         | -         |
|                               | <b>13,690,809,319,431</b> | -         | <b>14,070,755,827,497</b> | -         |

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

b) Trading securities

|                                                                                              | 30/06/2025           |                     | 01/01/2025           |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                                              | Original cost        | Provision           | Original cost        | Provision           |
|                                                                                              | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
| Total value of shares received from the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd | 1,163,634,161        | (68,237,000)        | 1,163,634,161        | (68,237,000)        |
| - MB Real Estate JSC                                                                         | 1,095,397,161        | -                   | 1,095,397,161        | -                   |
| - Vietnam Pyramid New Technology Corporation (OTC)                                           | 68,237,000           | (68,237,000)        | 68,237,000           | (68,237,000)        |
|                                                                                              | <u>1,163,634,161</u> | <u>(68,237,000)</u> | <u>1,163,634,161</u> | <u>(68,237,000)</u> |

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

#### 4 . FINANCIAL INVESTMENTS

##### c) Investments in associates

The investment in the associates are presented using the equity method:

|                                                         | 30/06/2025       |                       |                                    | 01/01/2025       |                       |                                    |
|---------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------------------|
|                                                         | Rate of interest | Rate of voting rights | Book value under the equity method | Rate of interest | Rate of voting rights | Book value under the equity method |
|                                                         |                  |                       | VND                                |                  |                       | VND                                |
| - Thong Nhat JSC                                        | 36.07%           | 36.07%                | 79,774,486,131                     | 36.07%           | 36.07%                | 75,905,177,622                     |
| - Joint Venture Company (Visorutex)                     | 27.57%           | 27.57%                | 3,630,774,088                      | 27.57%           | 27.57%                | 3,630,774,088                      |
| - Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment JSC | 29.17%           | 29.17%                | 91,998,395,245                     | 29.17%           | 29.17%                | 92,033,596,153                     |
| - DT.741 Street BOT Trading JSC                         |                  |                       |                                    | 15.82%           | 19.23%                | 58,498,484,643                     |
| - VRG Dongwha MDF Wood JSC                              | 49.00%           | 49.00%                | 656,556,308,924                    | 49.00%           | 49.00%                | 1,098,809,161,230                  |
| - VRG Long Thanh Investment and Development JSC         | 31.00%           | 31.00%                | 331,828,043,207                    | 31.00%           | 31.00%                | 33,028,561,253                     |
| - Ho Chi Minh City Rubber Corporation                   | 27.14%           | 27.14%                | 25,131,315,474                     | 27.14%           | 27.14%                | 25,814,109,685                     |
| - Ben Thanh Rubber JSC                                  | 48.27%           | 48.27%                | 108,325,200,876                    | 48.27%           | 48.27%                | 102,615,408,654                    |
| - Dong Nai Rubber Construction JSC                      | 35.88%           | 41.50%                | 11,409,626,274                     | 41.50%           | 41.50%                | 7,978,108,677                      |
| - Loc Thinh Corporation                                 | 32.59%           | 32.59%                | 36,147,946,940                     | 32.59%           | 32.59%                | 36,165,228,867                     |
| - VRG SA DO Rubber Thread JSC                           | 49.06%           | 49.06%                | -                                  | 49.06%           | 49.06%                | -                                  |
| - Chu Pah Rubber Wood Processing JSC                    | 34.32%           | 34.32%                | 7,763,327,395                      | 34.32%           | 34.32%                | 7,737,099,645                      |

#### 4 . FINANCIAL INVESTMENTS

##### Investments in associates (Continued)

|                                                                   | 30/06/2025       |                       |                                    | 01/01/2025       |                       |                                    |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------------------|
|                                                                   | Rate of interest | Rate of voting rights | Book value under the equity method | Rate of interest | Rate of voting rights | Book value under the equity method |
|                                                                   |                  |                       | VND                                |                  |                       | VND                                |
| - Viet My Microbial Organic Fertilizer Trading and Production JSC | 35.94%           | 35.94%                | 3,920,635,455                      | 35.94%           | 35.94%                | 3,919,708,472                      |
| - Nam Tan Uyen Urban and Industrial Co., Ltd                      | 8.46%            | 20.00%                | 79,933,191,060                     | 8.46%            | 20.00%                | 79,971,736,852                     |
| - Dau Tieng Viet Lao Rubber JSC                                   | 49.00%           | 49.00%                | 236,592,220,421                    | 49.00%           | 49.00%                | 460,178,332,007                    |
| - Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC       | 36.59%           | 39.35%                | 156,628,565,956                    | 36.59%           | 39.35%                | 171,922,647,960                    |
| - Vinh Son Investment JSC                                         | 19.98%           | 21.54%                | 43,610,683,269                     |                  |                       |                                    |
|                                                                   |                  |                       | <b>1,873,250,720,715</b>           |                  |                       | <b>2,258,208,135,808</b>           |

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.



#### 4 . FINANCIAL INVESTMENTS

##### d) Investments in other entities

|                                                                                     | 30/06/2025             |                          |                         | 01/01/2025             |                          |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                                     | Original cost          | Fair value               | Provision               | Original cost          | Fair value               | Provision               |
|                                                                                     | VND                    | VND                      | VND                     | VND                    | VND                      | VND                     |
| - Sai Gon VRG Investment Corporation<br>(Stock code: SIP) <sup>(i.1)</sup>          | 91,001,763,420         | 1,524,784,953,600        | -                       | 91,001,763,420         | 1,573,902,449,100        | -                       |
| - Viet Lao Power JSC                                                                | 79,567,924,335         |                          | -                       | 79,567,924,335         |                          | -                       |
| - Vinh Son Investment JSC                                                           |                        |                          |                         | 51,808,000,000         |                          | (6,482,007,482)         |
| - EVN International JSC (Stock code: EIC) <sup>(i.1)</sup>                          | 44,118,073,392         | 92,880,000,000           | -                       | 44,118,073,392         | 94,176,000,000           | -                       |
| - DT.741 Street BOT Trading JSC                                                     | 26,350,000,000         |                          | -                       |                        |                          |                         |
| - Hydraulic Construction Coporation No. 4 JSC (Stock<br>code: TL4) <sup>(i.1)</sup> | 24,418,782,000         | 22,248,223,600           | (2,170,558,400)         | 24,418,782,000         | 18,837,733,714           | (5,581,048,286)         |
| - Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation                                           | 23,082,813,181         |                          | (23,082,813,181)        | 23,082,813,181         |                          | (23,082,813,181)        |
| - Saigon Dongha Tourist JSC                                                         | 13,877,341,956         |                          | (11,504,134,130)        | 13,877,341,956         |                          | (11,504,134,130)        |
| - Phu Viet Tin JSC                                                                  | 12,500,000,000         |                          | -                       | 12,500,000,000         |                          | -                       |
| - Thanh Hoa Sugar - Cane JSC                                                        | 4,897,408,624          |                          | -                       | 4,897,408,624          |                          | -                       |
| - Vung Tau Intourco Resort JSC                                                      | 3,850,000,000          |                          | (465,143,603)           | 3,850,000,000          |                          | (215,512,850)           |
| - Tuan Loc Quang Tri JSC                                                            | 3,000,000,000          |                          | -                       | 3,000,000,000          |                          | -                       |
| - Rubber Investment Construction and Import - Export JSC                            | 1,500,000,000          |                          | (1,500,000,000)         | 1,500,000,000          |                          | (1,418,084,760)         |
| - MB Real Estate JSC                                                                | 600,000,000            |                          | -                       | 600,000,000            |                          | -                       |
| - Rubber Real Estate – Export Wood Processing JSC                                   | 303,998,714            |                          | -                       | 303,998,714            |                          | -                       |
| - Viet My Microbial Organic Fertilizer Trading and<br>Production JSC                | -                      |                          | -                       | 4,176,773,239          |                          | (531,933,901)           |
|                                                                                     | <b>329,068,105,622</b> | <b>1,639,913,177,200</b> | <b>(38,722,649,314)</b> | <b>358,702,878,861</b> | <b>1,686,916,182,814</b> | <b>(48,815,534,590)</b> |

#### 4 . FINANCIAL INVESTMENTS

##### Investments in other entities (Continued)

|                                                         | 30/06/2025    |            |           | 01/01/2025    |            |           |
|---------------------------------------------------------|---------------|------------|-----------|---------------|------------|-----------|
|                                                         | Original cost | Fair value | Provision | Original cost | Fair value | Provision |
|                                                         | VND           | VND        | VND       | VND           | VND        | VND       |
| - Southern Hot Strip Steel Corporation <sup>(i.2)</sup> | -             | -          | -         | -             | -          | -         |
| - Hung Thinh Steel JSC <sup>(i.2)</sup>                 | -             | -          | -         | -             | -          | -         |

<sup>(i.1)</sup> The fair value of these investments is determined based on the closing prices of the respective securities on the HOSE and UPCOM exchanges as at 31/12/2024 and 30/06/2025.

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

<sup>(i.2)</sup> According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units have accumulated losses greater than equity.

**5 . TRADE RECEIVABLES**

**Short-term trade receivables**

|                                                                                                                          | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                          | VND                      | VND                      |
| - Receivables from customers for domestic rubber latex sales                                                             | 231,514,506,634          | 316,869,290,569          |
| - Receivables from customers for exported rubber latex                                                                   | 211,670,077,763          | 461,315,933,875          |
| - Receivables from customers for rubber latex processing, pallet manufacturing, and wood product production services     | 338,800,748,261          | 370,198,646,668          |
| - Receivables from customers for electricity generation and trading activities                                           | 96,088,957,845           | 143,345,227,163          |
| - Receivables from customers for liquidated and fallen rubber trees                                                      | 6,742,895,605            | 4,353,434,118            |
| - Receivables from customers for the sale, transfer, and installation of mechanical works and machinery and equipment    | 18,796,365,426           | 47,922,641,906           |
| - Receivables from customers for consultancy, supervision, and appraisal services in construction and installation works | 570,964,000              | 570,964,000              |
| - Receivables from customers for industrial park and residential area infrastructure leasing                             | 57,318,159,167           | 67,023,051,102           |
| - Receivables from customers for asset leasing activities                                                                | 30,779,057,562           | 37,548,742,294           |
| - Receivables from customers for transportation, warehousing, and logistics services                                     | 352,596,134              | -                        |
| - Receivables from customers for goods trading and provision of other services                                           | 353,874,212,196          | 99,399,333,364           |
|                                                                                                                          | <b>1,346,508,540,593</b> | <b>1,548,547,265,059</b> |

**6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

**a) Short-term prepayments to suppliers**

|                                                                          | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          | VND                    | VND                    |
| - Prepayments to suppliers for domestic goods                            | 286,439,233,508        | 77,551,854,816         |
| - Prepayments to suppliers for imported goods                            | 11,513,193,840         | 937,215,150            |
| - Prepayments to suppliers for construction and installation works       | 46,816,705,074         | 57,126,212,607         |
| - Prepayments to suppliers for domestic services rendered                | 253,486,478,258        | 22,993,617,432         |
| - Prepayments to suppliers for imported services and technology transfer | 2,763,808,285          | -                      |
| - Others                                                                 | 150,238,660,803        | 195,871,492,457        |
|                                                                          | <b>751,258,079,768</b> | <b>354,480,392,462</b> |

**b) Long-term prepayments to suppliers**

|                                                                    | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                    | VND                  | VND                  |
| - Prepayments to suppliers for construction and installation works | 2,197,776,275        | 191,700,000          |
| - Others                                                           | 1,432,842,427        | 2,857,884,972        |
|                                                                    | <b>3,630,618,702</b> | <b>3,049,584,972</b> |

**7 . LENDING RECEIVABLES**

|                                                                                | 01/01/2025             | Increase | Decrease              | 30/06/2025             |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                | VND                    | VND      | VND                   | VND                    |
| <b>a) Short-term</b>                                                           |                        |          |                       |                        |
| - Lendings at subsidiaries within the Group                                    | 519,124,000            | -        | 300,000,000           | 219,124,000            |
| - Lendings at the Parent Company – Vietnam Rubber Group                        | 7,529,125,000          | -        | -                     | 7,529,125,000          |
|                                                                                | <b>8,048,249,000</b>   | <b>-</b> | <b>300,000,000</b>    | <b>7,748,249,000</b>   |
| <b>b) Long-term</b>                                                            |                        |          |                       |                        |
| - Lendings at subsidiaries within the Group                                    | 63,727,386,806         | -        | 1,581,073,852         | 62,146,312,954         |
| Lending receivables at Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd after merger | 723,783,751,151        | -        | 15,705,351,721        | 708,078,399,430        |
| + Lending receivables under Repo share                                         | 51,736,359,215         | -        | 30,000,000            | 51,706,359,215         |
| + Lendings to customers                                                        | 672,047,391,936        | -        | 15,675,351,721        | 656,372,040,215        |
|                                                                                | <b>787,511,137,957</b> | <b>-</b> | <b>17,286,425,573</b> | <b>770,224,712,384</b> |

**8 . OTHER RECEIVABLES**

**a) Other short-term receivables**

|                                                                                     | 30/06/2025               | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                     | VND                      | VND                    |
| - Lending interest receivables                                                      | 73,976,056,554           | 39,477,379,068         |
| - Accrued interest on deposits                                                      | 171,872,784,090          | 243,436,955,778        |
| - Receivables from overdue payments                                                 | 3,461,183,941            | 3,337,721,442          |
| - Advances                                                                          | 179,769,478,337          | 105,035,036,847        |
| - Mortgages                                                                         | 71,651,603,765           | 35,728,016,878         |
| - Dividends and profits receivable                                                  | 263,348,803,018          | 8,737,937,251          |
| - Receivables from employees                                                        | 33,320,543,610           | 26,739,108,046         |
| - Receivables from insurances                                                       | 12,766,538,300           | 9,709,808,491          |
| - Receivables for allocated funds                                                   | 1,854,630                | 2,344,080              |
| - Receivables from capital contributions to business cooperation                    | 7,460,499,386            | 6,123,082,641          |
| - Receivables under decisions of inspection, audit and state regulatory authorities | 335,349,085              | 335,349,085            |
| - Others                                                                            | 660,861,566,628          | 437,682,820,750        |
|                                                                                     | <b>1,478,826,261,344</b> | <b>916,345,560,357</b> |

**b) Other long-term receivables**

|                                                                  | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                    |
| - Lending interest receivables                                   | 11,446,446,324         | 11,573,468,157         |
| - Advances                                                       | 1,275,500,000          | 1,183,000,000          |
| - Mortgages                                                      | 31,213,405,782         | 32,967,778,375         |
| - Receivables from capital contributions to business cooperation | 31,423,521,478         | 32,017,132,078         |
| - Others                                                         | 41,593,376,748         | 137,130,585,367        |
|                                                                  | <b>116,952,250,332</b> | <b>214,871,963,977</b> |

**9 . SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION**

|                | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                | Quantity              | Quantity              |
|                | Value                 | Value                 |
|                | VND                   | VND                   |
| - Cash         | 8,294,774,985         | 6,752,880,559         |
| - Inventories  | 40,334,878,513        | 40,829,610,760        |
| - Fixed assets | 504,470,055           | 4,468,222,704         |
| - Other assets | 17,897,785,263        | 15,200,489,843        |
|                | <b>67,031,908,816</b> | <b>67,251,203,866</b> |

10 . DOUBTFUL DEBT

|                                                                                                                  | 30/06/2025      |                   |                   | 01/01/2025      |                   |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                  | Original cost   | Provision         | Recoverable value | Original cost   | Provision         | Recoverable value |
|                                                                                                                  | VND             | VND               | VND               | VND             | VND               | VND               |
| Total value of receivables that are overdue or not due but difficult to be recovered                             |                 |                   |                   |                 |                   |                   |
| - Lending receivables at Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd ("RFC") after merger <sup>(1)</sup>          | 656,432,040,215 | (321,771,561,435) | 334,660,478,780   | 670,907,391,936 | (329,872,073,156) | 341,035,318,780   |
| - Lending receivables under Repo share at Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd after merger <sup>(2)</sup> | 51,646,359,215  | (45,093,659,215)  | 6,552,700,000     | 51,676,359,215  | (45,579,059,215)  | 6,097,300,000     |
| - Delta Securities JSC                                                                                           | 29,168,884,709  | (29,168,884,709)  | -                 | 29,168,884,709  | (29,168,884,709)  | -                 |
| - Mr. Pham Duy Khuong                                                                                            | 28,471,341,389  | (28,471,341,389)  | -                 | 28,471,341,389  | (28,471,341,389)  | -                 |
| - Ecological Tourism Villa Village in District 9                                                                 | 11,250,000,000  | (11,250,000,000)  | -                 | 11,250,000,000  | (11,250,000,000)  | -                 |
| - Rubber Construction Investment JSC                                                                             | 14,252,000,000  | (14,252,000,000)  | -                 | 14,252,000,000  | (14,252,000,000)  | -                 |
| - Dong Thap Seafood Processing Export JSC                                                                        | 8,956,471,270   | (8,956,471,270)   | -                 | 8,956,471,270   | (8,956,471,270)   | -                 |
| - Huu Nghi Manufacturing, Trading and Service Co., Ltd                                                           | 7,843,792,484   | (7,843,792,484)   | -                 | 7,843,792,484   | (7,843,792,484)   | -                 |
| - Prime Paper Group JSC                                                                                          | 7,501,619,387   | (7,340,027,956)   | 161,591,431       | 7,501,619,387   | (7,340,027,956)   | 161,591,431       |

**10 . DOUBTFUL DEBT**

|                                                                                      | 30/06/2025               |                          |                        | 01/01/2025               |                          |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                      | Original cost            | Provision                | Recoverable value      | Original cost            | Provision                | Recoverable value      |
|                                                                                      | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    |
| Total value of receivables that are overdue or not due but difficult to be recovered |                          |                          |                        |                          |                          |                        |
| - Building Materials and Construction Company Limited BMC                            | 5,007,361,732            | (5,007,361,732)          | -                      | 5,007,361,732            | (5,007,361,732)          | -                      |
| - Duy Anh Trading and Transportation Co., Ltd                                        | 5,536,301,264            | (5,536,301,264)          | -                      | 5,536,301,264            | (5,536,301,264)          | -                      |
| - Tan Trung Thanh Connect Corporation                                                | 4,262,586,793            | (4,262,586,793)          | -                      | 4,262,586,793            | (4,262,586,793)          | -                      |
| - Forestry Products and Handicrafts Production and Export-Import JSC (UPEXIM)        | 3,870,681,600            | (3,870,681,600)          | -                      | 3,870,681,600            | (3,870,681,600)          | -                      |
| - Mr. Do Minh Tien                                                                   | 4,380,245,322            | (3,757,438,822)          | 622,806,500            | 4,380,245,322            | (3,757,438,822)          | 622,806,500            |
| - Romi Spot                                                                          | 5,102,350,426            | (5,102,350,426)          | -                      | 5,102,350,426            | (5,102,350,426)          | -                      |
| - Others                                                                             | 237,620,375,010          | (211,273,530,914)        | 26,346,844,096         | 269,780,363,807          | (242,973,720,034)        | 26,806,643,773         |
|                                                                                      | <u>1,081,302,410,816</u> | <u>(712,957,990,009)</u> | <u>368,344,420,807</u> | <u>1,127,967,751,334</u> | <u>(753,244,090,850)</u> | <u>374,723,660,484</u> |

<sup>(1)</sup> Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 30/06/2025 with the amount of VND 708.08 billion includes 177 lending customers, detailed information:

|                                                  | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                  | VND               | VND               |
| Total outstanding balance of lending receivables | 708,078,399,430   | 723,783,751,151   |
| Accrued interest <sup>(2)</sup>                  | 2,129,211,928,892 | 2,105,853,060,116 |
| The value of collateral in lending contracts     | 1,422,695,760,861 | 1,429,541,240,861 |
| - Real estate, vehicles, machinery and equipment | 1,228,894,195,861 | 1,235,739,675,861 |
| - Assets were kept by executing authority agency | 2,206,740,000     | 2,206,740,000     |
| - Property unregistered as secured transactions  | 191,594,825,000   | 191,594,825,000   |

<sup>(2)</sup> The accrued interest is being monitored by the Group off the Statement of Financial Position according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 30/06/2025 include:

| Document status                                                                                                           | Number of dossiers | Outstanding balance |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|
|                                                                                                                           |                    | Principal balance   | Interest          |
|                                                                                                                           |                    | VND                 | VND               |
| Lawsuit documents                                                                                                         | 26                 | 382,099,156,261     | 912,277,380,446   |
| - Credit documents being processed by the Court has no verdict yet                                                        | 20                 | 334,979,385,478     | 856,303,887,370   |
| - Credit documents are being processed containing the verdict                                                             | 2                  | 12,187,850,582      | 50,442,230,046    |
| - Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt collection | 4                  | 34,931,920,201      | 5,531,263,030     |
| Documents at the enforcement agency                                                                                       | 150                | 325,854,243,169     | 1,215,676,899,442 |
| - Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor and judgment debtor)                              | 8                  | 40,890,764,794      | 118,978,254,012   |
| - Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor)                                                  | 41                 | 273,912,808,055     | 717,420,812,394   |
| - Judgment execution documents without mortgaged assets                                                                   | 101                | 11,050,670,320      | 379,277,833,036   |
| Unfiled Lawsuit documents                                                                                                 | 1                  | 125,000,000         | 1,257,649,004     |
|                                                                                                                           | 177                | 708,078,399,430     | 2,129,211,928,892 |



(2) Details of lending receivables under Repo share:

| Customers                | Mortgaged assets<br>(Share) | Quantity of shares | 30/06/2025            |                       |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          |                             |                    | Principal balance     | Provision             |
|                          |                             |                    | VND                   | VND                   |
| To Dinh Chien            | Hung Thinh Steel JSC        | 1,650,000          | 16,496,910,403        | 16,496,910,403        |
| Kien Quan Investment JSC | Hung Thinh Steel JSC        | 1,000,000          | 7,000,000,000         | 7,000,000,000         |
| Kien Quan Investment JSC | Hung Thinh Steel JSC        | 900,000            | 9,000,000,000         | 9,000,000,000         |
| Vuong Dang               | Hung Thinh Steel JSC        | 100,000            | 217,528,611           | 217,528,611           |
| Le Thanh Nha             | Kien Quan Investment JSC    | 1,200,000          | 5,500,000,000         | 5,500,000,000         |
| Le Thanh Nha             | Stock code: HAG             | 506,000            | 13,431,920,201        | 6,879,220,201         |
|                          |                             |                    | <b>51,646,359,215</b> | <b>45,093,659,215</b> |

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the accounting period.

**11 . INVENTORIES**

|                           | 30/06/2025               |                         | 01/01/2025               |                         |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                           | Original cost            | Provision               | Original cost            | Provision               |
|                           | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| - Goods in transit        | 38,238,719,491           | -                       | 14,146,720,590           | -                       |
| - Raw materials           | 637,325,900,682          | (2,109,012,252)         | 355,518,608,981          | (1,927,109,766)         |
| - Tools, supplies         | 297,049,657,862          | (56,488,460)            | 211,777,876,342          | (56,488,460)            |
| - Work in progress        | 1,378,520,225,869        | -                       | 858,255,763,728          | -                       |
| - Finished goods          | 2,635,876,798,001        | (19,078,066,779)        | 2,851,150,743,593        | (16,988,744,455)        |
| - Goods                   | 89,727,845,014           | (2,627,963,541)         | 48,713,912,666           | (3,406,454,206)         |
| - Goods on consignment    | 19,464,931,393           | (34,865,443)            | 20,614,905,681           | (34,865,443)            |
| - Real estate inventories | 13,745,601,075           | -                       | 13,745,601,075           | -                       |
|                           | <b>5,109,949,679,387</b> | <b>(23,906,396,475)</b> | <b>4,373,924,132,656</b> | <b>(22,413,662,330)</b> |

**12 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS**

**a) Long-term work in progress**

|                            | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | Original cost          | Recoverable value      | Original cost          | Recoverable value      |
|                            | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Long-term work in progress | 219,772,284,615        | 219,772,284,615        | 195,804,240,940        | 195,804,240,940        |
|                            | <b>219,772,284,615</b> | <b>219,772,284,615</b> | <b>195,804,240,940</b> | <b>195,804,240,940</b> |

**Detailed information:**

|                                                                      | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    | VND                    |
| - Raw material area for the wood processing plant <sup>(1)</sup>     | 88,460,497,173         | 91,068,360,339         |
| - Costs of the Phuoc Hoa Residential Area Project <sup>(2)</sup>     | 62,586,982,516         | 62,527,735,660         |
| - Costs of the Nam Tan Uyen Expanded Industrial Park Housing Project | 9,731,628,350          | 9,677,972,714          |
| - Others                                                             | 58,993,176,576         | 32,530,172,227         |
|                                                                      | <b>219,772,284,615</b> | <b>195,804,240,940</b> |

<sup>(1)</sup> VRG Kien Giang MDF Wood Joint Stock Company – a subsidiary of the Group – has acquired the rights to exploit production forests from several other entities in order to implement the investment project for developing a raw material area for the VRG Kien Giang MDF Wood Processing Plant. The Company carries out activities including cultivation, planting, and harvesting of trees to supply wood materials for production or to sell these materials to partners in need.

<sup>(2)</sup> Information related to the Phuoc Hoa Residential Area Project:

- Investor: Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company – a subsidiary of the Group;
- Location: Phuoc Hoa commune, Phu Giao district, Binh Duong province;
- Purpose: investment in a residential area;
- Project scale: 31.35 ha;
- Total investment capital: VND 106.632 billion, comprising two phases: phase one involves investment in the project's infrastructure components and phase two includes investment in commercial areas, high-rise residential buildings and other related facilities, etc.;
- Project status: The Company is finalizing documentation to subdivide land plots for handover to customers who have made advance payments.
- As at the current date, the Company has been re-issued 56 Land use right Certificates for the Phuoc Hoa Residential Area and has completed the installation of equipment at the residential area's monitoring station in accordance with the approved planning. The Company is continuing to complete land-related procedures to proceed with the issuance of individual land use right certificates to each household in accordance with regulations as soon as possible.

**b) Construction in progress**

|                                                 | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                      |
| Construction in progress                        | 7,802,630,059,910        | 8,871,316,032,582        |
| - Rubber plantation under basic construction    | 6,463,142,986,294        | 7,212,605,340,632        |
| - Other plantations                             | 57,670,132,303           | 62,934,344,395           |
| - Rubber processing plants and production lines | 18,900,102,381           | 15,508,750,924           |
| - Roads and irrigation dams                     | 1,766,323,932            | 1,976,532,348            |
| - Architectural works and infrastructure        | 717,275,720,498          | 711,871,018,525          |
| - Procurement of fixed assets                   | 24,234,239,629           | 12,017,082,916           |
| - Others                                        | 519,640,554,873          | 854,402,962,842          |
|                                                 | <u>7,802,630,059,910</u> | <u>8,871,316,032,582</u> |

13 . TANGIBLE FIXED ASSETS

|                                                                                                     | Buildings, structures     | Machinery,<br>equipment  | Transportation<br>equipment | Management<br>equipment | Perennial plantations     | Others                | Total                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                                     | VND                       | VND                      | VND                         | VND                     | VND                       | VND                   | VND                       |
| <b>Historical cost</b>                                                                              |                           |                          |                             |                         |                           |                       |                           |
| Beginning balance                                                                                   | 13,296,278,292,786        | 6,604,147,301,753        | 2,172,905,773,763           | 291,141,917,159         | 35,858,851,244,372        | 96,006,157,384        | 58,319,330,687,217        |
| - Purchase in the period                                                                            | -                         | 17,216,840,548           | 14,569,936,478              | 1,310,809,600           | 6,364,888,113             | -                     | 39,462,474,739            |
| - Completed construction investment                                                                 | 20,888,129,847            | 4,764,385,995            | 3,780,771,983               | 456,035,455             | 1,022,123,008,529         | -                     | 1,052,012,331,809         |
| - Liquidation, disposal                                                                             | (3,967,285,715)           | (10,971,702,119)         | (14,804,579,490)            | (1,776,633,313)         | (186,457,698,193)         | -                     | (217,977,898,830)         |
| - Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period | 88,006,389,179            | 18,594,714,298           | 13,932,233,825              | 517,799,031             | 576,478,784,987           | 4,696,837             | 697,534,618,157           |
| - Other adjustments                                                                                 | (185,144,379,590)         | 2,444,315,080            | (85,516,386,845)            | (63,562,583,439)        | 397,332,665,020           | (26,791,000,729)      | 38,762,629,497            |
| - Reclassification                                                                                  | (5,301,352,876)           | (2,205,179,832)          | 9,741,643,056               | (1,884,639,247)         | 84,587,538                | (435,058,639)         | -                         |
| <b>Ending balance</b>                                                                               | <b>13,210,759,793,631</b> | <b>6,633,990,675,723</b> | <b>2,114,609,392,770</b>    | <b>226,202,705,246</b>  | <b>37,674,777,480,366</b> | <b>68,784,794,853</b> | <b>59,929,124,842,589</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>                                                                     |                           |                          |                             |                         |                           |                       |                           |
| Beginning balance                                                                                   | 7,907,528,730,034         | 4,504,728,307,208        | 1,564,847,709,051           | 257,139,017,857         | 8,794,314,017,284         | 74,050,867,860        | 23,102,608,649,294        |
| - Depreciation in the period                                                                        | 245,500,792,746           | 125,065,715,589          | 47,771,016,826              | 3,531,677,986           | 791,003,755,363           | 2,261,627,400         | 1,215,134,585,910         |
| - Liquidation, disposal                                                                             | (4,168,802,396)           | (15,381,237,584)         | (10,098,490,067)            | (1,776,633,313)         | (138,743,518,627)         | -                     | (170,168,681,987)         |
| - Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period | 42,262,847,580            | 9,159,062,750            | 7,955,010,036               | 339,607,307             | 142,431,641,323           | 3,139,641             | 202,151,308,637           |
| - Other adjustments                                                                                 | (80,829,416,851)          | (34,547,934,538)         | (879,759,334)               | (61,002,300,735)        | 221,562,817,386           | (20,719,700,032)      | 23,583,705,896            |
| - Reclassification                                                                                  | 11,713,848,385            | (541,631,015)            | (10,904,626,362)            | (901,605,333)           | 151,001,877               | 483,012,448           | -                         |
| <b>Ending balance</b>                                                                               | <b>8,122,007,999,498</b>  | <b>4,588,482,282,410</b> | <b>1,598,690,860,150</b>    | <b>197,329,763,769</b>  | <b>9,810,719,714,606</b>  | <b>56,078,947,317</b> | <b>24,373,309,567,750</b> |
| <b>Carrying amount</b>                                                                              |                           |                          |                             |                         |                           |                       |                           |
| Beginning balance                                                                                   | 5,388,749,562,752         | 2,099,418,994,545        | 608,058,064,712             | 34,002,899,302          | 27,064,537,227,088        | 21,955,289,524        | 35,216,722,037,923        |
| <b>Ending balance</b>                                                                               | <b>5,088,751,794,133</b>  | <b>2,045,508,393,313</b> | <b>515,918,532,620</b>      | <b>28,872,941,477</b>   | <b>27,864,057,765,760</b> | <b>12,705,847,536</b> | <b>35,555,815,274,839</b> |

In which:

|                                                                                                                |     |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|
| - The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: | VND | 5,870,595,812,363 |
| - Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period:                   | VND | 8,671,597,864,390 |
| - Cost of tangible fixed assets awaiting for liquidation at the end of the period:                             | VND | 81,755,909,494    |

**14 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS**

|                                 | Machinery,<br>equipment | Total                |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------|
|                                 | VND                     | VND                  |
| <b>Historical cost</b>          |                         |                      |
| Beginning balance               | 3,101,449,158           | 3,101,449,158        |
| <b>Ending balance</b>           | <b>3,101,449,158</b>    | <b>3,101,449,158</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                         |                      |
| Beginning balance               | 2,126,316,491           | 2,126,316,491        |
| - Depreciation in the period    | 372,613,742             | 372,613,742          |
| - Other adjustments             | (455,091,004)           | (455,091,004)        |
| <b>Ending balance</b>           | <b>2,043,839,229</b>    | <b>2,043,839,229</b> |
| <b>Carrying amount</b>          |                         |                      |
| Beginning balance               | 975,132,667             | 975,132,667          |
| <b>Ending balance</b>           | <b>1,057,609,929</b>    | <b>1,057,609,929</b> |

15 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

|                                                                                                     | Land use rights        | Copyright, patent  | Software and<br>computer licenses | Others                | Total                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                     | VND                    | VND                | VND                               | VND                   | VND                    |
| <b>Historical cost</b>                                                                              |                        |                    |                                   |                       |                        |
| Beginning balance                                                                                   | 134,979,805,730        | 304,990,000        | 54,782,541,686                    | 27,181,033,883        | 217,248,371,299        |
| - Liquidation, disposal                                                                             | -                      | -                  | (399,000,000)                     | -                     | (399,000,000)          |
| - Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period | 62,832,254             | -                  | 286,691,902                       | 33,558,445            | 383,082,601            |
| - Other adjustments                                                                                 | (47,064,941)           | -                  | (4,866,825)                       | -                     | (51,931,766)           |
| - Reclassification                                                                                  | 1,517,998,480          | -                  | 6,005,367,678                     | (7,523,366,158)       | -                      |
| <b>Ending balance</b>                                                                               | <b>136,513,571,523</b> | <b>304,990,000</b> | <b>60,670,734,441</b>             | <b>19,691,226,170</b> | <b>217,180,522,134</b> |
| <b>Accumulated amortization</b>                                                                     |                        |                    |                                   |                       |                        |
| Beginning balance                                                                                   | 29,514,124,112         | 304,990,000        | 47,197,997,832                    | 20,772,545,255        | 97,789,657,199         |
| - Amortization in the period                                                                        | 663,974,195            | -                  | 1,096,303,472                     | 912,192,643           | 2,672,470,310          |
| - Liquidation, disposal                                                                             | -                      | -                  | (399,000,000)                     | -                     | (399,000,000)          |
| - Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period | 62,832,254             | -                  | 261,773,893                       | 15,775,857            | 340,382,004            |
| - Reclassification                                                                                  | 552,322,425            | -                  | 5,378,991,032                     | (5,931,313,457)       | -                      |
| <b>Ending balance</b>                                                                               | <b>30,793,252,986</b>  | <b>304,990,000</b> | <b>53,536,066,229</b>             | <b>15,769,200,298</b> | <b>100,403,509,513</b> |
| <b>Carrying amount</b>                                                                              |                        |                    |                                   |                       |                        |
| Beginning balance                                                                                   | 105,465,681,618        | -                  | 7,584,543,854                     | 6,408,488,628         | 119,458,714,100        |
| <b>Ending balance</b>                                                                               | <b>105,720,318,537</b> | <b>-</b>           | <b>7,134,668,212</b>              | <b>3,922,025,872</b>  | <b>116,777,012,621</b> |

In which:

|                                                                                                              |     |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|
| - Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: | VND | 10,114,624,656 |
| - Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period:                 | VND | 67,470,540,050 |

**16 . INVESTMENT PROPERTIES**

**Investment properties held for lease**

|                                 | Land use rights<br>VND | Infrastructure<br>VND    | Total<br>VND             |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Historical cost</b>          |                        |                          |                          |
| Beginning balance               | 12,433,504,495         | 2,327,856,466,169        | 2,340,289,970,664        |
| - Other adjustments             | -                      | (3,998,410)              | (3,998,410)              |
| <b>Ending balance</b>           | <b>12,433,504,495</b>  | <b>2,327,852,467,759</b> | <b>2,340,285,972,254</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                        |                          |                          |
| Beginning balance               | 2,727,227,003          | 1,050,865,561,789        | 1,053,592,788,792        |
| - Depreciation in the period    | 155,779,596            | 63,313,685,281           | 63,469,464,877           |
| <b>Ending balance</b>           | <b>2,883,006,599</b>   | <b>1,114,179,247,070</b> | <b>1,117,062,253,669</b> |
| <b>Carrying amount</b>          |                        |                          |                          |
| Beginning balance               | 9,706,277,492          | 1,276,990,904,380        | 1,286,697,181,872        |
| <b>Ending balance</b>           | <b>9,550,497,896</b>   | <b>1,213,673,220,689</b> | <b>1,223,223,718,585</b> |

In which:

- Cost of fully depreciated investment properties but still held for lease: VND 20,302,360,261

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 30/06/2025. However, based on leasing activities and market price of these assets, the Board of Management believed that fair value of investment properties is higher than their carry amount at the end of the accounting period.

**17 . PREPAID EXPENSES**

|                                                         | 30/06/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Short-term</b>                                    |                        |                       |
| - Dispatched tools and supplies                         | 49,348,734,948         | 34,465,059,657        |
| - Repair expenses                                       | 8,694,749,350          | 3,755,609,718         |
| - Job severance allowance costs                         | 1,225,554,656          | -                     |
| - Prepaid land rental and office rental                 | 4,791,119,973          | -                     |
| - Deferred production and business costs <sup>(i)</sup> | 194,942,554,103        | -                     |
| - Others                                                | 117,225,418,651        | 39,079,842,422        |
|                                                         | <b>376,228,131,681</b> | <b>77,300,511,797</b> |

<sup>(i)</sup> These are general expenses related to rubber latex exploitation and production for the entire year, which are allocated by the Company to production costs based on the actual harvested output. (Detailed as in Note No. 2.17)

|                                                           |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>b) Long-term</b>                                       |                          |                          |
| - Dispatched tools and supplies                           | 277,054,635,634          | 188,209,976,040          |
| - Repair expenses                                         | 166,267,632,442          | 152,110,716,894          |
| - Project costs funded by the Science and Technology fund | 816,509,906              | 816,509,906              |
| - Prepaid land rental and office rental                   | 5,213,194,454,062        | 5,403,354,442,992        |
| - Brokerage commission expenses                           | 38,103,168,124           | 47,949,022,031           |
| - Others                                                  | 458,445,592,665          | 412,021,853,257          |
|                                                           | <b>6,153,881,992,833</b> | <b>6,204,462,521,120</b> |

**18 . GOODWILL**

|                                                   | First 06 months<br>of 2025<br>VND | First 06 months<br>of 2024<br>VND |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Cost</b>                                       |                                   |                                   |
| Beginning balance                                 | 409,092,309,798                   | 406,842,309,798                   |
| - The value of goodwill arising during the period | -                                 | -                                 |
| <b>Ending balance</b>                             | <b>409,092,309,798</b>            | <b>406,842,309,798</b>            |
| <b>Accumulated allocation</b>                     |                                   |                                   |
| Beginning balance                                 | 240,827,225,701                   | 216,207,681,559                   |
| - Allocation, losses in the period                | 13,324,576,100                    | 11,184,772,072                    |
| - Other adjustments                               | (128,133,503)                     | -                                 |
| <b>Ending balance</b>                             | <b>254,023,668,298</b>            | <b>227,392,453,631</b>            |
| <b>Carrying amount</b>                            |                                   |                                   |
| Beginning balance                                 | 168,265,084,097                   | 190,634,628,239                   |
| <b>Ending balance</b>                             | <b>155,068,641,500</b>            | <b>179,449,856,167</b>            |



19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

|                                            | 01/01/2025               |                          | During the period        |                          | 30/06/2025               |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | Outstanding balance      | Amount can be paid       | Increase                 | Decrease                 | Outstanding balance      | Amount can be paid       |
|                                            | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Short-term borrowings</b>            |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Short-term borrowings                      | 3,658,238,339,148        | 3,658,238,339,148        | 1,641,496,894,228        | 3,312,071,494,256        | 1,987,663,739,120        | 1,987,663,739,120        |
| - Borrowings from credit institutions      | 3,645,749,339,148        | 3,645,749,339,148        | 1,641,496,894,228        | 3,312,071,494,256        | 1,975,174,739,120        | 1,975,174,739,120        |
| - Borrowings from other organizations      | 3,089,000,000            | 3,089,000,000            | -                        | -                        | 3,089,000,000            | 3,089,000,000            |
| - Borrowings from individuals              | 9,400,000,000            | 9,400,000,000            | -                        | -                        | 9,400,000,000            | 9,400,000,000            |
| Current portion of long-term borrowings    | 416,695,522,565          | 416,695,522,565          | 388,444,637,517          | 479,694,089,938          | 325,446,070,144          | 325,446,070,144          |
| - Borrowings from credit institutions      | 416,202,908,764          | 416,202,908,764          | 375,444,637,517          | 479,496,730,032          | 312,150,816,249          | 312,150,816,249          |
| - Borrowings from other organizations      | -                        | -                        | 13,000,000,000           | -                        | 13,000,000,000           | 13,000,000,000           |
| - Finance lease liabilities                | 492,613,801              | 492,613,801              | -                        | 197,359,906              | 295,253,895              | 295,253,895              |
|                                            | <b>4,074,933,861,713</b> | <b>4,074,933,861,713</b> | <b>2,029,941,531,745</b> | <b>3,791,765,584,194</b> | <b>2,313,109,809,264</b> | <b>2,313,109,809,264</b> |
| <b>b) Long-term borrowings</b>             |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Borrowings from credit institutions      | 3,245,585,979,749        | 3,245,585,979,749        | 86,078,188,810           | 780,507,456,131          | 2,551,156,712,428        | 2,551,156,712,428        |
| - Borrowings from other organizations      | 133,689,336,542          | 133,689,336,542          | 118,200,000,000          | 82,000,000,000           | 169,889,336,542          | 169,889,336,542          |
| - Borrowings from individuals              | 157,280,000              | 157,280,000              | -                        | -                        | 157,280,000              | 157,280,000              |
| - Finance lease liabilities                | 1,116,225,828            | 1,116,225,828            | -                        | 197,359,906              | 918,865,922              | 918,865,922              |
|                                            | <b>3,380,548,822,119</b> | <b>3,380,548,822,119</b> | <b>204,278,188,810</b>   | <b>862,704,816,037</b>   | <b>2,722,122,194,892</b> | <b>2,722,122,194,892</b> |
| Amount due for settlement within 12 months | (416,695,522,565)        | (416,695,522,565)        | (388,444,637,517)        | (479,694,089,938)        | (325,446,070,144)        | (325,446,070,144)        |
| Amount due for settlement after 12 months  | <b>2,963,853,299,554</b> | <b>2,963,853,299,554</b> |                          |                          | <b>2,396,676,124,748</b> | <b>2,396,676,124,748</b> |

**19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**  
(Continued)

|                                                          | Currency | Interest rate                         | Guarantee                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Purpose                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 30/06/2025<br>VND        |
|----------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>a) Detailed information on short-term borrowings:</b> |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |
| <b>Borrowings from credit institutions</b>               |          |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>1,975,174,739,120</b> |
| - Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development     | VND      | From 3.0% per annum to 6.0% per annum | Pledged Term deposits Contract. Mortgage Contract No. 08/055A dated 03/06/2015<br>Collateral includes land use rights and assets attached to land, pledged under Mortgage contracts of land use rights and assets attached to the land in accordance with other Mortgage contracts.               | Payment of expenses related to the exploitation, maintenance and processing of various types of rubber and other expenses incurred during the course of production and business activities, in line with the Group's business lines<br>Supplementing working capital to serve production and business activities | 204,932,273,304          |
| - Vietnam Development Bank                               | VND      | 8.0% per annum                        | Construction works on the land located at No. 1/1 Tan Ky Tan Quy street, Son Ky ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh City; Rights arising from the Land Lease Contract No. 2954/HD-TNMT-TTDK; All inventories; All revolving receivables; Machinery, equipment and other assets owned and/or used. | Supplement working capital for business operations and to reimburse the portion of own capital used by the Borrower for production and business activities, trading of sports equipment and trading of rubber latex, raw materials and chemicals                                                                 | 4,000,000,000            |
| - Asia Commercial Joint Stock Bank                       | VND      | 4.0% per annum                        | Unsecured                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Serve production and business activities                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100,000,000,000          |

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES  
(Continued)

|                                                                         | Currency | Interest rate                                                                                                    | Guarantee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Purpose                                                                                                                                                  | 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade            | VND      | From 5.0% per annum to 8.0% per annum and the adjustable interest rate is recorded on each debt receipt document | The system of machinery, equipment and future-formed synchronized-construction works serving the production and business activities of rubber latex processing, ownership rights over the house and other assets attached to land under Certificate No. BI 285661. Collateral as secured under the Mortgage Contract of other assets.                                                                                                                                                                                                                                      | Supplement working capital to serve production and business activities                                                                                   | 242,235,334,510   |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | VND      | From 4.0% per annum to 7.0% per annum                                                                            | Term deposits Contract<br>Asset Pledge Contract signed with the Bank<br>Factory building under the Certificate of land use rights, ownership of residential house and other assets attached to land No. BV 464320 (Certificate registration number: CT11017) issued by the Department of Natural Resources and Environment of Binh Duong Province on 23/06/2015 and land parcel No. 44, map sheet No. 14 located in Long Hoa commune, Dau Tieng district, Binh Duong province, secured under the Real Estate Mortgage Contract No. 01/2020/1002089/HDTTC dated 29/10/2020. | Supplement working capital, provide guarantees for production and business activities, open letters of credit (L/C), perform discounting                 | 65,834,347,028    |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam              | VND      | From 3.9% per annum to 7.5% per annum                                                                            | Secured by asset pledge contracts signed with the bank and Term deposits contracts at the bank.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Payment of dividends<br>Financing short-term needs for production and business purposes, excluding fixed asset investment activities                     | 1,129,564,573,537 |
| - Military Commercial Joint Stock Bank                                  | VND      | According to each debt acknowledgment document                                                                   | Collateral under the Collateral Contracts.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Supplement working capital to serve the customer's rubber planting, maintenance, exploitation and processing activities during the period from 2023-2024 | 13,928,250,392    |

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES  
(Continued)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Currency | Interest rate                                  | Guarantee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Purpose                                                                                                                                                                       | 30/06/2025<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| - Sai Gon - Ha Noi Commercial Joint Stock Bank                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | VND      | From 7.2% per annum to 8.5% per annum          | Mortgage of Land Use Rights Certificate No. 0217 located at Ou Preah Village, Ou Kreang Commune, Sambor District, Kratie Province, Kingdom of Cambodia. Assets attached to the land include Dak Doa Wood Processing Enterprise, comprising facilities of Dak Doa Wood Processing Enterprise located at National Highway 19, Tan Binh Commune, Dak Doa District, Gia Lai Province. | Supplement working capital for wood trading activities                                                                                                                        | 86,459,744,249           |
| - Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VND      | According to each debt acknowledgment document | Real estate, including other assets attached to land located in Ha Linh commune, Huong Khe district, consisting of the Certificate of Land Use Rights and Assets Attached to Land. Land use rights Certificates No. 0222 and No. 0223 located at Ou Preah Village, Ou Kreang Commune, Sambor District, Kratie Province, Kingdom of Cambodia.                                      | Supplement business capital                                                                                                                                                   | 43,220,216,100           |
| - Shinhan Bank Vietnam Company Limited                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | VND      | 3.5% per annum                                 | Mortgage of term deposit accounts at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Binh Duong Branch, and Sai Gon – Ha Noi Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch.                                                                                                                                                                             | Supplement working capital                                                                                                                                                    | 85,000,000,000           |
| <b>Borrowings from other organizations</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                               | 3,089,000,000            |
| - State Treasury of Quang Tri Province                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | VND      | Non-interest bearing                           | Unsecured                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Providing funding support to households planting rubber trees during the period from 1993 to 1998 under Project 327, guaranteed by Quyet Thang Farm, pending final settlement | 3,089,000,000            |
| <b>Borrowings from individuals</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                               | 9,400,000,000            |
| - These are borrowings from other organizations and individuals in VND, these credit facilities are unsecured, bearing interest rates ranging from 0% per annum to 8.0% per annum and are repayable periodically or as agreed, together with principal at the end of the borrowings term, the borrowings term is specified in each borrowing contract but shall not exceed 12 months. |          |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                               |                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                               | <u>1,987,663,739,120</u> |

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(Continued)

|                                                              | Currency | Interest rate   | Guarantee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Purpose                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30/06/2025<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------|----------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>b) Detailed information on long-term borrowings:</b>      |          |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                          |
| <b>Borrowings from credit institutions</b>                   |          |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>2,551,156,712,428</b> |
| - Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development         | VND      | 8.5% per annum  | Collateral under the Asset Mortgage Contract No. 179/2020/HDTC entered into between Agribank – Binh Phuoc Branch and Phu Rieng Rubber One Member Limited Liability Company<br>Collateral includes land use rights and assets attached to land under the mortgage contract of land use rights and assets attached to land | Investment in the replanting project of 5,322.39 ha of rubber during the period from 2016 - 2020, with disbursement by installment for project implementation<br>Investment in the construction of a rubber latex processing plant, construction of access roads to the Phu Thinh rubber processing plant project, and balancing of basic investment capital sources in 2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 153,081,000,000          |
| - Vietnam Development Bank                                   | VND      | 8.55% per annum | Unsecured                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Borrowing for investment in the project "Development Program for State-owned Rubber Enterprises in the Central Highlands Region"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15,757,307,943           |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | VND      | 11% per annum   | Land use rights and assets attached to land under the Certificate of land use rights, ownership of residential house and other assets attached to land, as specified in the Mortgage contracts                                                                                                                           | Payment of legal investment expenses for the VRG Kien Giang MDF Wood Processing Plant Project<br>Payment of reasonable expenses for the implementation of the La Hieng 2 Hydropower Plant Project, with VRG Phu Yen Joint Stock Company as the project owner<br>Payment of reasonable expenses to implement the La Hieng 2 Hydropower Plant Project<br>Reimbursement of expenses already paid for the transfer of Land use rights and assets attached to land under the Certificate of land use rights, ownership of residential house and other assets attached to and of VRG Dak Nong Joint Stock Company<br>Participation in the investment of the 3,260ha Robusta coffee planting project | 467,490,688,808          |

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(Continued)

|                                                                         | Currency | Interest rate                                  | Guarantee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Purpose                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | VND      | 7.3% per annum                                 | Factory assets and land use rights under Certificate No. B681959 issued by the People's Committee of Quang Nam Province on 10/02/2015                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Investment in the Hiep Duc Rubber Processing Plant<br>Serving the establishment of the rubber-tree plantation                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9,875,000,000     |
| - Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank                          | VND      | According to each debt acknowledgment document | Mortgage of assets                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Reimbursement of the capital invested in construction-in-progress costs for the year 2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 167,443,223,575   |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam              | VND      | From 7.0% per annum to 10.0% per annum         | Asset rights, including the right to exploit rubber wood latex and other related rights arising from the rubber tree plantation located on 1,883 ha of land in Tan Loi Commune, Hon Quan District, Binh Phuoc Province.<br>Long-term borrowings from the bank secured by term deposit contracts and the legal documents of the Group.<br>The entire system of machinery, equipment and assets attached to land forming in the future under the Sa Thay Rubber Latex Processing Plant Project.<br>Ownership and exploitation rights of the rubber tree plantation, totaling 1,191.75 ha, located in Suoi Ngo commune, Tan Chau district, Tay Ninh province.<br>All assets attached to land formed from borrowings and equity capital, including 3,000 ha of rubber tree plantation and all asset rights arising from the entire rubber tree plantation.<br>All assets formed from borrowings and equity capital under the Morai I, II, IV Rubber Project in Dak Lak and all rights arising from the rubber tree plantation in the Morai I, II, IV Projects and the Dak Lak rubber project. | Finance legitimate, reasonable and valid credit needs related to the investment in projects owned by the customer and approved by competent authorities<br>Provide a borrowing for early repayment of the borrowing used to pay for legitimate and reasonable investment costs of the rubber replanting project for the period from 2016-2020 implemented by Loc Ninh Rubber Co., Ltd at Sai Gon - Ha Noi Commercial Joint Stock Bank<br>Reimburse costs incurred for the investment project of converting poor forest land to rubber plantation in Sub-Zones 992 and 986, Ia Mor Commune | 705,909,286,533   |

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(Continued)

|                                                | Currency | Interest rate                                    | Guarantee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Purpose                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - Military Commercial Joint Stock Bank         | VND      | According to each debt acknowledgment instrument | Mortgage of assets                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Implementation of the project for replanting and caring for rubber plantations from 2013 to 2019<br>Supplementation of working capital to serve the production and business activities of rubber operations<br>Supplementation of medium-term capital for the implementation of medium- and long-term investment projects under the 2024 plan of Vietnam Rubber Group                                                                                                                                                                                                        | 17,897,079,605    |
| - Sai Gon - Ha Noi Commercial Joint Stock Bank | VND      | From 7.25% per annum to 10.0% per annum          | Collateral assets to be formed in the future include: Land use rights; the investment project for replanting and caring for rubber trees during 2012–2013<br>The entire rights to exploit the rubber plantations at the basic construction stage for the planting years 2013, 2014, and 2015 under the investment project for replanting, new planting and basic construction-stage care of rubber trees during 2013–2021 at Ia Tiem, Ia Glai, Ia Hlop communes and Chu Se Town of Chu Se district, Ia Dreng commune, Chu Puh district, and Ia Bang commune, Chu Prong district, Gia Lai province.<br>Guaranteed by Vietnam Rubber Group and the rights to ownership and exploitation of rubber trees<br>Ownership and usage rights over rubber plantations with a total area of 51,131,637 m <sup>2</sup> . | Supplement working capital to serve production and business activities;<br>Reimburse investment capital used for the rubber plantation project in Son La;<br>Invest in new planting and maintenance of 6,750 ha of rubber trees in Kampong Thom Province, Kingdom of Cambodia;<br>Reimburse the investor's equity capital used for the replanting, new planting and basic maintenance of rubber tree plantations planted during the period from 2013-2021.<br>Reimburse costs incurred for the rubber plantation project in Sub-Zone 996, Ia Mor commune, Chu Prong district | 835,485,066,454   |
| - Saigon - Hanoi Commercial Bank Cambodia Ltd  | VND      | 7.25% per annum                                  | All deposit balances of the Company (in Riel and foreign currencies) at SHB Bank and other credit institutions;<br>Receivables under economic contracts in which the Company is the beneficiary;<br>Mortgage of land use rights and assets attached to land in the Kingdom of Cambodia.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Implement the investment project for the planting, maintenance and new development of rubber tree plantations                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 134,468,059,510   |

**19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**

(Continued)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Currency | Interest rate                                                                                                                         | Guarantee                                                                                                                                                                                                                                           | Purpose                                                                                                                                                                                                                         | 30/06/2025<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| - Shinhan Bank Vietnam Company Limited                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | VND      | Fixed interest rate of 7.5% per annum for the first 3 years, from the 4th year onwards, the interest rate is adjusted every 12 months | All assets attached to the land and receivables arising from the land plot under Land use rights Certificate No. R916380, registered in the Certificate book No. 318QSDD/UB, issued by the People's Committee of Binh Phuoc Province on 16/11/2020. | Finance the rubber replanting investment project for the period from 2016-2020                                                                                                                                                  | 43,750,000,000           |
| <b>Borrowings from other organizations, individuals</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 | 170,046,616,542          |
| - These are borrowings granted to other organizations and individuals in VND, secured by Asset mortgage contracts, bearing interest rates ranging from 0% per annum to 8.25% per annum and are repayable periodically or as agreed, together with principal at the end of the borrowing term, with the borrowing term specified in each borrowing contract. |          |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                          |
| <b>Finance lease liabilities</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 | 918,865,922              |
| - Chailcase International Leasing Company Limited                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | VND      | 11% per annum                                                                                                                         | Deposit pledge of VND 67,298,000                                                                                                                                                                                                                    | Finance lease of Forklift truck (Heli brand), leased asset value: VND 665,000,000, lease term: 48 months<br>Finance lease of Wheel loader, XCMG LW500KN model, leased asset value: VND 1,325,720,000,000, lease term: 48 months | 918,865,922              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 | <u>2,722,122,194,892</u> |
| Amount due for settlement within 12 months                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 | (325,446,070,144)        |
| Amount due for settlement after 12 months                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 | <u>2,396,676,124,748</u> |



**20 . TRADE PAYABLES**

**Short-term trade payables**

|                                                                       | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | VND                    | VND                    |
| - Payables to suppliers for domestic goods                            | 648,997,112,839        | 328,864,848,686        |
| - Payables to suppliers for imported goods                            | 15,347,911,488         | 74,166,027,001         |
| - Payables to suppliers for construction and installation works       | 60,229,385,946         | 329,675,912,565        |
| - Payables to suppliers for domestic services rendered                | 69,725,552,541         | 166,567,977,994        |
| - Payables to suppliers for imported services and technology transfer | 159,879,061            | -                      |
| - Others                                                              | 152,494,401,011        | 90,728,756,437         |
|                                                                       | <b>946,954,242,886</b> | <b>990,003,522,683</b> |

**21 . PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS**

**a) Short-term prepayments from customers**

|                                                                                                                       | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                       | VND                    | VND                    |
| - Prepayments from customers for domestic rubber purchases                                                            | 314,969,176,278        | 171,303,385,128        |
| - Prepayments from customers for export rubber purchases                                                              | 51,791,660,801         | 201,991,747,821        |
| - Prepayments from customers for the purchase of liquidated and fallen rubber trees                                   | 61,073,042,089         | 9,767,747,569          |
| - Prepayments from customers for construction, installation, repair, maintenance and overhaul of construction works   | 2,908,854,600          | -                      |
| - Prepayments from customers for the sale, transfer, and installation of mechanical works and machinery and equipment | -                      | 6,739,060,000          |
| - Prepayments from customers for industrial park and residential area infrastructure leasing                          | 262,480,883            | 140,358,654,024        |
| - Prepayments from customers for asset leasing activities                                                             | 21,746,061             | 705,954,026            |
| - Prepayments from customers for other goods trading and services rendered                                            | 24,507,646,052         | 16,518,618,385         |
| - Others                                                                                                              | 168,456,454,809        | 71,600,317,172         |
|                                                                                                                       | <b>623,991,061,573</b> | <b>618,985,484,125</b> |

**b) Long-term prepayments from customers**

|                                                                  | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | VND                   | VND                   |
| - Prepayments from customers for real estate transfer activities | 78,781,761,067        | 78,723,068,619        |
|                                                                  | <b>78,781,761,067</b> | <b>78,723,068,619</b> |

**22 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET**

|                                    | Tax receivables at the<br>beginning of the period | Tax payables at the<br>beginning of the period | Tax payables<br>in the period | Tax paid<br>in the period | Tax receivables at<br>the end of the period | Tax payables at the<br>end of the period |
|------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                    | VND                                               | VND                                            | VND                           | VND                       | VND                                         | VND                                      |
| - Domestic value added tax         | 117,123,489,296                                   | 121,708,498,407                                | 345,972,839,787               | 321,454,588,641           | 101,889,150,426                             | 130,992,410,683                          |
| - Import value added tax           | 766,648,595                                       | -                                              | 35,613,233,143                | 36,023,515,088            | 1,176,930,540                               | -                                        |
| - Natural resource tax             | 48,590,886                                        | 5,562,634,905                                  | 22,082,755,511                | 22,241,490,151            | 280,185,994                                 | 5,635,495,373                            |
| - Corporate income tax             | 200,168,199,739                                   | 458,042,015,152                                | 536,795,917,324               | 608,175,466,407           | 177,316,690,401                             | 363,810,956,731                          |
| - Personal income tax              | 17,183,513,390                                    | 21,489,671,837                                 | 77,088,586,297                | 88,492,158,302            | 20,706,323,760                              | 13,608,910,202                           |
| - Land tax and land rental         | 41,060,342,765                                    | 67,148,053,872                                 | 437,445,681,987               | 280,548,750,255           | 61,103,291,696                              | 244,087,934,535                          |
| - Export, import duties            | 179,778,712                                       | -                                              | 18,722,114,135                | 18,659,750,890            | 388,158,865                                 | 270,743,398                              |
| - Environmental protection tax     | 2,584,050                                         | 1,308,951,658                                  | 8,818,949,922                 | 2,884,364,978             | -                                           | 7,240,952,552                            |
| - Other taxes                      | 415,358,118                                       | 46,152,276,372                                 | 11,455,887,373                | 19,335,290,020            | 222,968,043                                 | 38,080,483,650                           |
| - Fees, charges and other payables | 27,706,532,591                                    | 21,790,052,861                                 | 25,122,019,846                | 23,364,679,198            | 27,392,217,155                              | 23,233,078,073                           |
|                                    | <b>404,655,038,142</b>                            | <b>743,202,155,064</b>                         | <b>1,519,117,985,325</b>      | <b>1,421,180,053,930</b>  | <b>390,475,916,880</b>                      | <b>826,960,965,197</b>                   |

The Group's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025 could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

**23 . ACCRUED EXPENSES**

|                                                                                                                | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                | VND                    | VND                    |
| <b>a) Short-term</b>                                                                                           |                        |                        |
| - Interest expense                                                                                             | 98,091,905,771         | 110,210,497,243        |
| - Accrued land rental expenses                                                                                 | 86,501,273,394         | 5,395,585,866          |
| - Accrued expenses for outsourcing services                                                                    | 4,718,972,841          | 11,812,408,180         |
| - Others                                                                                                       | 559,864,541,155        | 316,542,503,119        |
|                                                                                                                | <b>749,176,693,161</b> | <b>443,960,994,408</b> |
| <b>b) Long-term</b>                                                                                            |                        |                        |
| - Accrued expenses of land lease, industrial park infrastructure usage fees, and wastewater treatment services | 138,740,664,156        | 204,139,277,098        |
| - Others                                                                                                       | 8,809,060,997          | 234,849,656,064        |
|                                                                                                                | <b>147,549,725,153</b> | <b>438,988,933,162</b> |

**24 . OTHER PAYABLES**

|                                                              | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                              | VND                      | VND                      |
| <b>a) Short-term</b>                                         |                          |                          |
| - Surplus of assets awaiting resolution                      | 6,904,147,331            | 6,944,987,821            |
| - Trade union fee                                            | 25,327,307,292           | 17,443,084,730           |
| - SI, HI, UI payables                                        | 26,719,463,951           | 15,064,290,214           |
| - Payables on equitization                                   | -                        | 75,109,000,000           |
| - Short-term deposits, collateral received                   | 85,146,117,303           | 74,799,117,691           |
| - Dividends or profits payable                               | 93,291,155,048           | 64,222,351,824           |
| - Payables for capital contributions to business cooperation | 6,518,634,650            | 5,484,634,650            |
| - Others                                                     | 832,659,990,778          | 849,365,249,548          |
|                                                              | <b>1,076,566,816,353</b> | <b>1,108,432,716,478</b> |
| <b>b) Long-term</b>                                          |                          |                          |
| - Short-term deposits, collateral received                   | 58,113,630,569           | 51,614,824,708           |
| - Capital advances and co-investment contributions           | 81,043,568,208           | 91,784,443,890           |
| - Others                                                     | 21,653,354,434           | 29,973,094,498           |
|                                                              | <b>160,810,553,211</b>   | <b>173,372,363,096</b>   |

**25 . UNEARNED REVENUE**

|                                                                | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | VND                      | VND                      |
| <b>a) Short-term</b>                                           |                          |                          |
| - Unearned revenue from sales of products, goods, and services | 46,473,287,188           | 38,445,845,288           |
| - Unearned revenue from industrial park infrastructure leasing | 565,699,727,162          | 344,210,401,983          |
|                                                                | <b>612,173,014,350</b>   | <b>382,656,247,271</b>   |
| <b>b) Long-term</b>                                            |                          |                          |
| - Unearned revenue from sales of products, goods, and services | 26,630,040,939           | 19,754,049,925           |
| - Unearned revenue from industrial park infrastructure leasing | 9,221,253,090,097        | 9,075,640,110,066        |
|                                                                | <b>9,247,883,131,036</b> | <b>9,095,394,159,991</b> |

**26 . PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES**

|                                  | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | VND               | VND               |
| - Provision for product warranty | 23,055,160        | 23,055,160        |
|                                  | <b>23,055,160</b> | <b>23,055,160</b> |

27. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

|                                                                    | Contributed capital | Share premium   | Other capital  | Treasury shares | Asset revaluation surplus | Foreign exchange difference | Development and investment fund | Other reserves | Retained earnings   | Non – Controlling Interest | Total               |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                                    | VND                 | VND             | VND            | VND             | VND                       | VND                         | VND                             | VND            | VND                 | VND                        | VND                 |
| Balance as at 01/01/2024                                           | 40,000,000,000,000  | 325,832,755,422 | 10,591,031,002 | (959,534,010)   | (1,574,186,166,105)       | 460,661,081,422             | 5,408,494,473,494               | 252,909,421    | 5,187,395,112,272   | 5,118,216,066,711          | 54,936,297,729,629  |
| Increase capital in year                                           | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | -                               | -              | -                   | 63,500,000                 | 63,500,000          |
| Profit of 2024                                                     | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | -                               | -              | 3,999,930,886,300   | 838,109,473,440            | 4,838,040,359,740   |
| Profit distribution of previous year                               | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | 480,182,306,257                 | -              | (2,100,985,801,301) | (414,752,555,963)          | (2,035,556,051,007) |
| - Setting up Development and Investment fund                       | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | 480,182,306,257                 | -              | (480,182,306,257)   | -                          | -                   |
| - Setting up Bonus and welfare funds and Bonus for Executive Board | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | -                               | -              | (420,803,495,044)   | (42,029,663,637)           | (462,833,158,681)   |
| - Dividend distribution                                            | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | -                               | -              | (1,200,000,000,000) | (372,722,892,326)          | (1,572,722,892,326) |
| Temporary profit distribution of this year                         | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | 692,361,268,199                 | -              | (1,102,725,352,876) | (31,825,421,561)           | (442,189,506,238)   |
| - Setting up Development and Investment fund                       | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | 692,361,268,199                 | -              | (692,361,268,199)   | -                          | -                   |
| - Setting up Bonus and welfare funds and Bonus for Executive Board | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | -                               | -              | (410,364,084,677)   | (14,454,454,946)           | (424,818,539,623)   |
| - Dividend distribution                                            | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | -                               | -              | -                   | (17,370,966,615)           | (17,370,966,615)    |
| Profit payable to business cooperation                             | -                   | -               | -              | -               | -                         | -                           | -                               | -              | (25,626,329,444)    | -                          | (25,626,329,444)    |
| Other adjustments                                                  | -                   | -               | -              | -               | -                         | 8,728,514,561               | (3,431,164,818)                 | -              | 282,550,040,115     | (94,736,530,185)           | 193,110,859,673     |
| Exchange differences arising from the translation of FS            | -                   | -               | -              | -               | -                         | 879,564,418,703             | -                               | -              | -                   | -                          | 879,564,418,703     |
| Balance as at 31/12/2024                                           | 40,000,000,000,000  | 325,832,755,422 | 10,591,031,002 | (959,534,010)   | (1,574,186,166,105)       | 1,348,954,014,686           | 6,577,606,883,132               | 252,909,421    | 6,240,538,555,066   | 5,415,074,532,442          | 58,343,704,981,056  |

27. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

|                                                                    | Contributed capital | Share Premium   | Other capital   | Treasury shares  | Asset revaluation surplus | Foreign exchange difference | Development and investment fund | Other reserves | Retained earnings | Non – Controlling Interest | Total              |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                                    | VND                 | VND             | VND             | VND              | VND                       | VND                         | VND                             | VND            | VND               | VND                        | VND                |
| Balance as at 01/01/2025                                           | 40,000,000,000,000  | 325,832,755,422 | 10,591,031,002  | (959,534,010)    | (1,574,186,166,105)       | 1,348,954,014,686           | 6,577,606,883,132               | 252,909,421    | 6,240,538,555,066 | 5,415,074,532,442          | 58,343,704,981,056 |
| – Increase in capital in this period                               | -                   | -               | 8,383,170,000   | -                | -                         | -                           | (7,104,248,523)                 | -              | -                 | (1,278,921,477)            | -                  |
| Profit for this period *                                           | -                   | -               | -               | -                | -                         | -                           | -                               | -              | 2,588,619,675,152 | 290,809,706,287            | 2,879,429,381,439  |
| Profit distribution of previous period                             | -                   | -               | -               | -                | -                         | -                           | 385,936,384,102                 | -              | (543,992,717,435) | (133,631,878,505)          | (291,688,211,838)  |
| - Setting up Development and Investment fund                       | -                   | -               | -               | -                | -                         | -                           | 385,936,384,102                 | -              | (385,936,384,102) | -                          | -                  |
| - Setting up Bonus and welfare funds and Bonus for Executive Board | -                   | -               | -               | -                | -                         | -                           | -                               | -              | (158,056,333,333) | (46,074,291,895)           | (204,130,625,228)  |
| - Dividend distribution                                            | -                   | -               | -               | -                | -                         | -                           | -                               | -              | -                 | (87,557,586,610)           | (87,557,586,610)   |
| Temporary profit distribution of this period                       | -                   | -               | -               | -                | -                         | -                           | -                               | -              | (11,580,377,252)  | -                          | (11,580,377,252)   |
| - Setting up Bonus and welfare funds and Bonus for Executive Board | -                   | -               | -               | -                | -                         | -                           | -                               | -              | (11,580,377,252)  | -                          | (11,580,377,252)   |
| Other adjustments                                                  | -                   | -               | (889,862,128)   | -                | (2,028,561,253)           | -                           | 1,610,289,942                   | -              | 448,638,032,891   | (7,750,055,240)            | 439,579,844,212    |
| Reclassification                                                   | -                   | 45,178,922,328  | 286,261,885,922 | (34,934,167,237) | -                         | (199,092,077,051)           | (95,044,668,782)                | (252,909,421)  | (105,750,623,112) | 103,633,637,353            | -                  |
| Exchange differences arising from the translation of FS            | -                   | -               | -               | -                | -                         | 552,546,667,442             | -                               | -              | -                 | 60,727,718,547             | 613,274,385,989    |
| Balance as at 30/06/2025                                           | 40,000,000,000,000  | 371,011,677,750 | 304,346,224,796 | (35,893,701,247) | (1,576,214,727,358)       | 1,702,408,605,077           | 6,863,004,639,871               | -              | 8,616,472,545,310 | 5,727,584,739,407          | 61,972,720,003,606 |

**b) Details of contributed capital**

|                              | Tỷ lệ<br>% | 30/06/2025<br>VND         | Tỷ lệ<br>% | 01/01/2025<br>VND         |
|------------------------------|------------|---------------------------|------------|---------------------------|
| - Capital of State           | 96.77      | 38,708,428,190,000        | 96.77      | 38,708,428,190,000        |
| - Capital of employees       | 0.72       | 288,133,710,000           | 0.72       | 288,133,710,000           |
| - Capital of the trade union | 0.02       | 7,262,500,000             | 0.02       | 7,262,500,000             |
| - Others                     | 2.49       | 996,175,600,000           | 2.49       | 996,175,600,000           |
|                              | <b>100</b> | <b>40,000,000,000,000</b> | <b>100</b> | <b>40,000,000,000,000</b> |

**c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

|                                                           | First 06 months<br>of 2025<br>VND | First 06 months<br>of 2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Owner's contributed capital                               |                                   |                                   |
| - At the beginning of the period                          | 40,000,000,000,000                | 40,000,000,000,000                |
| - At the end of the period                                | 40,000,000,000,000                | 40,000,000,000,000                |
| Distributed dividends and profit                          |                                   |                                   |
| - Dividend, profit payable at the beginning of the period | 64,222,351,824                    | 91,504,600,287                    |
| - Dividend, profit payable in the period                  | 87,557,586,610                    | 3,665,297,398                     |
| + Dividend, profit payable from last year's profit        | 87,557,586,610                    | 3,665,297,398                     |
| + Estimated dividend payment from this year's profit      | -                                 | -                                 |
| - Dividend, profit paid in cash                           | 58,488,783,386                    | 7,127,727,983                     |
| + Dividend, profit payable from previous period's profit  | 58,488,783,385                    | 7,127,727,983                     |
| + Dividend, profit payable from this period's profit      | -                                 | -                                 |
| - Dividend, profit payable at the end of the period       | <b>93,291,155,048</b>             | <b>88,042,169,702</b>             |

**d) Share**

|                                               | 30/06/2025    | 01/01/2025    |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| Quantity of Authorized issuing shares         | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| Quantity of issued shares                     | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| - Common shares                               | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| - Common shares                               | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| Par value: VND 10,000 per share               |               |               |

**e) Group's reserves**

|                                 | 30/06/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Development and investment fund | 6,863,004,639,871        | 6,577,606,883,132        |
| Other reserves                  | -                        | 252,909,421              |
|                                 | <b>6,863,004,639,871</b> | <b>6,577,859,792,553</b> |

28 . EXCHANGE RATE DIFFERENCES

|                                                                 | First 06 months<br>of 2025 | First 06 months<br>of 2024 |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                 | VND                        | VND                        |
| Beginning balance                                               | 1,348,954,014,686          | 460,661,081,422            |
| Increase in the period                                          | 552,546,667,442            | 357,104,887,123            |
| - Due to the translation of the FS from foreign currency to VND | 552,546,667,442            | 357,104,887,123            |
| Decrease in the period                                          | (199,092,077,051)          | -                          |
| - Due to other reasons                                          | (199,092,077,051)          | -                          |
| Ending balance                                                  | <u>1,702,408,605,077</u>   | <u>817,765,968,545</u>     |

29 . NON-BUSINESS FUNDS

|                                  | First 06 months<br>of 2025 | First 06 months<br>of 2024 |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                  | VND                        | VND                        |
| Beginning balance                | (33,823,318,791)           | (53,804,697,590)           |
| Amount granted during the period | 67,028,502,853             | 39,593,312,940             |
| Non-business expenditures        | (37,284,356,229)           | (14,709,563,103)           |
| Ending balance                   | <u>(4,079,172,167)</u>     | <u>(28,920,947,753)</u>    |

30 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Foreign currencies

|                              | 30/06/2025       | 01/01/2025       |
|------------------------------|------------------|------------------|
| - United States Dollar (USD) | 24,217,826.28    | 43,002,243.00    |
| - Cambodian Riel (KHR)       | 1,348,514,972.00 | 2,995,796,343.00 |
| - Lao Kip (LAK)              | 485,765.00       | 485,765.00       |
| - European Union Euro (EUR)  | 2,125.76         | 447,507.00       |
| - Other foreign currencies   | 240,324.00       | 240,321.00       |

b) Doubtful debts written-off

|                                                             | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                    | VND                    |
| - Customers from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd | 69,264,656,253         | 69,264,656,253         |
| - Anxuyen JSC                                               | 15,979,699,450         | 15,979,699,450         |
| - Nguyen Duc Trading and Service Co., Ltd                   | 1,115,343,422          | 1,115,343,422          |
| - Others                                                    | 35,525,402,955         | 35,525,402,955         |
|                                                             | <u>121,885,102,080</u> | <u>121,885,102,080</u> |

Reason for debt write-off: The receivables are overdue for more than 3 years and have been provisioned for doubtful debts. Some receivables from customers with significant amounts have been taken to court, but enforcement has not been possible as these customers no longer have assets to recover.



- c) **Information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd**  
In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. Pursuant to the Official Letter No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016, the doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according to the provisions of law.

Off-statement of financial position items as at 30/06/2025 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

|                                                                                              | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                              | VND               | VND               |
| - Uncollected lending interest                                                               | 2,120,345,162,474 | 2,096,986,293,698 |
| - Uncollected interest receivable from Repo share                                            | 8,866,766,418     | 8,866,766,418     |
| - Collateral assets in lending contracts                                                     | 1,422,695,760,861 | 1,429,541,240,861 |
| + <i>Real estate, vehicles, machinery and equipment (registered as secured transactions)</i> | 1,228,894,195,861 | 1,235,739,675,861 |
| + <i>Assets kept by executory agency (debt bondage, foreclosure assets)</i>                  | 2,206,740,000     | 2,206,740,000     |
| + <i>Property unregistered as secured transactions</i>                                       | 191,594,825,000   | 191,594,825,000   |

**31 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                                                         | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                         | VND                       | VND                       |
| Revenue from rubber latex production and trading                        | 4,747,716,566,650         | 3,132,335,557,631         |
| Revenue from rubber products production and trading                     | 110,752,615,473           | 144,793,975,454           |
| Revenue from wood processing                                            | 506,095,030,693           | 769,669,354,316           |
| Revenue from real estate and infrastructure business                    | 225,217,000,943           | 153,709,668,579           |
| Revenue from infrastructure maintenance services at the Industrial Park | 18,985,820,385            | 16,368,268,438            |
| Revenue from utilities services trading                                 | 34,711,867,040            | 20,168,097,954            |
| Revenue from tourism, restaurant, and hotel services                    | 125,000,000               | 127,314,815               |
| Revenue from electricity trading                                        | 117,705,767,167           | 89,355,780,093            |
| Other revenue from sales of goods and rendering of services             | 256,549,673,524           | 296,718,978,000           |
|                                                                         | <b>6,017,859,341,875</b>  | <b>4,623,246,995,280</b>  |

**32 . REVENUE DEDUCTION**

|                 | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
|                 | VND                       | VND                       |
| Trade discounts | 1,142,246,995             | 1,032,288,941             |
| Sales discounts | 750,000                   | 5,625,000                 |
| Sales returns   | 44,817,399                | 25,115,564                |
|                 | <b>1,187,814,394</b>      | <b>1,063,029,505</b>      |

**33 . NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                                                             | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                             | VND                       | VND                       |
| Net revenue from rubber latex production and trading                        | 4,748,892,989,450         | 3,131,272,528,126         |
| Net revenue from rubber products production and trading                     | 108,562,528,148           | 144,793,975,454           |
| Net revenue from wood processing                                            | 505,920,880,324           | 769,669,354,316           |
| Net revenue from real estate and infrastructure business                    | 225,217,000,943           | 153,709,668,579           |
| Net revenue from infrastructure maintenance services at the Industrial Park | 18,985,820,385            | 16,368,268,438            |
| Net revenue from utilities services trading                                 | 34,711,867,040            | 20,168,097,954            |
| Net revenue from tourism, restaurant, and hotel services                    | 125,000,000               | 127,314,815               |
| Net revenue from electricity trading                                        | 117,705,767,167           | 89,355,780,093            |
| Other net revenue from sales of goods and rendering of services             | 256,549,673,524           | 296,718,978,000           |
|                                                                             | <b>6,016,671,526,981</b>  | <b>4,622,183,965,775</b>  |

**34 . COST OF GOODS SOLD**

|                                                                    | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                    | VND                       | VND                       |
| Cost of rubber latex production and trading                        | 3,504,395,617,810         | 2,357,817,191,322         |
| Cost of rubber products production and trading                     | 90,929,280,686            | 84,969,435,955            |
| Cost of wood processing                                            | 446,977,697,839           | 706,185,722,482           |
| Cost of real estate and infrastructure business                    | 82,072,860,603            | 49,551,515,181            |
| Cost of infrastructure maintenance services at the Industrial Park | 1,422,240,011             | 1,503,788,045             |
| Cost of utilities services trading                                 | 33,168,844,163            | 17,690,569,180            |
| Cost of tourism, restaurant, and hotel services                    | 36,539,721                | 36,539,721                |
| Cost of electricity trading                                        | 62,710,334,092            | 54,536,171,477            |
| Other cost of goods sold and services rendered                     | 165,175,100,751           | 177,370,429,531           |
| Provision for devaluation of inventories                           | 3,305,047,323             | -                         |
|                                                                    | <b>4,390,193,562,999</b>  | <b>3,449,661,362,894</b>  |

**35 . FINANCIAL INCOME**

|                                                       | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                       | VND                       | VND                       |
| Interest from deposits, lendings                      | 193,252,314,822           | 190,035,578,961           |
| Dividends, profits received                           | 95,919,981,465            | 2,489,013,680             |
| Gain from sale of foreign currency                    | 1,626,565,403             | 522,219,527               |
| Gain on exchange difference in the year               | 31,707,934,931            | 34,170,026,412            |
| Interest from deferred payment sale, payment discount | 1,166,751,385             | 2,412,133,490             |
| Others                                                | 102,851,471               | 5,120,895,905             |
|                                                       | <b>323,776,399,477</b>    | <b>234,749,867,975</b>    |

**36 . FINANCIAL EXPENSES**

|                                                                   | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                   | VND                       | VND                       |
| Interest expense                                                  | 67,716,140,218            | 81,422,877,605            |
| Provision/ (Reversal) of provision for devaluation of investments | (743,725,488)             | 6,353,445,075             |
| Loss from sale of foreign currency                                | 20,226,061                | 122,604,094               |
| Loss on exchange difference                                       | 8,422,374,677             | 25,560,227,822            |
| Others                                                            | 1,975,376,568             | 1,979,094,631             |
|                                                                   | <b>77,390,392,036</b>     | <b>115,438,249,227</b>    |

**37 . SHARE OF ASSOCIATES' PROFIT OR LOSS**

|                                                                                 | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                 | VND                       | VND                       |
| Thong Nhat Joint Stock Company                                                  | 4,429,363,212             | -                         |
| Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company           | -                         | (5,088,007,987)           |
| DT.741 Street BOT Trading JSC                                                   | -                         | 1,187,048,804             |
| VRG Dongwha MDF Joint Stock Company                                             | 47,747,147,694            | 36,255,730,985            |
| Ho Chi Minh City Rubber Joint Stock Company                                     | 327,111,138               | 29,829,327                |
| Ben Thanh Rubber Joint Stock Company                                            | 2,887,836,163             | 2,694,631,403             |
| Rubber Construction Investment Joint Stock Company                              | -                         | -                         |
| Loc Thinh Corporation                                                           | -                         | -                         |
| VRG SA DO Rubber Thread Joint Stock Company                                     | -                         | 9,607,274,733             |
| Chupah Rubber Wood Processing Joint Stock Company                               | 7,930,294                 | 32,565,001                |
| Dau Tieng Viet Lao Rubber Joint Stock Company                                   | 2,565,023,600             | 356,154,298               |
| Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development Joint Stock Company (VRG) | (2,178,033,125)           | 13,909,859,197            |
|                                                                                 | <b>55,786,378,976</b>     | <b>58,985,085,761</b>     |

**38 . SELLING EXPENSES**

|                                               | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                               | VND                       | VND                       |
| Labour expense                                | 6,316,337,987             | 4,819,575,259             |
| Raw materials                                 | 11,710,745,408            | 14,262,337,367            |
| Transportation and loading/unloading expenses | 33,678,883,257            | 40,459,772,079            |
| Depreciation expense                          | 1,580,732,305             | 355,844,537               |
| Expenses of outsourcing services              | 41,081,675,387            | 37,245,757,310            |
| Commission expense                            | 281,969,988               | 752,002,307               |
| Other expenses in cash                        | 14,331,224,914            | 5,247,666,597             |
|                                               | <b>108,981,569,246</b>    | <b>103,142,955,456</b>    |

**39 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                                    | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                    | VND                       | VND                       |
| Labour expense                                     | 235,091,380,128           | 218,185,128,559           |
| Raw materials                                      | 8,578,117,433             | 8,942,572,840             |
| Tools and supplies expense                         | 6,191,931,678             | 2,883,767,482             |
| Depreciation expense                               | 18,878,256,303            | 23,404,715,868            |
| Tax, Charge, Fee                                   | 14,176,853,599            | 16,112,756,635            |
| Provisions/ (Reversal) of provision expense        | (11,161,186,929)          | (18,243,423,333)          |
| Expenses of outsourcing services                   | 43,984,003,707            | 13,208,773,726            |
| Setting up Science and Technology Development fund | 2,370,179,457             | -                         |
| Other expenses in cash                             | 207,834,739,528           | 144,789,402,560           |
| Goodwill allocation                                | 6,662,288,650             | 5,592,386,036             |
|                                                    | <b>532,606,563,355</b>    | <b>414,876,080,373</b>    |

**40 . OTHER INCOME**

|                                                                  | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                  | VND                       | VND                       |
| Gain from the liquidation and fallen rubber trees                | 428,414,179,924           | 327,466,895,163           |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets                  | 3,342,425,988             | 4,219,724,758             |
| Collected compensation                                           | 84,625,599,929            | 43,039,612,660            |
| Collected fines                                                  | 2,646,066,809             | 13,712,239,985            |
| Gain from sale of materials, scraps                              | 850,413,693               | 1,495,302,852             |
| Reversal of Science and Technology Development fund              | 150,888,601               | -                         |
| Received support from Rubber Export Insurance fund               | 10,169,434,530            | 1,320,226,027             |
| Gain from intercropping agricultural crops in rubber plantations | 13,150,313,068            | 10,096,002,114            |
| Others                                                           | 71,307,461,282            | 16,457,079,538            |
|                                                                  | <b>614,656,783,824</b>    | <b>417,807,083,097</b>    |

**41 . OTHER EXPENSES**

|                                                     | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                     | VND                       | VND                       |
| Expenses from liquidation, disposal of fixed assets | 1,297,796,806             | 8,872,357,724             |
| Compensation paid                                   | 963,302,747               | 9,140,000                 |
| Fines, late payment expense                         | 1,856,485,688             | 1,806,498,094             |
| Cost of material, scraps sold                       | 348,232,837               | 990,659,649               |
| Others                                              | 59,805,744,450            | 55,512,702,884            |
|                                                     | <b>64,271,562,528</b>     | <b>67,191,358,351</b>     |

**42 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE**

|                                                                                | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                | VND                       | VND                       |
| Corporate income tax expense determine on current taxable income               | 301,574,955,679           | 181,727,681,145           |
| Adjustment of corporate income tax expense from previous years to current year | 75,699,768                | 56,388,700                |
| <b>Total current corporate income tax expense</b>                              | <b>301,650,655,447</b>    | <b>181,784,069,845</b>    |

**43 . DEFERRED INCOME TAX**

**a) Deferred income tax assets**

|                                                                        | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | VND                    | VND                    |
| Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets | 20%                    | 20%                    |
| Deferred income tax assets related to deductible temporary differences | 366,411,761,745        | 245,690,231,161        |
|                                                                        | <b>366,411,761,745</b> | <b>245,690,231,161</b> |

**b) Deferred income tax liabilities**

|                                                                           | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                           | VND                  | VND                  |
| Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets    | 20%                  | 20%                  |
| Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary difference | 4,291,419,969        | 4,291,419,969        |
|                                                                           | <b>4,291,419,969</b> | <b>4,291,419,969</b> |

**c) Deferred corporate income tax expense**

|                                                                              | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                              | VND                       | VND                       |
| Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets      | 12,146,713,254            | 21,518,665,062            |
| Deferred CIT income arising from deductible temporary difference             | -                         | (14,102,332,891)          |
| Deferred CIT income arising from reversal of deferred income tax liabilities | -                         | (317,817,488)             |
|                                                                              | <b>12,146,713,254</b>     | <b>7,098,514,683</b>      |

**44 . BASIC EARNINGS PER SHARE**

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Group are calculated as follows:

|                                                                          | Second quarter<br>of 2025 | Second quarter<br>of 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                          | VND                       | VND                       |
| Net profit after tax                                                     | 1,403,971,688,666         | 863,533,206,334           |
| Adjustments                                                              | -                         | -                         |
| Profit distributed to common shares                                      | 1,403,971,688,666         | 863,533,206,334           |
| Average number of outstanding common shares in circulation in the period | 4,000,000,000             | 4,000,000,000             |
| <b>Basic earnings per share</b>                                          | <b>351</b>                | <b>216</b>                |

The Group has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Executive Board from the net profit after tax at the date of preparing the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

#### 45 . FINANCIAL INSTRUMENTS

##### **Financial risk management**

Financial risks that the Group may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

##### **Market risk**

The Group may face with the market risk such as: changes in exchange rates and interest rates.

##### **Price risk:**

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the accounting period, the Group has no plan to sell these investments.

|                         | Under 1 year         | From 1 year to 5<br>years | Over 5 years | Total                |
|-------------------------|----------------------|---------------------------|--------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                       | VND          | VND                  |
| <b>As at 30/06/2025</b> |                      |                           |              |                      |
| Short-term investments  | 1,095,397,161        | -                         | -            | 1,095,397,161        |
|                         | <b>1,095,397,161</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>     | <b>1,095,397,161</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b> |                      |                           |              |                      |
| Short-term investments  | 1,095,397,161        | -                         | -            | 1,095,397,161        |
|                         | <b>1,095,397,161</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>     | <b>1,095,397,161</b> |

**Exchange rate risk:**

The Group bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than Vietnam Dong such as: borrowings, revenue, cost, etc.

**Interest rate risk:**

The Group bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

**Credit risk**

Credit risk is the risk of financial loss to the Group if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Group has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, lendings and other financial instruments).

|                                        | Under 1 year              | From 1 year to 5<br>years | Over 5 years | Total                     |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|
|                                        | VND                       | VND                       | VND          | VND                       |
| <b>As at 30/06/2025</b>                |                           |                           |              |                           |
| Cash and cash equivalents              | 5,700,308,461,228         | -                         | -            | 5,700,308,461,228         |
| Trade receivable, other<br>receivables | 2,549,119,712,899         | 88,536,250,332            | -            | 2,637,655,963,231         |
| Lendings                               | 13,647,570,194,431        | 427,069,491,734           | -            | 14,074,639,686,165        |
|                                        | <b>21,896,998,368,558</b> | <b>515,605,742,066</b>    | <b>-</b>     | <b>22,412,604,110,624</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b>                |                           |                           |              |                           |
| Cash and cash equivalents              | 5,778,855,663,194         | -                         | -            | 5,778,855,663,194         |
| Trade receivable, other<br>receivables | 2,087,099,866,937         | 214,871,963,977           | -            | 2,301,971,830,914         |
| Lendings                               | 13,959,306,647,456        | 531,557,434,627           | -            | 14,490,864,082,083        |
|                                        | <b>21,825,262,177,587</b> | <b>746,429,398,604</b>    | <b>-</b>     | <b>22,571,691,576,191</b> |



**Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Group mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

|                                   | Under 1 year             | From 1 year to 5 years   | Over 5 years | Total                    |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND          | VND                      |
| <b>As at 30/06/2025</b>           |                          |                          |              |                          |
| Borrowings and debts              | 2,313,109,809,264        | 2,396,676,124,748        | -            | 4,709,785,934,012        |
| Trade payables and other payables | 2,023,521,059,239        | 160,810,553,211          | -            | 2,184,331,612,450        |
| Accrued expenses                  | 749,176,693,161          | -                        | -            | 749,176,693,161          |
|                                   | <b>5,085,807,561,664</b> | <b>2,557,486,677,959</b> | <b>-</b>     | <b>7,643,294,239,623</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b>           |                          |                          |              |                          |
| Borrowings and debts              | 4,074,933,861,713        | 2,963,853,299,554        | -            | 7,038,787,161,267        |
| Trade payables and other payables | 2,098,436,239,161        | 173,372,363,096          | -            | 2,271,808,602,257        |
| Accrued expenses                  | 443,960,994,408          | -                        | -            | 443,960,994,408          |
|                                   | <b>6,617,331,095,282</b> | <b>3,137,225,662,650</b> | <b>-</b>     | <b>9,754,556,757,932</b> |

The Group believes that risk level of loan repayment is low. The Group has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

**46 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS**

|                                                            | First 06 months of 2025 | First 06 months of 2024 |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                            | VND                     | VND                     |
| a) <b>Proceeds from borrowings during the period</b>       |                         |                         |
| Proceeds from ordinary contracts                           | 1,845,775,083,038       | 1,965,235,944,164       |
| b) <b>Actual repayments on principal during the period</b> |                         |                         |
| Repayment on principal from ordinary contracts             | 4,174,776,310,293       | 3,281,823,706,466       |

47 . OTHER INFORMATION

a) Other commitment

As at the date of preparation of the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025, the Group had commitments with credit institutions and other organizations regarding borrowing guarantees for its subsidiaries as follows:

| No.   | Guaranteed entity                       | Guarantee letter No. | Dated      | Guaranteed or entrusted entity | Purpose                                                                         | Guarantee amount |                   |
|-------|-----------------------------------------|----------------------|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|       |                                         |                      |            |                                |                                                                                 | USD              | VND               |
| 1     | Quang Nam Rubber Co., Ltd               | 2473/CTBL-TCKT       | 29/08/2013 | SHB                            | Investment in rubber construction                                               |                  | 78,000,000,000    |
| 2     | Quang Nam Rubber Co., Ltd               | 2720/CTBL-TCKT       | 23/09/2013 | SHB                            | Investment in the cultivation of immature rubber plantations and payable to RFC |                  | 88,546,900,000    |
| 3     | VRG - Phu Yen Hydropower Investment JSC | 1865/CSVN-TCKT       | 04/07/2013 | Vietinbank - Phu Yen           | La Hieng 2 Hydropower Plant                                                     |                  | 191,733,798,000   |
| 4     | VRG - Phu Yen Hydropower Investment JSC | 1593/CTBL-CSVN       | 06/04/2014 | Vietinbank - Phu Yen           | Payable to RFC                                                                  |                  | 100,854,000,000   |
| 5     | Dong Nai Kratie Rubber JSC              | 496/CSVN-TCKT        | 10/03/2011 | SHB-DN                         | Investment in 4,100 ha rubber at Cambodia                                       |                  | 91,280,000,000    |
| 6     | Dong Nai Kratie Rubber JSC              | 1346/CSVN-TCKT       | 21/05/2013 | SHB-HCM                        | Investment in rubber construction                                               | 1,875,000        | -                 |
| 7     | Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd    | 420/CSVN-TCKT        | 20/02/2013 | VCB-DN                         | Investment in rubber construction                                               |                  | 120,000,000,000   |
| 8     | Son La Rubber JSC                       | 2376/CSVN-TCKT       | 08/10/2012 | SHB - HCMC                     | Investment in rubber construction                                               |                  | 9,240,000,000     |
| 9     | Son La Rubber JSC                       | 3211/CTBL-TCKT       | 13/11/2013 | SHB - HCMC                     | Investment in rubber construction                                               |                  | 34,055,000,000    |
| 10    | Son La Rubber JSC                       | 482/CTBL-TCKT        | 27/02/2014 | SHB - HCMC                     | Investment in the cultivation of immature rubber plantations (payable to RFC)   |                  | 44,109,738,750    |
| 11    | Son La Rubber JSC                       | 569/CTBL-TCKT        | 10/03/2014 | SHB - HCMC                     | Investment in rubber construction                                               |                  | 39,503,800,000    |
| 12    | Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd     | 3544/CTBL-CSVN       | 09/12/2013 | SHB                            | Investment in the cultivation of immature rubber plantations and payable to RFC |                  | 271,592,000,000   |
| 13    | VRG Kien Giang MDF Wood JSC             | 1891/CTBL-TCKT       | 06/07/2017 | Vietinbank - HCMC              | Investment in the Wood processing Plant project and the forestry project        |                  | 477,000,000,000   |
| Total |                                         |                      |            |                                |                                                                                 | 1,875,000        | 1,545,915,236,750 |

47 . OTHER INFORMATION

b) Reclassification and restatement of certain comparative figures

The Board of Management of the Group has decided to reclassify certain items presented in the previous period Consolidated Financial Statements to appropriately reflect the nature of the related matters and to ensure consistency with the figures reported for the current period. This reclassification does not affect the financial position, operating results and cash flows as previously presented in the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2024 to 30/06/2024.

|                                                       | Code        | Previously presented in<br>the previous period<br>report<br>VND | Reclassification<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Notes to the Consolidated Financial Statements</b> |             |                                                                 |                         |
| - Goods in transit                                    | Note No. 11 | 4,005,186,126                                                   | 14,146,720,590          |
| - Raw materials                                       | Note No. 11 | 300,234,777,940                                                 | 355,518,608,981         |
| - Work in progress                                    | Note No. 11 | 889,945,489,613                                                 | 858,255,763,728         |
| - Finished goods                                      | Note No. 11 | 2,030,593,373,979                                               | 2,851,150,743,593       |
| - Goods                                               | Note No. 11 | 903,006,921,900                                                 | 48,713,912,666          |

**48 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD**

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.

**49 . SEGMENT REPORTING**

For management purposes, the Group is organized into business segments based on the type of products and services provided, comprising the following business segments:

- Rubber latex production and trading: including the production, processing, and trading of natural rubber latex;
- Production and trading of rubber products: including the production, processing, and trading of products made from natural rubber latex;
- Wood processing, production, and trading: including preliminary processing, production, and trading of products made from rubberwood;
- Real estate and infrastructure construction: including investment activities in the construction of real estate and infrastructure for the purpose of sale and lease at the Group's projects, as well as other real estate activities;
- Tourism, restaurant, hotel, and related services business: including the provision of tourism services, leasing of restaurants and hotels, and other related services of the Group;
- Electricity business: including the commercial electricity trading activities at the Group's power plants;
- Other business activities: including the provision of consulting services, construction services, transportation services, technical services, agricultural services, and other related services;

49 . SEGMENT REPORTING (Continued)

Under business fields:

|                                                            | Production and trading of rubber latex | Production and trading of rubber products | Wood processing   | Construction, real estate and infrastructure | Tourism, restaurant, and hotel services | Electricity business | Other business activity | Adjustment and elimination | First 06 months of 2025 |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                                            | VND                                    | VND                                       | VND               | VND                                          | VND                                     | VND                  | VND                     | VND                        | VND                     |
| Net revenue from sales to external customers               | 9,127,626,561,951                      | 220,432,304,333                           | 1,060,846,517,894 | 557,535,951,261                              | 250,000,000                             | 238,441,613,195      | 488,500,314,860         | -                          | 11,693,633,263,494      |
| Net revenue from transactions with other segments          | 1,446,958,382,928                      | -                                         | -                 | -                                            | -                                       | -                    | 106,171,837,978         | 1,553,130,220,906          | 3,106,260,441,813       |
| Cost of goods sold                                         | 6,614,429,099,725                      | 207,567,079,278                           | 942,035,394,723   | 237,234,786,517                              | 73,079,442                              | 123,215,737,498      | 305,620,613,750         | -                          | 8,430,175,790,933       |
| Gross profit from sales of goods and rendering of services | 2,513,197,462,226                      | 12,865,225,055                            | 118,811,123,171   | 320,301,164,744                              | 176,920,558                             | 115,225,875,697      | 182,879,701,110         | -                          | 3,263,457,472,561       |
| The total cost of acquisition of fixed assets              | 299,364,742,872                        | 1,450,409,000                             | 12,867,456,291    | 196,490,349,968                              | -                                       | 2,432,972,950        | 5,939,111,582           | (332,050,047,175)          | 186,494,995,488         |
| Depreciation of fixed assets                               | 1,052,535,287,465                      | 13,421,809,340                            | 63,838,191,203    | 76,422,999,096                               | 1,135,738,754                           | 61,227,221,701       | 13,067,887,280          | -                          | 1,281,649,134,839       |
| Total assets                                               | 70,715,639,873,417                     | 916,016,892,369                           | 2,672,769,570,847 | 15,209,325,636,259                           | 47,849,471,951                          | 2,652,558,943,715    | 46,321,617,205,893      | (55,027,177,180,523)       | 83,508,600,413,928      |
| Total payables                                             | 13,257,380,791,653                     | 154,957,134,174                           | 1,240,447,869,097 | 11,488,174,798,184                           | 6,055,421,266                           | 553,517,900,602      | 279,076,686,163         | (5,522,225,870,911)        | 21,457,384,730,228      |

The profit of each segment does not include the following items:

|                                                        | Production and trading of rubber latex | Production and trading of rubber products | Wood processing | Construction, real estate and infrastructure | Tourism, restaurant, and hotel services | Electricity business | Other business activity | Adjustment and elimination | First 06 months of 2025 |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                                        | VND                                    | VND                                       | VND             | VND                                          | VND                                     | VND                  | VND                     | VND                        | VND                     |
| Financial income                                       | 299,084,625,458                        | 10,434,976,272                            | 10,075,684,676  | 203,955,914,767                              | 190,179,507                             | 12,401,562,636       | 1,139,894,289,943       | (1,115,361,944,924)        | 560,675,288,335         |
| Financial expenses                                     | 105,015,250,865                        | 2,069,947,667                             | 28,419,074,314  | 12,469,816,990                               | -                                       | 22,528,962,358       | (93,802,509,646)        | 84,883,991,032             | 161,584,533,580         |
| Other income                                           | 945,638,792,682                        | 516,413,141                               | 3,579,067,925   | 12,596,713,959                               | 312,180,902                             | 9,441,932            | 19,648,289,018          | (4,582,128,507)            | 977,718,771,052         |
| Other expenses                                         | 134,151,681,180                        | 416,288,610                               | 11,116,121,391  | 2,263,391,913                                | 6,391,089                               | 2,771,627,077        | 980,072,858             | (2,809,346,801)            | 148,896,227,317         |
| Share of joint ventures and associates' profit or loss |                                        |                                           |                 |                                              |                                         |                      |                         | 66,484,636,474             | 66,484,636,474          |

49 . SEGMENT REPORTING (Continued)

Under business fields:

The assets of each segment do not include the following items, as these assets are centrally managed:

|                                                  | Production and<br>trading of rubber<br>latex | Production and<br>trading of rubber<br>products | Wood processing | Construction, real<br>estate and<br>infrastructure | Tourism, restaurant, and<br>hotel services | Electricity business | Other business<br>activity | Adjustment and<br>elimination | 30/06/2025         |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------|
|                                                  | VND                                          | VND                                             | VND             | VND                                                | VND                                        | VND                  | VND                        | VND                           | VND                |
| Short-term financial investments                 | 2,930,105,669,392                            | 349,675,000,000                                 | 286,218,061,505 | 5,783,924,659,224                                  | 27,917,601,586                             | 279,000,000,000      | 3,999,353,724,885          | -                             | 13,656,194,716,592 |
| Short-term lending receivables                   | 180,827,306,619                              | -                                               | -               | -                                                  | -                                          | -                    | 372,641,922,847            | (545,720,980,466)             | 7,748,249,000      |
| Deductible VAT                                   | 533,158,311,716                              | 24,694,523,864                                  | 7,097,807,970   | 860,979,230                                        | -                                          | 391,515,150          | 8,115,384,244              | -                             | 574,318,522,174    |
| Taxes and other receivables from<br>State budget | 181,761,745,242                              | 1,248,798,679                                   | 1,662,788,376   | 47,054,550,942                                     | 352,291,239                                | 1,155,350,591        | 157,240,391,811            | -                             | 390,475,916,880    |
| Long-term lending receivables                    | 62,146,312,954                               | -                                               | -               | -                                                  | -                                          | -                    | 735,648,494,469            | (27,570,095,039)              | 770,224,712,384    |
| Long-term financial investments                  | 14,609,814,520,713                           | 7,968,614,611                                   | 9,156,059,773   | 607,069,276,149                                    | -                                          | 66,637,599,237       | 36,378,207,677,145         | (49,479,547,570,605)          | 2,199,306,177,023  |
| Deferred corporate income tax asset              | 7,873,933,840                                | -                                               | -               | -                                                  | -                                          | -                    | -                          | 358,537,827,905               | 366,411,761,745    |

The liabilities of each segment do not include the following items, as these liabilities are centrally managed:

|                                                        | Production and<br>trading of rubber<br>latex | Production and<br>trading of rubber<br>products | Wood processing | Construction, real<br>estate and<br>infrastructure | Tourism, restaurant, and<br>hotel services | Electricity business | Other business<br>activity | Adjustment and<br>elimination | 30/06/2025        |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                        | VND                                          | VND                                             | VND             | VND                                                | VND                                        | VND                  | VND                        | VND                           | VND               |
| Taxes and payables to State budget                     | 701,976,462,796                              | 327,819,783                                     | 23,511,304,120  | 70,060,310,088                                     | 1,718,812,999                              | 20,776,290,041       | 8,589,965,370              | -                             | 826,960,965,197   |
| Short-term borrowings and finance<br>lease liabilities | 1,029,896,371,490                            | 61,316,171,899                                  | 653,332,185,737 | 815,194,428,546                                    | -                                          | 27,525,000,000       | 17,812,188,316             | (291,966,536,724)             | 2,313,109,809,264 |
| Long-term borrowings and finance<br>lease liabilities  | 1,735,925,722,003                            | 10,293,188,528                                  | 310,223,648,397 | 138,000,000,000                                    | -                                          | 412,765,758,619      | -                          | (210,532,192,799)             | 2,396,676,124,748 |

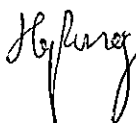
## 50 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures presented in the Consolidated Statement of Financial Position as at 30 June 2025 and the corresponding notes are based on the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which were audited by Vietnam Auditing and Valuation Company Limited. The figures presented in the Consolidated Statement of Income for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025, the Consolidated Statement of Cash flows for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025, and the corresponding notes are based on the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2024 to 30/06/2024, which were reviewed by Vietnam Auditing and Valuation Company Limited.

## 51 . APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

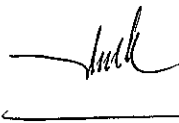
The Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025 of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company were approved for issuance by the Board of Management on 29 July 2025.

Preparer



Hoang Quoc Hung

In charge of accounting



Luu Thi To Nhu



Ho Chi Minh City, 29 July 2025  
General Director

Le Thanh Hung